

Tiếng Nhật sơ cấp

にほんご しょきゅう  
日本語 初級 ①

だい ち

# 大地



あたらしい ことば ぶんぽうせつめい  
新しい言葉 ・ 文法説明 (ver.2018)

クラス : \_\_\_\_\_

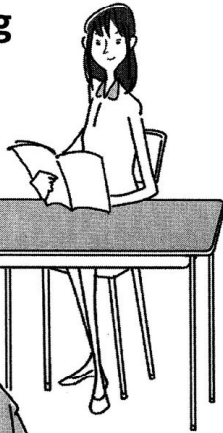
ばんごう  
番号 : \_\_\_\_\_

なまえ  
名前 : \_\_\_\_\_

# Giới thiệu nhân vật

## Sinh viên

**Kim Hye-Jeong**  
(Hàn Quốc)



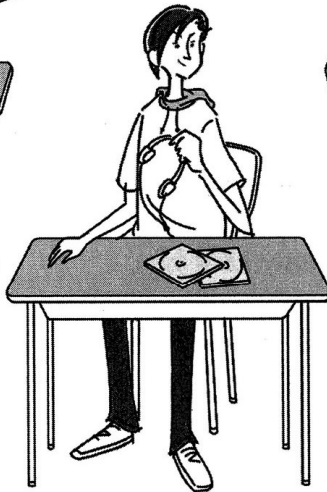
**Pon Chatchai**  
(Thái Lan)



**Tom Jordan**  
(Canada)



**Marie Smith**  
(Úc)

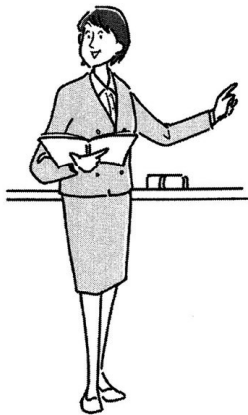


**Lin Tai**  
(Trung Quốc)



**Giáo viên**

**Nhân viên  
văn phòng**



**Suzuki Kyoko  
(Nhật Bản)**

**Tanaka Masao  
(Nhật Bản)**

**Người quản lý  
ký túc xá**



**Iwasaki Ichiro  
(Nhật Bản)**



**Kimura Harue  
(Nhật Bản)**



**Kimura Hiroshi  
(Nhật Bản)**



**Watanabe Aki  
(Nhật Bản)**



**Le Thi An  
(Việt Nam/kỹ sư)**



**Alain Malet  
(Pháp/nhân viên ngân hàng)**



**Jose Carlos  
(Peru/nhân viên công ty)**

**(10)**

1	リン・タイ	Lin Tai
2	アラン・マレ	Alain Malet
3	レ・ティ・アン	Le Thi Anh
4	マリー・スミス	Marie Smith
5	ボン・チャチャイ	Pon Chatchai
6	トム・ジョーダン	Tom Jordan
7	エミ	Emi
8	キム・ヘジョン	Kim Hye-Jeong
9	イ・ミジャ	Lee Mee-ja
10	<small>すずき きょうこ</small> 鈴木 京子	Suzuki Kyoko
11	<small>さとう</small> 佐藤 さゆり	Sato Sayuri
12	<small>のぐち おさむ</small> 野口 修	Noguchi Osamu
13	ナルコ・ハルトノ	Narko Hartono
14	<small>いわさき いちろう</small> 岩崎 一郎	Iwasaki Ichiro
15	<small>きむら はるえ</small> 木村 春江	Kimura Harue
16	<small>きむら ひろし</small> 木村 洋	Kimura Hiroshi
17	<small>わたなべ</small> 渡辺 あき	Watanabe Aki

**はじめましょう****1 (12)**

1	おはよう ございます。	Chào buổi sáng.
2	こんにちは。	Xin chào.
3	こんばんは。	Chào buổi tối.
4	さようなら。	Chào tạm biệt.
5	ありがとう ございます。	Cảm ơn.
6	すみません。	Xin lỗi.
7	いただきます。	Tôi xin nhận. (sử dụng trước khi ăn)
8	ごちそうさまでした。	Cảm ơn. (sử dụng sau khi ăn hoặc uống)
9	<small>しつれい</small> 失礼します。	Xin phép. (sử dụng khi vào hoặc rời khỏi phòng)

**2-1. (12)**

10	ゼロ / <small>れい</small> 零	(số) không
11	<small>いち</small> 一	(số) 1
12	<small>に</small> 二	(số) 2
13	<small>さん</small> 三	(số) 3

14	よん / し 四	(số) 4
15	ご 五	(số) 5
16	ろく 六	(số) 6
17	なな / しち 七	(số) 7
18	はち 八	(số) 8
19	きゅう / く 九	(số) 9
20	じゅう 十	(số) 10

### 2-2. (13)

21	けいさつ 警察	trạm cảnh sát
22	しょうぼうしょ 消防署	sở phòng cháy chữa cháy
23	がっこう 学校	trường học
24	しやくしょ 市役所	ủy ban nhân dân (huyện)
25	かいしゃ 会社	công ty

### 2-3. (13)

26	じゅういち 十一	(số) 11
27	じゅうに 十二	(số) 12
28	じゅうさん 十三	(số) 13
29	じゅうよん 十四	(số) 14
30	じゅうご 十五	(số) 15
31	じゅうろく 十六	(số) 16
32	じゅうなな 十七	(số) 17
33	じゅうはち 十八	(số) 18
34	じゅうきゅう 十九	(số) 19
35	にじゅう 二十	(số) 20
36	さんじゅう 三十	(số) 30
37	よんじゅう 四十	(số) 40
38	ごじゅう 五十	(số) 50
39	ろくじゅう 六十	(số) 60
40	ななじゅう 七十	(số) 70
41	はちじゅう 八十	(số) 80
42	きゅうじゅう 九十	(số) 90
43	ひゃく 百	(số) 100

**3-1. (14)**

44	一時 <sup>じ</sup>	-giờ
----	-----------------	------

**3-2. (14)**

45	一時半 <sup>じはん</sup>	-giờ rưỡi
46	午前 <sup>ごぜん</sup>	buổi sáng (trước 12h); AM
47	午後 <sup>ごご</sup>	buổi chiều (sau 12h); PM

**3-3. (14)**

48	今何時ですか。 <sup>いまなんじ</sup>	Bây giờ là mấy giờ?
49	～です。	~là; ~thì

**4. (15)**

50	始めましょう。 <sup>はじめ</sup>	Bắt đầu nhé!
51	終わりをしましょう。 <sup>おわり</sup>	Kết thúc nhé!
52	休みましょう。 <sup>やす</sup>	Nghỉ ngơi thôi!
53	わかりますか。 <sup>わ</sup>	Bạn có hiểu không?
54	はい、わかります。 <sup>わ</sup>	Vâng, tôi hiểu.
55	いいえ、わかりません。 <sup>わ</sup>	Không, tôi không hiểu.
56	見てください。 <sup>み</sup>	Xin hãy nhìn!
57	聞いてください。 <sup>き</sup>	Xin hãy lắng nghe!
58	書いてください。 <sup>か</sup>	Xin hãy viết!
59	もう一度言ってください。 <sup>いちどい</sup>	Xin hãy nói lại 1 lần nữa!
60	名前 <sup>なまえ</sup>	tên
61	試験 <sup>しけん</sup>	bài kiểm tra; bài thi
62	宿題 <sup>しゅくだい</sup>	bài tập về nhà
63	例 <sup>れい</sup>	ví dụ
64	質問 <sup>しつもん</sup>	câu hỏi
65	答え <sup>こたえ</sup>	câu trả lời
66	一番 <sup>ばん</sup>	số-(theo thứ tự)
67	一ページ	trang-

**5. (15)**

68	日本語で何ですか。 <sup>にほんご</sup>	Tiếng Nhật gọi là gì?
69	携帯電話 <sup>けいたいでんわ</sup>	điện thoại di động

だい か  
第1課

1-1.

1	わたし	tôi
2	<small>がくせい</small> 学生	học sinh, sinh viên
3	エンジニア	kỹ sư
4	<small>いん</small> ～員	là thành viên của ~
5	<small>ぎんこういん</small> 銀行員	nhân viên ngân hàng
6	<small>かいしゃいん</small> 会社員	nhân viên công ty
7	<small>せんせい</small> 先生	giáo viên, giảng viên
8	<small>けんきゅういん</small> 研究員	nhà nghiên cứu
9	～さん	bạn, anh, chị~(sử dụng khi gọi tên người khác)
10	<small>じん</small> ～人	người~
11	<small>にほん</small> 日本	Nhật Bản
12	<small>ちゅうごく</small> 中国	Trung quốc
13	ペルー	Peru
14	オーストラリア	Úc
15	フランス	Pháp
16	ベトナム	Việt Nam
17	タイ	Thái Lan
18	アメリカ	Mỹ, Hoa Kỳ
19	<small>かんこく</small> 韓国	Hàn Quốc
20	<small>れい</small> 例	ví dụ

2.

21	はい	vâng, dạ
22	いいえ	Không. (Trong văn viết là いいえ , văn nói thường là いえ)
23	そうです。	Đúng vậy!

5-1

24	<small>にほんごがっこう</small> 日本語学校	trường Nhật ngữ
25	<small>だいがく</small> 大学	trường đại học
26	<small>りょう</small> 寮	ký túc xá
27	<small>かんりにん</small> 管理人	người quản lý
28	<small>にほんごがっこう</small> スバル日本語学校	trường Nhật ngữ Subaru
29	<small>りょう</small> スバル寮	ký túc xá trường Subaru
30	<small>だいがく</small> みどり大学	trường Đại học Midori

31	ITコンピューター	công ty IT computer
----	-----------	---------------------

## 5-2

32	はじめまして。	Xin chào.(sử dụng khi lần đầu gặp nhau)
33	どうぞ よろしく ねが お願いします。	Rất vui được gặp bạn!Rất mong được bạn giúp đỡ/chỉ giáo cho! (Mong được giúp đỡ/chỉ giáo)
34	こちらこそ どうぞ ねが よろしく お願い します。	Tôi cũng mong được bạn giúp đỡ/chỉ giáo cho. (Tôi cũng vậy)
35	(お)名 前 <small>なまえ</small>	tên (sử dụng khi hỏi)
36	(お)国 <small>くに</small>	quốc gia (sử dụng khi hỏi)
37	がっこう 学校	trường học
38	ともだち 友達	bạn bè

## つか 使いましょう

39	つか 使いましょう	Sử dụng nào!
40	しゅみ 趣味	sở thích
41	すいえい 水泳	bơi
42	すみません。	Xin lỗi.
43	お名 前 <small>なまえ</small> は？	Tên bạn là gì?
44	お国 <small>くに</small> は どちらですか。	Nước của bạn là nước nào vậy?
45	～から 来 <small>き</small> ました。	Tôi đến từ～.
46	～は？	Còn～?
47	そうですね。	Vậy à?

# Giải thích ngữ pháp

## Câu có danh từ làm vị ngữ 1: Khẳng định và phủ định phi quá khứ

1. わたしは リン・タイです。 *Tôi là Lin Tai.*

### ● N1 は N2 です

- 1) “です” đi kèm với N2 làm thành phần vị ngữ trong câu. “は” là trợ từ dùng để đánh dấu chủ đề của câu. Đây là câu mà ở đó N1 được nêu ra với tư cách là chủ đề câu nói, N2 đi sau đó giải thích thêm cho chủ đề.

Trợ từ は được đọc là わ.

- 2) “です” thể hiện nhận định hay khẳng định về N2.

2. ポンさんは がくせいですか。 *Pon là sinh viên phải không?*

### ● S か

- 1) “か” là trợ từ đứng cuối câu dùng để tạo câu nghi vấn. Một câu nghi vấn cũng không có sự khác biệt nào về trật tự từ so với câu trần thuật. “か” ở cuối câu được phát âm với ngữ điệu đi lên.
- 2) Khi nhận định nội dung của câu nghi vấn là đúng hoặc khi đồng ý, ta trả lời là “はい”; còn khi nhận định nội dung câu nghi vấn là không đúng, ta trả lời là “いいえ”. ⇒ 3-2)

A : アンさんは がくせいですか。 *An là sinh viên phải không?*

B : はい、 がくせいです。 *Vâng, là sinh viên.*

Khi chủ đề câu nói đã được biết rõ, người nói sẽ lược bỏ phần “Chủ đề + は”.

- 3) “はい、そうです” được dùng khi trả lời khẳng định đối với nghi vấn của câu có danh từ làm vị ngữ. Câu có ý nghĩa là: “Vâng, đúng vậy”.

A : アンさんは がくせいですか。 *An là sinh viên phải không?*

B : はい、 そうです。 *Vâng, đúng vậy.*

3. アンさんは がくせいじゃ ありません。 *An không phải là sinh viên.*

### ● Nじゃ ありません

- 1) “じゃありません” là dạng phủ định của “です”.

2) “じゃありません” sử dụng cùng với “いいえ” khi nhận định nội dung của câu nghi vấn không đúng hoặc khi thể hiện sự không đồng ý với nội dung đó.

A : アンさんは がくせい ですか。 *An là sinh viên phải không?*

B : いいえ、 がくせい じゃ ありません。 *Không, không phải là sinh viên.*

4. キムさんも がくせい です。 *Kim cũng là sinh viên.*

● N1 も N2 です

Ý nghĩa của trợ từ “も” là “cũng”. Nó được sử dụng thay thế cho “は”.

リンさんは がくせい です。 *Lin cũng là sinh viên.*

キムさんも がくせい です。 *Kim cũng là sinh viên.*

5. リンさんは にほんごがっこうの がくせい です。

*Lin là sinh viên của trường tiếng Nhật.*

● N1 の N2

“の” là trợ từ dùng để nối hai các danh từ với nhau. N1 luôn bổ sung ý nghĩa cho N2. Trong câu này thì N1 là một tổ chức mà N2 thuộc về.

“～さん” đứng sau họ hoặc tên của người nghe hoặc người thứ 3 để biểu thị sự tôn trọng của người nói. Không sử dụng khi nói tên của mình.

“お” trong “(お)くに”, “(お)なまえ”, v.v., là một tiền tố thêm vào trước danh từ để tạo sự lịch sự cho danh từ đó. Không dùng khi nói về tên hoặc đất nước của mình.

# Từ và thông tin văn hóa:

## 職業・趣味 しよくぎょう しゅみ Nghề nghiệp/Sở thích

### 1. 職業 しよくぎょう Nghề nghiệp



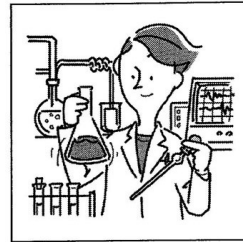
かいしゃいん  
会社員

nhân viên công ty



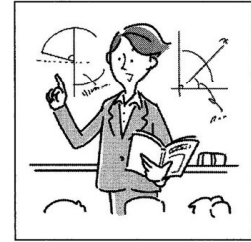
こうむいん  
公務員

công chức



けんきゅういん  
研究員

nhà nghiên cứu



きょうし  
教師

giáo viên



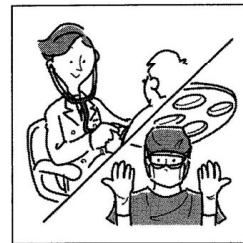
がくせい  
学生

sinh viên



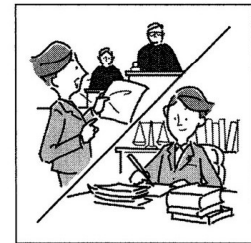
しゅふ  
主婦

người nội trợ



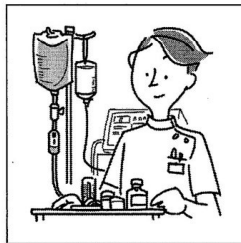
いし  
医師

bác sĩ



べんごし  
弁護士

luật sư



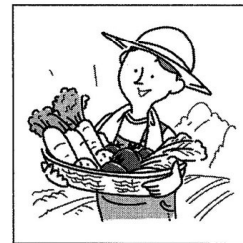
かんごし  
看護師

y tá/điều dưỡng



けいさつかん  
警察官

cảnh sát



のうか  
農家

nông dân



エンジニア

kỹ sư

### 2. 趣味 しゅみ Sở thích

バドミントン かどみんとん cầu lông      テニス てにす ten-nít      水泳 すいえい bơi lội

山登り やまのぼり leo núi      読書 どくしょ đọc sách      旅行 りょこう du lịch

映画 えいが phim      音楽 おんがく âm nhạc      買い物 かもの mua sắm

写真 しゃしん ảnh      料理 りょうり nấu ăn      アニメ あにめ phim hoạt hình

1. わたしは { A. トム  
          B. トムさん } です。
2. A: ポンさんは がくせいですか。 B: はい、 { A. がくせい  
                  B. エンジニア } です。
3. A: アンさんは ベトナムじんですか。  
B: { A. はい、  
      B. いいえ、 }
4. すずきさんは にほんじんです。 たなかさん { A. も  
  B. は } にほんじんです。
5. A: リンさんは カナダじんですか。  
B: いいえ。 カナダじん { A. です。  
                                  B. じゃ ありません。 }
6. A: わたしは ぎんこういんです。 きむらさんも ぎんこういんですか。  
B: いいえ、 わたし { A. は  
                          B. も } ぎんこういんじゃ ありません。
7. A: キムさんです。 がっこうの { A. ともだち  
                                  B. がくせい } です。  
B: はじめまして。 どうぞよろしく。
8. A: すみません。 { A. おなまえ  
                          B. おくに } は? B: キムです。
9. はじめまして。 わたしは { A. オーストラリア  
                                  B. オーストラリアじん } から きました。
10. わたしは ハノイこうかだいがく { A. も  
  B. の } がくせいです。



だい か  
第2課

1.

1	これ	cái này (gần người nói)
2	それ	cái đó (gần người nghe)
3	あれ	cái kia (xa cả người nói và người nghe)
4	ノート	quyển vở
5	ほん 本	quyển sách
6	ざっし 雑誌	tạp chí
7	しんぶん 新聞	tờ báo
8	カタログ	ca-ta-lô
9	パソコン	máy tính cá nhân
10	コンピューター	máy tính
11	カメラ	máy ảnh
12	けいたいでんわ 携帯電話	điện thoại di động
13	テレビ	ti vi
14	CD(シーディー)	đĩa CD
15	かさ 傘	cây dù
16	かばん	túi xách, cái cặp
17	さいふ 財布	cái ví
18	シャープペンシル	bút chì bấm, bút chì kim
19	ボールペン	bút bi
20	くるま 車	ô tô, xe hơi

2-1.

21	さとう 砂糖	đường (ăn)
22	しお 塩	muối
23	しょうゆ	xì dầu, nước tương
24	ソース	nước sốt
25	うどん	mì Udon (nhìn giống mì quảng)
26	そば	mì Soba
27	みず 水	nước
28	ジュース	nước trái cây
29	こうちゃ 紅茶	hồng trà
30	コーヒー	cà phê
31	ラーメン	mì

32	〜 <sup>ご</sup> 語	tiếng~
33	〜 <sup>なん</sup> 何	cái gì

#### 4.

34	この	cái này (theo sau phải là danh từ)
35	その	cái đó (theo sau phải là danh từ)
36	あの	cái kia (theo sau phải là danh từ)
37	〜 <sup>せい</sup> 製	sản phẩm của nước~
38	ドイツ	Đức
39	イタリア	Ý
40	イギリス	Anh

#### 5.

41	ひと <sup>ひと</sup> 人	người
42	だれ	ai
43	●どなた	ngài nào?, người nào?

#### 7.

44	にく <sup>にく</sup> 肉	thịt
45	とり <sup>にく</sup> 肉	thịt gà
46	ぶた <sup>にく</sup> 肉	thịt heo
47	ぎゅう <sup>にく</sup> 肉	thịt bò

#### つか 使いましょう

48	やき <sup>にく</sup> ていしょく <sup>いしょく</sup> 焼肉定食	cơm phần thịt nướng
49	ぎゅう <sup>ど</sup> ん牛どん	cơm với thịt bò
50	おや <sup>こ</sup> 親子どん	cơm với thịt gà và trứng
51	すき <sup>や</sup> 焼き	một món ăn có thịt cùng những thực phẩm khác được xào sơ sau đó nấu lên

# Giải thích ngữ pháp

## Từ chỉ định 1: これ, それ, あれ

1. これは ノートです。 *Đây là quyển vở.*

●**これ/それ/あれ**

これ, それ và あれ là các từ chỉ định.

Không đi ghép với danh từ và được sử dụng độc lập.

これ chỉ vật ở gần người nói.

それ chỉ vật ở gần người nghe.

あれ chỉ vật ở cách xa cả người nói và người nghe.



2. A : これは なんですか。 *Cái này là cái gì?*

B : ボールペンです。 *Là cái bút bi.*

●**なん**

“なん” là từ để hỏi được dùng để hỏi về vật đó là cái gì. Có nghĩa là “gì/cái gì”.

Câu nghi vấn sử dụng từ để hỏi cũng có trật tự từ không thay đổi so với câu trần thuật.

3. A : これは なんの カタログですか。 *Đây là cuốn ca-ta-lô gì vậy?*

B : コンピューターの カタログです。 *Là ca-ta-lô máy tính.*

●**なんの N**

Sử dụng “なんの N” khi muốn hỏi về nội dung hay chủng loại của N. Có nghĩa là “N gì/N về cái gì”.

4. この くるまは にほんせいです。 *Ô tô này sản xuất tại Nhật Bản.*

●**この N / その N / あの N**

この / その / あの luôn sử dụng kèm với danh từ ở đằng sau.

この N chỉ vật hay người gần người nói.

その N chỉ vật hay người gần người nghe.

あの N chỉ vật hay người ở cách xa cả người nói và người nghe.

5. A : あの 人は だれですか。 *Người kia là ai?*  
B : リンさんです。 *Là bạn Lin.*

●だれ

“だれ” là từ để hỏi được dùng để hỏi về người nào đó là ai. Có nghĩa là “ai”.

6. それは わたしの ほんです。 *Đó là quyển sách của tôi.*

● N1 の N2

- 1) Trợ từ “の” trong câu này biểu thị người sở hữu. “わたしの” có nghĩa là “của tôi”.

Trong trường hợp danh từ theo sau “の” đã được nhận biết rõ ràng trong mạch văn là cái gì rồi thì nhiều khi danh từ đó sẽ được lược bỏ như dưới đây:

それは わたしのです。 *Đó là của tôi.*

- 2) Sử dụng “だれの” khi hỏi về người sở hữu vật. Có nghĩa là: “của ai”.

それは だれの ほんですか。 *Đó là sách của ai?*

それは だれの ですか。 *Đó là của ai?*

7. A : これは さとうですか、しおですか。 *Đây là đường hay là muối?*  
B : さとうです。 *Là đường.*

● S1 か、S2 か

Đây là câu nghi vấn để hỏi xem là cái nào trong hai thứ là S1 hay là S2. Câu trả lời đối với dạng câu hỏi này là không sử dụng từ “はい”, “いいえ” mà chỉ trả lời thứ đã lựa chọn.

# Từ và thông tin văn hóa:

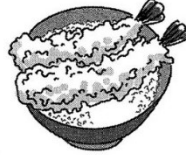
## メニュー Thực đơn

### どんぶり Cơm Donburi



ぎゅう  
牛どん

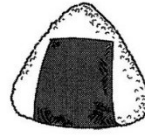
Cơm Donburi bò



てん  
天どん

Cơm Donburi Tempura

### おにぎり Cơm nắm

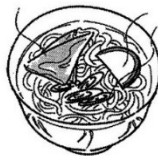


さけ cá hồi  
うめぼ  
梅干し mớ muối  
ツナマヨ  
cá ngừ Mai-ô-ne

### めん Các món mì



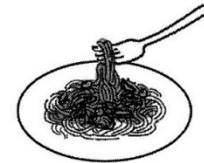
ラーメン  
mì Ramen



うどん  
mì Udon



そば  
mì Soba

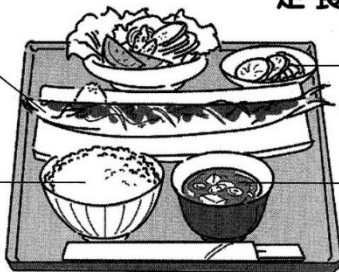


スパゲティ  
mì Spa-ghét-ti, mì Ý

### ていしょく 定食 Cơm suất

さかな  
魚  
cá

はん  
ご飯  
cơm



つけもの  
漬物  
dưa muối

しる  
みそ汁  
súp Miso

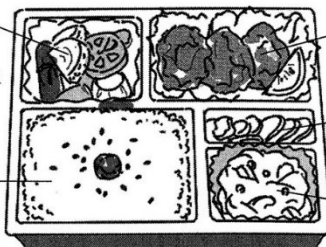
さしみ定食  
cơm suất cá sống  
やきにくていしょく  
焼肉定食  
cơm suất thịt nướng  
てん  
天ぷら定食  
cơm suất Tempura

やきざかなていしょく  
焼魚定食 cơm suất cá nướng

### べんとう 弁当 Cơm hộp

やさい  
野菜の  
煮物  
rau củ hầm

はん  
ご飯  
cơm



からあ  
唐揚げ  
thịt gà chiên

つけもの  
漬物  
dưa muối

サラダ  
xa-lát

しょうが焼き弁当  
cơm hộp thịt lợn xào gừng  
ハンバーグ弁当  
cơm hộp thịt bò hầm-bo-gơ

からのべんとう  
唐揚げ弁当 cơm hộp thịt gà chiên

1. A: これは ラーメンですか。 B: はい、 $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. そう} \\ \text{B. うどん} \end{array} \right\}$ です。
2. A: これは みずですか。 B: いいえ、 $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. あれ} \\ \text{B. それ} \end{array} \right\}$ は ジュースです。
3. A: あれは  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. なん} \\ \text{B. だれ} \end{array} \right\}$  ですか。 B: パソコンです。
4. A: それは なんの ざっしですか。 B:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. わたし} \\ \text{B. くるま} \end{array} \right\}$  の ざっしです。
5.  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. その} \\ \text{B. それ} \end{array} \right\}$  パソコンは かんこくせい です。
6. A: あの せんせいは  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. なん} \\ \text{B. だれ} \end{array} \right\}$  ですか。 B: すずきせんせい です。
7. A: これは  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. だれ} \\ \text{B. なん} \end{array} \right\}$  の かさですか。 B:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. マリーさん} \\ \text{B. マリーさんの} \end{array} \right\}$  です。
8. A: これも  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. マリーさん} \\ \text{B. マリーさんの} \end{array} \right\}$  ですか。 B: はい、そうです。
9. A: これは ノートですか、ほんですか。 B:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. ノートです。} \\ \text{B. はい、ノートです。} \end{array} \right\}$

だい か  
第3課

1-1.

1	ここ	ở đây, chỗ này
2	そこ	ở đó, chỗ đó
3	あそこ	ở kia, chỗ kia
4	<small>しょくどう</small> 食堂	nhà ăn
5	<small>うけつけ</small> 受付	nơi tiếp nhận, lễ tân
6	<small>しつ</small> ～室	phòng~
7	<small>きょうしつ</small> 教室	lớp học
8	<small>じむしつ</small> 事務室	văn phòng
9	<small>かいぎしつ</small> 会議室	phòng họp
10	<small>としょしつ</small> 図書室	thư viện
11	コンピューター <small>しつ</small>	phòng máy vi tính
12	トイレ	nhà vệ sinh
13	ロビー	sảnh
14	ちがいます。	Sai rồi, không đúng.
15	どうも。	Cảm ơn. (thân mật)

2-1.

16	<small>ゆうびんきょく</small> 郵便局	buu điện
17	<small>びょういん</small> 病院	bệnh viện
18	<small>たいしかん</small> 大使館	đại sứ quán
19	<small>ぎんこう</small> 銀行	ngân hàng
20	コンビニ	cửa hàng tiện lợi
21	デパート	cửa hàng bách hóa
22	<small>えき</small> 駅	nhà ga
23	どこ	ở đâu

2-2.

24	<small>コピー機</small>	máy copy
25	<small>じしょ</small> 辞書	từ điển
26	<small>ちず</small> 地図	bản đồ

2-3.

27	<small>れいぞうこ</small> 冷蔵庫	tủ lạnh
28	エアコン	máy điều hòa
29	<small>とけい</small> 時計	đồng hồ

30	でんし 電子レンジ	lò vi sóng
31	せんたくき 洗濯機	máy giặt
32	そうじき 掃除機	máy hút bụi
33	ポット	bình thủy, bình đựng nước
34	くつ 靴	giày
35	ゼロ / れい 零	(số) không
36	いち 一	(số) 1
37	に 二	(số) 2
38	さん 三	(số) 3
39	よん / し 四	(số) 4
40	ご 五	(số) 5
41	ろく 六	(số) 6
42	なな / しち 七	(số) 7
43	はち 八	(số) 8
44	きゅう / く 九	(số) 9
45	じゅう 十	(số) 10
46	ひゃく (びゃく / ひゃく) 百	(số) 100
47	せん / ぜん 千	(số) 1000
48	まん 万	(số) 10,000
49	かい 一階	tầng -
50	なん 何～	là ~ gì?
51	なんがい 何階	tầng mấy?

### 3.

52	えん 一円	-yên (đơn vị tiền Nhật)
53	いくら	bao nhiêu tiền
54	じゃ	vậy thì...
55	～を ください。	Xin cho tôi ~.

### 4.

56	お茶 ちや	trà
57	ワイン	rượu vang
58	ビール	bia
59	チョコレート	sô cô la
60	サントリー	Suntory
61	ロッテ	Lotte

62	ナイキ	Nike
63	アップル	Apple (công ty)
64	キヤノン	Canon
65	おいしいですね。	Ngon quá!
66	ゆり <sup>だいがく</sup> 大学	trường Đại học Yuri

# Giải thích ngữ pháp

## Từ chỉ định 2: ここ, そこ, あそこ

1. ここは しょくどうです。 *Đây là nhà ăn.*

●ここ／そこ／あそこ

ここ、そこ và あそこ là các từ chỉ định dùng để biểu thị địa điểm.

ここ được dùng để chỉ nơi có vị trí người nói.

そこ được dùng để chỉ nơi có vị trí người nghe.

あそこ được dùng để chỉ nơi cách xa cả người nói lẫn người nghe.

Trong trường hợp người nói và người nghe ở cùng trong một phạm vi địa điểm thì “ここ” được dùng để chỉ địa điểm chung đó.

2. コピーきは あそこです。 *Máy photocopy ở đằng kia.*

●N1 は N2 (địa điểm) です

1) Mẫu câu này dùng để biểu thị nơi tồn tại của người hoặc vật.

コピーきは あそこです。 *Máy photocopy ở đằng kia*

トイレは そこです。 *Nhà vệ sinh ở chỗ đó*

マリーさんは しょくどうです。 *Chị Marie ở nhà ăn.*

2) “どこ” là từ để hỏi được dùng để hỏi về địa điểm của người hoặc vật. Có nghĩa là “ở đâu”.

A: コピーきは どこですか。 *Máy photocopy ở đâu?*

B: あそこです。 *Ở đằng kia.*

3. この パソコンは 89,000 えんです。 *Cái máy tính này 89.000 yên.*

●一えんです

1) “～えん” là trợ từ đếm dùng để biểu thị đơn vị tiền tệ của Nhật Bản.

2) “いくら” là từ để hỏi được dùng để hỏi về giá của vật. Có nghĩa là “bao nhiêu”.

A: この パソコンは いくらですか。 *Cái máy tính này bao nhiêu tiền?*

B: 89,000 えんです。 *89.000 yên.*

4. A : それは どのの くるまでですか。 *Đó là ô tô xuất xứ từ đâu?*  
 B : アメリカの くるまでです。 *Là ô tô xuất xứ từ Mỹ.*

● **どのの N**

- 1) Trợ từ “の” trong câu này dùng để biểu thị nơi sản xuất (đất nước hoặc công ty).
  - 2) “どのの” N được dùng để hỏi nơi xuất xứ của thứ gì đó với ý nghĩa “Xuất xứ từ đâu”.
- Trợ từ “の” được dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ đứng đằng sau nó dưới dạng “N1 の N2” và biểu thị người sở hữu, nội dung, chủng loại v.v..

.....

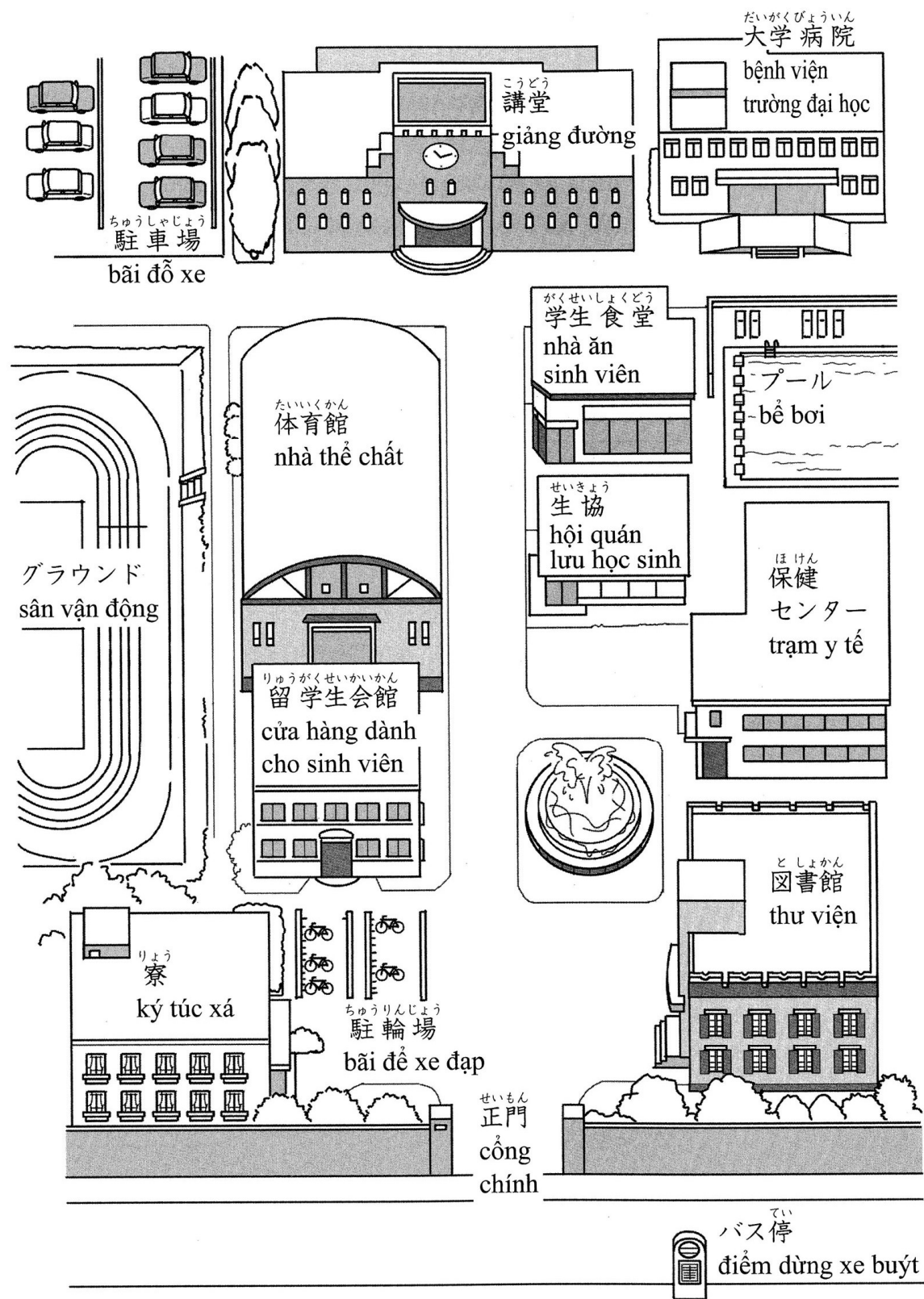
**Hệ thống các chỉ định từ こ / そ / あ**

	こ	そ	あ
Vật	これ	それ	あれ
Vật/người	この N	その N	あの N
Địa điểm	ここ	そこ	あそこ

- 1) “—かい” và “—えん” trong “1かい” hay “8,900えん”, v.v. là các trợ từ đếm.
  - 2) Khi đếm vật hoặc biểu thị số lượng vật thì trợ từ đếm sẽ đứng đằng sau con số. Trợ từ đếm sẽ thay đổi tùy thuộc vào đối tượng đếm.

# Từ và thông tin văn hóa:

## キャンパスマップ Sơ đồ khuôn viên trường đại học





## 第4課

1	食べます II	ăn
2	飲みます I	uống
3	買います I	mua
4	書きます I	viết
5	聞きます I	nghe
6	見ます II	xem
7	読みます I	đọc
8	します III	làm
9	お <small>お</small> 下 <small>かね</small> ろ <small>を</small> します [お <small>かね</small> 金を ~] I	rút [tiền]
10	ごはん *	bữa ăn, cơm
11	あ <small>あ</small> さ <small>さ</small> ごはん *	bữa sáng, cơm sáng
12	ひ <small>ひ</small> る <small>る</small> ごはん	bữa trưa, cơm trưa
13	ばん <small>ばん</small> ごはん *	bữa tối, cơm tối
14	パン	bánh mì
15	さ <small>さ</small> かな <small>な</small> 魚	cá
16	くだ <small>くだ</small> もの <small>もの</small> 果物	trái cây
17	や <small>や</small> さい <small>さい</small> 野菜	rau
18	たま <small>たま</small> ご <small>ご</small> 卵	trứng
19	カレー	cà ri
20	(お)べ <small>べ</small> ん <small>ん</small> ど <small>ど</small> う <small>う</small> (お)弁当	cơm hộp
21	り <small>り</small> ょう <small>り</small> り <small>り</small> 料理	món ăn, thức ăn
22	ぎ <small>ぎ</small> ゅう <small>ゅう</small> に <small>に</small> ゅう <small>ゅう</small> 牛乳	sữa
23	(お)さ <small>さ</small> け <small>け</small> 酒	đồ uống có cồn, rượu gạo Nhật Bản
24	え <small>え</small> い <small>い</small> が <small>が</small> 映画	phim
25	お <small>お</small> ん <small>ん</small> が <small>が</small> く <small>く</small> 音楽	âm nhạc
26	クラシック	nhạc cổ điển
27	ジャズ *	nhạc jazz
28	ロック *	nhạc rock
29	J-ポップ *	J-pop (nhạc pop Nhật Bản)
30	テニス	quần vợt
31	ジョギング	chạy bộ

32	サッカー	bóng đá
33	ゲーム	trò chơi
34	<sup>てがみ</sup> 手紙	lá thư
35	<sup>かね</sup> お金	tiền
36	<sup>きって</sup> 切手	tem
37	<sup>としかん</sup> 図書館	thư viện
38	<sup>こうえん</sup> 公園	công viên
39	うち	nhà
40	レストラン	nhà hàng
41	スーパー	siêu thị
42	<sup>や</sup> ～屋	cửa hàng ~
43	<sup>や</sup> パン屋	cửa hàng bánh mì
44	<sup>しゅくだい</sup> 宿題	bài tập về nhà
45	<sup>きょう</sup> 今日 *	hôm nay
46	あした	ngày mai
47	あさって *	ngày mốt, ngày kia
48	<sup>こんばん</sup> 今晚	tối nay, đêm nay
49	<sup>まいあさ</sup> 毎朝	mỗi sáng
50	<sup>まいばん</sup> 毎晩 *	mỗi đêm
51	<sup>まいにち</sup> 毎日 *	mỗi ngày
52	いつも	luôn luôn, lúc nào cũng
53	<sup>ときどき</sup> 時々	thỉnh thoảng
54	それから	sau đó
55	<sup>なに</sup> 何	cái gì
56	<sup>しつもん</sup> 質問	câu hỏi

# Giải thích ngữ pháp

## Câu có động từ làm vị ngữ 1: Khẳng định và phủ định phi quá khứ

1. アンさんは パンを 食べます。 An ăn bánh mì.

### ● N を V ます

1) Có nghĩa là trong câu có động từ làm vị ngữ có một ai đó làm một cái gì đó. “を” là trợ từ dùng để biểu thị đối tượng hướng tới của hành động.

Trợ từ “を” đọc là “お”. Chữ “を” chỉ sử dụng để làm trợ từ.

2) “V ます” là động từ dạng khẳng định phi quá khứ biểu thị hành động mang tính thói quen, hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc ý chí của người nói.

3) “なに” là từ để hỏi dùng để hỏi về đối tượng của hành động. Có nghĩa là “cái gì”.

A : アンさんは なに を 食べますか。 An ăn gì?

B : パンを 食べます。 Ăn bánh mì.

2. わたしは コーヒーを 飲みません。 Tôi không uống cà phê.

### ● V ません

1) “V ません” là dạng phủ định của “V ます”. Để tạo ra “V ません” ta chỉ cần bỏ “ます” và thêm “ません” như ở bảng dưới đây:

Khẳng định phi quá khứ	Phủ định phi quá khứ
のみます	のみません
ききます	ききません

2) Khi trả lời câu hỏi, câu trả lời ở dạng khẳng định và phủ định sẽ như sau:

A : コーヒーを 飲みますか。 Bạn có uống cà phê không?

B 1 : はい、飲みます。 Có, tôi có uống.

B 2 : いいえ、飲みません。 Không, tôi không uống.

“Bỏ ngữ + を” có thể được lược bỏ khi bỏ ngữ đã được biết đến rõ trong mạch văn.

3. わたしは 何も 食べません。 Tôi không ăn gì cả.

### ● 何も V ません

Câu có động từ làm vị ngữ phủ định cùng với “なんにも” (từ để hỏi “なに” + trợ từ も) biểu thị ý nghĩa phủ định hoàn toàn.

A : 何を<sup>なに</sup> 食べ<sup>た</sup>ますか。 *Bạn ăn gì?*

B 1 : ラーメンを<sup>た</sup> 食べ<sup>た</sup>ます。 *Tôi ăn mì Ramen.*

B 2 : 何も<sup>なに</sup> 食べ<sup>た</sup>ません。 *Tôi không ăn gì.*

4. わたしは コンビニで パンを<sup>か</sup> 買<sup>い</sup>ます。 *Tôi mua bánh mì ở cửa hàng tiện lợi.*

● N (địa điểm) で V ます

1) “で” là trợ từ biểu thị địa điểm, nơi diễn ra hành động. Có nghĩa là “ở” hoặc “tại”.

2) “どこで” được dùng để hỏi về địa điểm diễn ra hành động.

A : どこで パンを<sup>か</sup> 買<sup>い</sup>ますか。 *Bạn mua bánh mì ở đâu?*

B : コンビニで 買<sup>い</sup>ます。 *Tôi mua ở cửa hàng tiện lợi.*

① テニスを します。それから、テレビを<sup>み</sup> 見<sup>み</sup>ます。

*Tôi chơi ten-nít. Sau đó thì tôi xem ti vi.*

“それから” là liên từ được dùng khi liệt kê hai câu theo thứ tự các sự việc xảy ra. Có nghĩa là “sau đó”.

② パンと<sup>やさい</sup> 野菜<sup>た</sup>を 食<sup>た</sup>べます。 *Tôi ăn bánh mì và rau.*

“と” là trợ từ dùng kết nối và liệt kê các danh từ. Có nghĩa là “và”. Không dùng để kết nối các câu với nhau được.

“なん” và “なに” có nghĩa giống nhau.

“なに” được dùng trong nhiều trường hợp nhưng khi có những từ đứng đằng sau nó như ở dưới đây sẽ dùng “なん”:

1) Khi có từ được bắt đầu bởi các chữ cái thuộc hàng “た”, “だ”, “な” đứng đằng sau.

これは 何<sup>なん</sup>ですか。 *Đây là cái gì?*

これは 何<sup>なん</sup>の<sup>ほん</sup> 本<sup>ほん</sup>ですか。 *Đây là sách gì?*

2) Khi có trợ từ đếm đứng kèm đằng sau.

何<sup>なんが</sup>階<sup>かい</sup>ですか。 *Tầng mấy ạ?*

今<sup>いま</sup> 何<sup>なんじ</sup>時<sup>じ</sup>ですか。 *Bây giờ là mấy giờ? ⇒ Bài 5*

# Từ và thông tin văn hóa:

## 食べ物 <sup>もの</sup> Đồ ăn

### やさい 野菜 Rau



じゃがいも



たまねぎ



にんじん



レタス



きゅうり



トマト



キャベツ

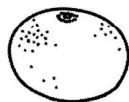


ねぎ

### くだもの 果物 Hoa quả



りんご



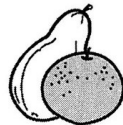
みかん



いちご



もも  
桃



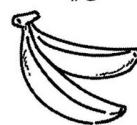
なし



ぶどう

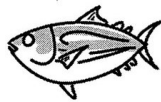


すいか



バナナ

### さかな かい 魚や貝 Đồ biển



まぐろ



さけ



さんま



えび



かに



いか



たこ



あさり

### にく 肉 Thịt



ぎゅうにく  
牛肉



ぶたにく  
豚肉



とりにく  
とり肉



にく  
ラム肉

1. A:ぎゅうにゆうを のみますか。 B:はい、  
A.ぎゅうにゆうです。  
B.のみます。

2. A:あした   
A.なに  
B.なん  
を かいますか。 B:かばんを かいます。

3. A:なにを たべますか。 B:パンと   
A.コーヒー  
B.くだもの  
を たべます。

4. A:なにを よみますか。 B:なにも   
A.よみません。  
B.よみます。

5. A:こんばん なにを しますか。 B:えいがを   
A.します。  
B.みます。

6. アランさんは ここ   
A.で  
B.は  
CDを ききます。

7. テニスを します。   
A.そうです、  
B.それから、  
しゅくだいを します。

8. レストラン   
A.を  
B.で  
ばんごはん   
A.を  
B.で  
たべます。

9. A:いつも こうえんで ジョギングを しますか。

B:いいえ。   
A.いつも  
B.ときどき  
します。

## 第5課

1	<small>お</small> 起きます II	thức dậy
2	<small>ね</small> 寝ます II	ngủ
3	<small>はたら</small> 働きます I	đi làm
4	<small>やす</small> 休みます I	nghỉ ngơi, nghỉ học
5	<small>はじ</small> 始まります I	bắt đầu
6	<small>お</small> 終わります I	hoàn thành, kết thúc
7	<small>およ</small> 泳ぎます I	bơi
8	<small>べんきょう</small> 勉強します III	học
9	<small>けんきゅう</small> 研究します III	nghiên cứu
10	<small>れんしゅう</small> 練習します III	luyện tập, thực hành
11	<small>つく</small> 作ります I	làm, tạo ra
12	<small>はい</small> 入ります I	vào (nơi chốn + trợ từ に)
13	インターネット	internet
14	メール	e-mail
15	コンサート	buổi hòa nhạc
16	パーティー	bữa tiệc
17	アルバイト	việc làm bán thời gian
18	<small>せつめい</small> 説明	giải thích
19	<small>かい</small> ～会	buổi~, hội~
20	<small>せつめいかい</small> 説明会	buổi giải thích, buổi giới thiệu
21	<small>ぶんぽう</small> 文法	văn phạm, ngữ pháp
22	<small>かいわ</small> 会話	hội thoại
23	<small>かんじ</small> 漢字	Hán tự
24	<small>ていしょく</small> 定食	cơm phần
25	<small>ふる</small> (お)風呂	bồn tắm
26	<small>すもう</small> お相撲さん	Sumo, vận động viên đô vật
27	<small>みな</small> 皆さん	mọi người
28	<small>ぶんか</small> 文化センター	trung tâm Văn hóa
29	<small>えいがかい</small> 映画会	hội chiếu phim
30	<small>あさ</small> 朝	buổi sáng
31	<small>ひる</small> 昼	trưa, ban ngày

32	ばん 晩	buổi tối, ban đêm
33	よる 夜	buổi tối, ban đêm
34	け き 今朝	sáng nay
35	いま 今	bây giờ
36	ご ぜん 午前	buổi sáng, a.m.
37	ご ご 午後	buổi chiều, buổi tối p.m.
38	じ 一時	-giờ
39	ふん / ぶん 一分	-phút
40	じ はん 一時半	-giờ rưỡi
41	なん じ 何時	mấy giờ
42	なん ぶん 何分 *	mấy phút
43	きのう 昨日	hôm qua
44	おととい *	hôm kia
45	こんしゅう 今週 *	tuần này
46	らいしゅう 来週 *	tuần sau
47	せんしゅう 先週	tuần trước
48	まいしゅう 毎週 *	mỗi tuần
49	げつよう び 月曜日	thứ hai
50	か よう び 火曜日	thứ ba
51	すいよう び 水曜日	thứ tư
52	もくよう び 木曜日	thứ năm
53	きんよう び 金曜日	thứ sáu
54	ど よう び 土曜日	thứ bảy
55	にちよう び 日曜日	chủ nhật
56	なんよう び 何曜日 *	thứ mấy
57	～から	từ~
58	～まで	đến~
59	～ごろ	khoảng~
60	さい 一歳	- tuổi
61	なんさい 何歳	bao nhiêu/mấy tuổi
62	●おいくつ	bao nhiêu tuổi?
63	とうきょう 東京	Tokyo

64	ロンドン	Luân Đôn
65	ペキン	Bắc Kinh
66	シカゴ	Chicago
67	ニューヨーク	New York
68	カイロ	Cairo
69	バンコク	Băng Cốc
70	シドニー	Sydney
71	サンパウロ	Sao Paulo
72	モンゴル	Mông Cổ
73	● <sup>しつれい</sup> 失礼ですが、～	xin lỗi
74	もしもし	alô
75	おはよう ございます。	Chào (buổi sáng).
76	すばる <sup>やま</sup> 山	Subaruyama

# Giải thích ngữ pháp

## Câu có động từ làm vị ngữ 2: Khẳng định và phủ định quá khứ

### Cách nói về thời gian

1. いま 8 時 15 分です。 *Bây giờ là 8 giờ 15 phút.*

● 一時一分

1) Là cách nói biểu thị thời giờ, thể hiện bằng các trợ từ đếm “じ” (giờ), “ふん/ぶん” (phút) đứng sau số từ. Lưu ý cách phát âm của “ふん”, “ぶん”.

2) Sử dụng “なんじ” và “なんぶん” để hỏi về thời giờ.

A: いま なんじ 何時ですか。 *Bây giờ là mấy giờ?*

B: 8 時 15 分です。 *8 giờ 15 phút.*

2. わたしは 毎朝 7 時半に 起きます。 *Mỗi sáng tôi thức dậy vào lúc 7 giờ rưỡi.*

● N (thời gian) に V ます

1) “に” là trợ từ biểu thị thời gian xảy ra hành động. Có nghĩa là “vào lúc”.

2) Dùng từ để hỏi “なんじに” để hỏi về thời điểm xảy ra hành động.

A: リンさんは 毎朝 なんじ 何時に 起きますか。

*Mỗi sáng Lin thức dậy vào lúc mấy giờ?*

B: 7 時半に 起きます。 *Anh ấy thức dậy vào lúc 7 giờ.*

3. わたしは 月曜日 から 金曜日 まで 勉強 します。

*Tôi học từ thứ hai đến thứ sáu.*

● N1 から N2 まで

1) “から” là trợ từ biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm. Có nghĩa là “từ”. “まで” là trợ từ biểu thị điểm kết thúc hoặc điểm đích đến của thời gian hoặc địa điểm. Có nghĩa là “đến”.

月曜日 から 金曜日 まで *Từ thứ hai đến thứ sáu*

9 時から 12 時 40 分まで *Từ 9 giờ đến 12 giờ 40 phút*

2) “から”, “まで” cũng có khi được dùng đi trực tiếp với “です”.

学校は 9 時から 12 時 40 分 まで です。

*Trường học từ 9 giờ đến 12 giờ 40 phút.*

映画は 何時 から ですか。 *Bộ phim bắt đầu từ mấy giờ?*

4. わたしは <sup>きのう</sup> 昨日 <sup>か</sup> カメラを 買いました。 *Hôm qua tôi đã mua chiếc máy ảnh.*

● Vました

“Vました” là dạng quá khứ của “Vます”. Để tạo thành “Vました” ta bỏ “ます” và thêm “ました”.

5. わたしは <sup>きのう</sup> 昨日 <sup>しんぶん</sup> 新聞を <sup>よ</sup> 読みませんでした。 *Hôm qua tôi không đọc báo.*

● Vませんでした

“Vませんでした” là dạng quá khứ của “Vません”. Để tạo thành “Vませんでした” ta thêm “でした” vào sau “Vません”.

Phi quá khứ		Quá khứ	
Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
かいます	かいません	かいました	かいませんでした
します	しません	しました	しませんでした
ねます	ねません	ねました	ねませんでした

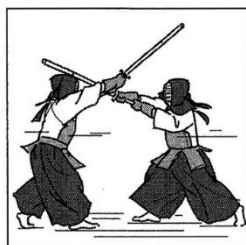
- ① 12時<sup>じ</sup>ごろ<sup>ね</sup> 寝ました。 *Tôi đã ngủ vào khoảng 12 giờ*

“ごろ” là trợ từ biểu thị khoảng thời điểm tương đối đó. Có nghĩa là “vào khoảng/vào tầm”.

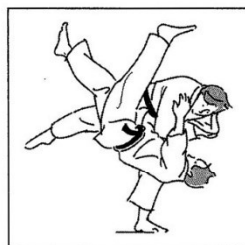
## Từ và thông tin văn hóa:

### <sup>ぶ とう</sup> 武道 Võ đạo

#### 1. <sup>でんとうてき</sup> <sup>ぶ とう</sup> 伝統的な 武道 Võ truyền thống



<sup>けんどう</sup>  
剣道 Kiếm đạo



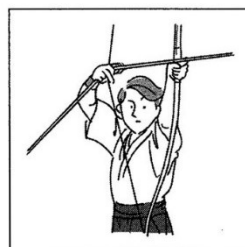
<sup>じゅうどう</sup>  
柔道 võ Judo



<sup>からて</sup>  
空手 võ Karate



<sup>すもう</sup>  
相撲 Sumo



<sup>きゅうどう</sup>  
弓道 bắn cung

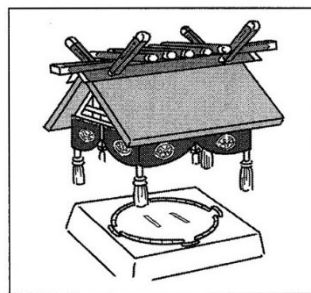


<sup>あいきどう</sup>  
合気道 võ Aikido

#### 2. <sup>すもう</sup> 相撲 Sumo



<sup>りきし</sup> <sup>すもう</sup> <sup>ぎょうじ</sup>  
力士(お相撲さん)と 行司  
Võ sĩ và trọng tài



<sup>どひょう</sup>  
土俵 Võ đài sumo

Mỗi năm có 6 giải thi đấu Sumo chính, mỗi lần kéo dài trong 15 ngày (tổ chức tại Tokyo 3 lần và ở Nagoya, Osaka, Fukuoka mỗi nơi một lần). Người có nhiều lần vô địch nhất sẽ chiến thắng. Vận động viên Sumo được gọi là Rikishi (võ sĩ) hay Osumo-san (võ sĩ Sumo). Các võ sĩ chuyên nghiệp được phân làm 6 cấp, trong đó cấp cao nhất là Yokozuna. Các võ sĩ trẻ vừa tập luyện vừa chung sống trong các lò luyện võ Sumo gọi là Sumobeya dưới sự điều dắt của một sư phụ gọi là Oyakata.



## 第6課

1	行きます I	đi
2	<sup>かえ</sup> 帰ります I	về
3	来ます III	đến
4	<sup>しょくじ</sup> 食事します III	ăn
5	<sup>あ</sup> 会います I	gặp (người + trợ từ に)
6	( <sup>てら</sup> お)寺	chùa
7	<sup>どうぶつえん</sup> 動物園	sở thú
8	<sup>おんせん</sup> 温泉	suối nước nóng
9	パンダ	gấu trúc
10	サラダ	salad, món rau trộn
11	ケーキ	bánh (kem),bánh ngọt
12	プール	hồ bơi
13	ドライブ	chuyến lái xe đi chơi
14	( <sup>まつ</sup> お)祭り	lễ hội
15	<sup>はなび</sup> 花火	pháo hoa
16	バス	xe buýt
17	<sup>ひこうき</sup> 飛行機	máy bay
18	<sup>でんしゃ</sup> 電車	xe điện
19	<sup>じてんしゃ</sup> 自転車	xe đạp
20	<sup>ちかてつ</sup> 地下鉄	xe điện ngầm
21	バイク	xe máy
22	<sup>しんかんせん</sup> 新幹線	Shinkansen (tên một loại xe điện tốc hành)
23	<sup>ふね</sup> 船	con tàu
24	<sup>こうこうせい</sup> 高校生	học sinh trung học phổ thông
25	<sup>しゅうまつ</sup> 週末	cuối tuần
26	<sup>なつやすみ</sup> 夏休み	nghỉ hè
27	<sup>ふゆやすみ</sup> 冬休み *	nghỉ đông
28	<sup>こんげつ</sup> 今月 *	tháng này
29	<sup>らいげつ</sup> 来月	tháng tới
30	<sup>せんげつ</sup> 先月 *	tháng trước
31	<sup>ことし</sup> 今年 *	năm nay

32	らいねん 来年 *	năm tới
33	きょねん 去年	năm ngoái
34	たんじょうび 誕生日	sinh nhật
35	がつ 一月	tháng -
36	なんがつ 何月 *	tháng mấy
37	にち 一日	ngày -
38	なんにち 何日 *	ngày mấy
39	ついたち 1日	ngày một
40	ふつか 2日	ngày hai
41	みっか 3日	ngày ba
42	よっか 4日	ngày bốn
43	いつか 5日	ngày năm
44	むいか 6日	ngày sáu
45	なつか 7日	ngày bảy
46	ようか 8日	ngày tám
47	ここのか 9日	ngày chín
48	とおか 10日	ngày mười
49	じゅうよっか 14日	ngày mười bốn
50	はつか 20日	ngày hai mươi
51	にじゅうよっか 24日	ngày hai mươi bốn
52	いつ	khi nào
53	ある 歩いて	đi bộ
54	いっしょ 一緒に	cùng nhau
55	ひとり 一人で	một mình
56	こんど 今度	lần sau, lần tới
57	ええ	ừ, ờ... (cách nói thân mật của はい)
58	〜とき、〜	khi~, lúc~
59	いいですね。	Tốt rồi còn gì. Tốt nhỉ!
60	すみません。	Xin lỗi.
61	ちょっと……。	Thật là khó nói, nhưng... (cách nói khéo khi từ chối)
62	ほっかいどう 北海道	Hokkaido
63	さっぽろ 札幌	Sapporo

64	せんだい 仙台	Sendai
65	よこはま 横浜	Yokohama
66	なごや 名古屋	Nagoya
67	きょうと 京都	Kyoto
68	おおさか 大阪	Osaka
69	ひろしま 広島	Hiroshima
70	べっふ 別府	Beppu
71	おおさかじょう 大阪城	Thành Osaka
72	げんぱく 原爆ドーム	Gembaku Dome (tòa nhà hình vòm ở Hiroshima bị bom nguyên tử tàn phá trong Thế Chiến thứ 2)
73	たなか まさお 田中 正男	Tanaka Masao

### まとめ

74	まとめ	tóm tắt
75	りんご	quả táo
76	おやすみなさい。	Chúc ngủ ngon.

## Giải thích ngữ pháp

Câu có động từ làm vị ngữ 3: 行きます / 来ます / 帰ります

1. わたしは ロンドンへ 行きます。 Tôi đi tới Luân Đôn.

● N (địa điểm) へ 行きます / 来ます / 帰ります

- 1) “へ” là trợ từ biểu thị hướng của chuyển động và có nghĩa là “đến/tới”. Sử dụng đi cùng với động từ chuyển động như là “いきます”, “来ます”, “かえります”.

Trợ từ “へ” được đọc là “え”.

- 2) Dùng “どこへ” để hỏi về nơi di chuyển đến. Có nghĩa là “đến đâu/tới đâu”.

A : どこへ 行きますか。 Bạn đi đâu vậy?

B : 銀行へ 行きます。 Tôi đi đến ngân hàng.

2. わたしは 3月30日に 日本へ 来ました。

Tôi đã đến Nhật Bản vào ngày 30 tháng 3.

● N (thời gian) に 行きます / 来ます / 帰ります

- 1) “に” là trợ từ đi kèm với cách nói về thời gian cùng với số từ, chẳng hạn như “3月30日” (ngày 30 tháng 3), để biểu thị thời điểm xảy ra hành động.
- 2) “いつ” là từ để hỏi dùng để hỏi về thời điểm xảy ra hành động. Có nghĩa là “khi nào”.
- 3) Chú ý rằng “に” không đi với các từ như “あした”, “まいあさ”, “いつ”, v.v. là những từ chỉ thời gian nhưng không đi kèm với số từ.

A : いつ 日本へ 来ましたか。 Bạn đã đến Nhật khi nào?

B 1 : 3月30日に 来ました。 Tôi đã đến vào ngày 30 tháng 3.

B 2 : 去年 来ました。 Tôi đã đến năm ngoái.

—に	1時に	4月に		
—に	朝	今日	毎日	いつ

Tuy nhiên, với những từ chỉ thứ trong tuần như “にちようびに” thì có thể đi cùng với “に”.

3. わたしは バスで 大使館へ 行きます。 *Tôi đi tới đại sứ quán bằng xe buýt.*

● N (phương tiện) で 行きます / 来ます / 帰ります

- 1) “で” là trợ từ biểu thị phương tiện của chuyển động, đi kèm với các từ chỉ phương tiện giao thông như “でんしゃで” (bằng tàu điện), “ひこうきで” (bằng máy bay), “じてんしゃで” (bằng xe đạp), v.v..

Trong trường hợp của “あるいて” (đi bộ) thì không dùng đi với “で”, vì vậy “あるいてで” là sai.

- 2) “なんで” được dùng để hỏi về phương tiện di chuyển.

A : 何で 大使館へ 行きますか。 *Bạn đi tới đại sứ quán bằng gì?*

B 1 : バスで 行きます。 *Tôi đi bằng xe buýt.*

B 2 : あるいて 行きます。 *Tôi đi bộ.*

4. わたしは 田中さんと 病院へ 行きます。

*Tôi đi tới bệnh viện cùng với anh Tanaka.*

● N (người) と V

- 1) “と” là trợ từ biểu thị người cùng tham gia thực hiện hành động. Có nghĩa là “cùng với”.

- 2) Dùng “だれと” để hỏi về người cùng tham gia thực hiện hành động.

A : だれと 病院へ 行きますか。 *Bạn đi tới bệnh viện cùng với ai?*

B 1 : 田中さんと 行きます。 *Tôi đi cùng với anh Tanaka.*

B 2 : 一人で 行きます。 *Tôi đi một mình.*

5. 一緒に 昼ご飯を 食べませんか。 *Bạn ăn cơm trưa cùng tôi nhé?*

● V ませんか

- 1) “V ませんか” là cách nói được dùng khi mời rủ ai đó. Có nghĩa là “Bạn làm gì đó cùng tôi nhé”.

Để tạo ra dạng “V ませんか” chúng ta bỏ “ます” và thêm “ませんか”.

たべます → たべませんか

いきます → いきませんか

2) Khi được ai đó mời rủ, ta có thể chọn một trong các cách nói sau để trả lời:

A : 一緒に 昼ご飯を 食べませんか。 *Chúng ta cùng ăn trưa nhé?*

B 1 : ええ、いいですね。 *Ừ, được thôi.*

B 2 : すみません。ちょっと……。

*Mình xin lỗi. Mình lại hơi bị mắc một chút mất rồi...*

“Vますか” là cách nói dùng để hỏi xem có làm hành động đó hay là không làm, chứ không phải là cách nói mời rủ.

① どこへも 行きませんでした。 *Tôi không đi đâu cả.*

“どこへも (từ để hỏi + trợ từ + も) + động từ ở dạng phủ định” biểu thị ý nghĩa phủ định hoàn toàn. Có nghĩa là “không đến đâu cả”.

A : どこへ 行きますか。 *Bạn đi đâu vậy?*

B 1 : 銀行へ 行きます。 *Tôi đi tới ngân hàng.*

B 2 : どこへも 行きません。 *Tôi không đi đến đâu cả.*

Trường hợp là cụm “Từ để hỏi + を” thì sẽ thay trợ từ “を” bằng “も” để biểu thị ý nghĩa phủ định hoàn toàn.




A : 何を 食べますか。 *Bạn sẽ ăn gì?*

B 1 : ラーメンを 食べます。 *Tôi sẽ ăn mì Ramen.*

B 2 : 何も 食べません。 *Tôi không ăn gì cả.*

# Từ và thông tin văn hóa:

## 日本の祝日 Các ngày lễ của Nhật Bản

1月	1日	元日 ngày đầu năm, ngày mừng một Tết	
2月	11日	建国記念の日 Ngày Quốc khánh	
3月	20日	春分の日 Ngày xuân phân	
4月	29日	昭和の日 Ngày lễ Chiêu Hòa	ゴールデン ウイーク
5月	3日	憲法記念日 Ngày Kỷ niệm thành lập hiến pháp	
	4日	みどりの日 Ngày vì cây xanh	
	5日	こどもの日 Tết thiếu nhi	
ゴールデンウイーク Tuần lễ vàng Kỳ nghỉ kéo dài từ ngày 29 tháng 4 đến 5 tháng 5 được gọi là “Tuần lễ vàng”. Trong thời gian đó, các nơi vui chơi giải trí, các tụ điểm du lịch thường đông đúc nhộn nhịp.			
7月	第3月曜日 **	海の日 Ngày của biển	
8月	11日	山の日 Ngày Núi	
9月	第3月曜日 ** 23日	敬老の日 Ngày Kính lão 秋分の日 Ngày Thu phân	
10月	第2月曜日 *	体育の日 Ngày vì sức khỏe	
11月	3日	文化の日 Ngày lễ văn hóa	
	23日	勤労感謝の日 Ngày cảm ơn lao động	
12月	23日	天皇誕生日 Ngày sinh nhật Thiên Hoàng	

\*Ngày thứ hai của tuần thứ 2    \*\*Ngày thứ hai của tuần thứ 3



## 第7課

1	<small>おお</small> 大きい	to
2	<small>ちい</small> 小さい	nhỏ
3	<small>あたら</small> 新しい	mới
4	<small>ふる</small> 古い	cũ
5	<small>おもしろ</small> 面白い	thú vị
6	<small>たか</small> 高い	cao, đắt tiền, mắc
7	<small>ひく</small> 低い*	thấp
8	<small>やす</small> 安い	rẻ
9	<small>たの</small> 楽しい	vui nhộn
10	いい	tốt
11	おいしい	ngon
12	<small>むずか</small> 難しい	khó
13	<small>あお</small> 青い	xanh dương
14	<small>くろ</small> 黒い	đen
15	<small>しろ</small> 白い	trắng
16	<small>あか</small> 赤い*	đỏ
17	<small>ひろ</small> 広い	rộng
18	<small>せま</small> 狭い*	hẹp
19	<small>げん き</small> 元気[な]	khỏe mạnh, hoạt bát
20	<small>しん せつ</small> 親切[な]	tử tế, tốt bụng
21	<small>かんたん</small> 簡単[な]	đơn giản
22	きれい[な]	đẹp, sạch sẽ
23	にぎやか[な]	nhộn nhịp
24	<small>しず</small> 静か[な]	yên lặng
25	<small>べん り</small> 便利[な]	tiện lợi
26	<small>ゆうめい</small> 有名[な]	nổi tiếng
27	<small>たいへん</small> 大変[な]	vất vả, cực nhọc
28	<small>はな</small> 花	hoa
29	<small>さくら</small> 桜	hoa anh đào
30	もの	vật
31	ゲームソフト	phần mềm game

32	しゃしん 写真	hình, ảnh
33	コート	áo khoác
34	アニメ	phim hoạt hình
35	スポーツ	thể thao
36	バドミントン	cầu lông
37	せいかつ 生活	cuộc sống, sinh hoạt
38	たべもの 食べ物	đồ ăn
39	バナナ	chuối
40	ところ	nơi, chỗ
41	へや 部屋	phòng
42	アパート	chung cư, căn hộ
43	やま 山	núi
44	うみ 海 *	biển
45	まち 町	thành phố, thị trấn
46	たてもの 建物	tòa nhà
47	どう	như thế nào
48	どんな	~ như thế nào
49	どれ	cái nào (từ 3 vật trở lên)
50	あまり	không ~ lắm
51	とても	rất ~
52	いちばん	số một, nhất
53	そして	~, Và ~
54	～ が、～。	~, nhưng ~
55	ふじさん 富士山	Núi Phú Sĩ
56	オーストリア	Áo
57	ウィーン	Vienna
58	オペラハウス	Nhà hát kịch Opera
59	テレサ	Teresa
60	けいようし 形容詞	tính từ
61	いけいようし い形容詞	tính từ い
62	なけいようし な形容詞 *	tính từ な
63	めいし 名詞 *	danh từ
64	どうし 動詞 *	động từ

# Giải thích ngữ pháp

## Câu có tính từ làm vị ngữ 1: Khẳng định và phủ định phi quá khứ

1. 

このパソコンは <small>あたら</small> 新しいです。	<i>Cái máy tính này mới.</i>
このパソコンは <small>べんり</small> 便利です。	<i>Cái máy tính này tiện lợi.</i>

● Nは [いA]です  
[なA]

- 1) Có 2 loại tính từ trong tiếng Nhật. Đó là tính từ đuôi い (いA) và tính từ đuôi な (なA). Khi bổ sung ý nghĩa cho danh từ, người ta gọi tính từ có “い” đứng trước danh từ là tính từ đuôi い và gọi tính từ có “な” đứng trước danh từ là tính từ đuôi な. ⇒ 3

Tính từ đuôi な đứng trước “です” sẽ bỏ đi hậu tố “な”.

- 2) Tính từ trong tiếng Nhật có biến đổi đuôi. Có các dạng biến đổi là phi quá khứ và quá khứ, dạng khẳng định và phủ định.  
3) “どう” là từ để hỏi được dùng để hỏi về cảm tưởng hay ý kiến. Có nghĩa là “thế nào”.

A : このパソコンは **どう**ですか。 *Cái máy tính này thì thế nào?*

B : べんり便利です。 *Nó tiện lợi.*

2. 

ポンさんの <small>へや</small> 部屋は <small>ひろ</small> 広くないです。	<i>Phòng của Pon không rộng.</i>
ポンさんの <small>へや</small> 部屋は <small>きれい</small> きれいじゃありません。	<i>Phòng của Pon không sạch.</i>

● Nは [いAくないです]  
[なAじゃありません]

- 1) Dạng phủ định phi quá khứ của tính từ đuôi い là “—くないです”.

Để tạo ra dạng này chúng ta bỏ “いです” của dạng khẳng định và thay bằng “くないです”.

いA	Khẳng định phi quá khứ	Phủ định phi quá khứ
	<small>ひろ</small> ひろいです	<small>ひろ</small> ひろくないです
	<small>あたら</small> あたらしいです	<small>あたら</small> あたらしくないです
	* <small>いい</small> いいです	<small>よく</small> よくないです

A : ポンさんの へや部屋は ひろ広いですか。 *Phòng của Pon có rộng không?*

B 1 : はい、ひろ広いです。 *Có, nó rộng.*

B 2 : いいえ、ひろ広くないです。 *Không, không rộng.*

- 2) Dạng phủ định phi quá khứ của tính từ đuôi な là “—じゃありません”.  
Để tạo thành dạng này ta bỏ “です” và thay bằng “じゃありません”.

な A	Khẳng định phi quá khứ	Phủ định phi quá khứ
	べんりです	べんりじゃありません
	きれいです	きれいじゃありません

A : ポンさんの<sup>へや</sup>部屋はきれいですか。 *Phòng của Pon có sạch không?*

B 1 : はい、きれいです。 *Có, sạch.*

B 2 : いいえ、きれいじゃありません。 *Không, nó không sạch.*

3.

<small>ふじさん</small> 富士山は <small>たか</small> 高い <small>やま</small> 山です。
<small>ふじさん</small> 富士山は <small>ゆうめい</small> 有名な <small>やま</small> 山です。

*Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.*

*Núi Phú Sĩ là ngọn núi nổi tiếng.*

● N1 は A+N2 です。

- Một tính từ có thể bổ nghĩa cho danh từ bằng cách đứng trước danh từ đó.  
Lúc đó, tính từ đuôi い sẽ có “い” đứng trước danh từ, tính từ đuôi な sẽ có “な” đứng trước danh từ.
- “どんな” là từ để hỏi luôn đứng trước danh từ, được dùng để hỏi về trạng thái, tính chất hay chủng loại của danh từ. Sử dụng với hình thức “どんな N”. Có nghĩa là “N như thế nào”.

A : ふじさん 富士山は **どんな** やま 山ですか。 *Phú Sĩ là ngọn núi như thế nào?*

B 1 : たか 高い やま 山です。 *Là ngọn núi cao.*

B 2 : ゆうめい 有名な やま 山です。 *Là ngọn núi nổi tiếng.*

4. リンさんの かばんは どれですか。 *Cặp của Lin là cái nào?*

●どれ

“どれ” là từ để hỏi sử dụng khi phải chỉ định một thứ trong ba phương án lựa chọn trở lên. Có nghĩa là “cái nào”.

A : リンさんの かばんは どれですか。 *Cặp của Lin là cái nào?*

B : そうです。その おお 大きい かばんです。 *Là cái đó. Là cái cặp to đó.*

① 漢字は <sup>かんじ</sup>あまり <sup>むずか</sup>難しく <sup>ひろ</sup>くないです。 *Chữ Hán không khó lắm.*

“あまり” là một phó từ biểu thị mức độ được dùng đi cùng với tính từ và động từ ở dạng phủ định.

漢字は <sup>かんじ</sup> <sup>むずか</sup>難しいです。 *Chữ Hán khó.*

漢字は <sup>かんじ</sup> <sup>むずか</sup>あまり <sup>ひろ</sup>難しく <sup>ひろ</sup>くないです。 *Chữ Hán không khó lắm.*

② わたしの アパートは <sup>ひろ</sup>広いです。 <sup>そして</sup>、きれいです。

*Nhà trọ của tôi rộng. Và sạch nữa.*

“そして” là liên từ được dùng để liệt kê hai câu văn. Có nghĩa là “và”.

③ わたしの アパートは <sup>ひろ</sup>広いです <sup>が</sup>、きれいじゃありません。

*Nhà trọ của tôi rộng nhưng không sạch.*

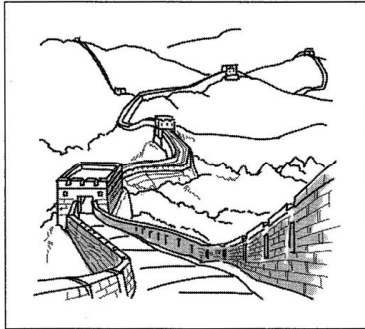
“が” là trợ từ nối dùng để nối hai câu làm thành một câu. Có nghĩa là “nhưng”.

④ きれいな <sup>しゃしん</sup>写真です <sup>ね</sup>。 *Thật là một bức ảnh đẹp nhỉ!*

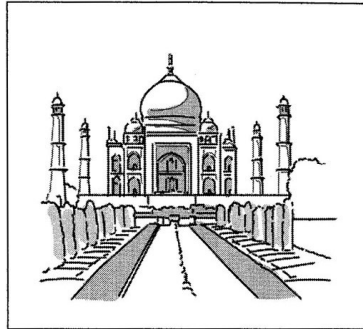
“ね” là trợ từ cuối câu biểu thị sự đồng cảm của người nói.

# Từ và thông tin văn hóa:

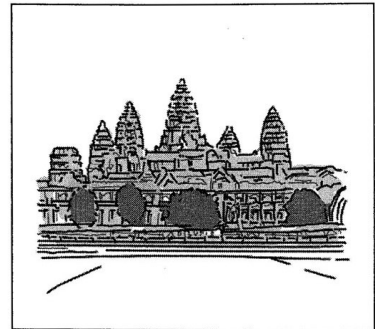
## 世界遺産 Di sản thế giới



ばんり ちょうじょう  
万里の長城  
(中国)



タージ・マハル  
(インド)



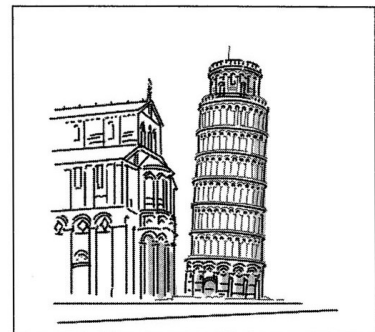
アンコールワット  
(カンボジア)



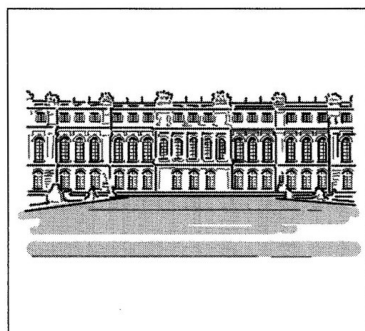
きんかくじ  
金閣寺  
(日本)



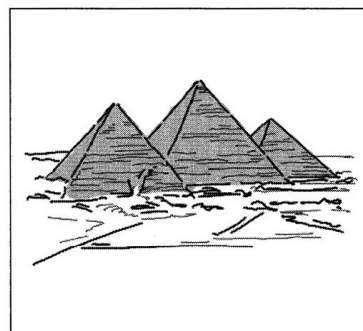
じゆう めがみ  
自由の女神  
(アメリカ)



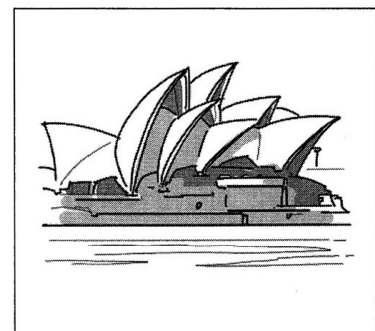
しゃとう  
ピサの斜塔  
(イタリア)



きゆうでん  
ベルサイユ宮殿  
(フランス)



ピラミッド  
(エジプト)



オペラハウス  
(オーストラリア)



## 第8課

1	あります I	có (vật không chuyển động)
2	います II	có (vật có chuyển động)
3	<small>うた</small> 歌います I	hát
4	<small>おど</small> 踊ります I	khiêu vũ
5	<small>とお</small> 遠い	xa
6	<small>ちか</small> 近い*	gần
7	<small>いそが</small> 忙しい*	bận rộn
8	<small>ひま</small> 暇[な]	rảnh rỗi
9	<small>おとこ</small> 男*	nam, đàn ông, con trai
10	<small>おんな</small> 女*	nữ, con gái
11	<small>こども</small> 子供	trẻ con
12	<small>おとこ ひと</small> 男の人	người con trai, người đàn ông
13	<small>おとこ こ</small> 男の子	bé trai
14	<small>おんな ひと</small> 女の人	người phụ nữ, người con gái
15	<small>おんな こ</small> 女の子	bé gái
16	<small>どうぶつ</small> 動物	động vật
17	<small>いぬ</small> 犬	chó
18	<small>ねこ</small> 猫	mèo
19	<small>き</small> 木	cây
20	<small>はこ</small> 箱	cái hộp
21	<small>みやげ</small> (お)土産	quà lưu niệm
22	<small>つくえ</small> 机	bàn làm việc
23	パジャマ	đồ ngủ, bộ quần áo pyjama
24	ピアノ	đàn dương cầm
25	ベッド	giường
26	テスト	kiểm tra
27	テーブル	bàn
28	いす	ghế
29	<small>つ</small> 釣り	câu cá
30	<small>でんわ</small> 電話	điện thoại
31	<small>じどうはんばいき</small> 自動販売機	máy bán hàng tự động

32	ロッカー	két, tủ
33	こうばん 交番	trạm cảnh sát
34	バス <sup>てい</sup> 停	trạm dừng xe buýt
35	ポスト	hộp thư, thùng thư
36	エレベーター	thang máy
37	きたぐち 北口*	cửa bắc
38	みなみぐち 南口*	cửa nam
39	ひがしぐち 東口*	cửa đông
40	にしぐち 西口	cửa tây
41	きょうかい 教会	nhà thờ
42	みずうみ 湖	hồ
43	みせ 店	tiệm, quán
44	うえ 上	trên
45	した 下	dưới
46	みぎ ● 右	bên phải
47	ひだり ● 左	bên trái
48	まえ 前	trước
49	うしろ 後ろ	sau
50	なか 中	trong
51	そと 外*	ngoài
52	よこ 横	bên cạnh (ngang)
53	となり 隣	bên cạnh, kế bên
54	あいだ 間	giữa
55	ちか 近く	khu vực lân cận, vùng phụ cận
56	ひとり 1人	một người
57	ふたり 2人	hai người
58	にん 一人	—người
59	なんにん 何人	bao nhiêu người
60	たくさん	nhiều
61	ええと	ừm... để tôi xem...
62	へえ	ủa, vậy à...
63	～や～	nào là~ (liệt kê)

64	～ですか。	~ phải không? (hỏi lại, xác nhận lại lời nói trước đó của đối phương)
65	どうも ありがとう ございました。	Xin cảm ơn rất nhiều.
66	わかりました。	Tôi đã hiểu rồi.
67	また あした。	Hẹn gặp lại ngày mai.
68	カナダ	Canada
69	みどり <sup>えき</sup> 駅	Ga Midori

# Giải thích ngữ pháp

## Câu biểu thị sự tồn tại

1. あそこに スーパーが あります。 *Ở đằng kia có siêu thị.*  
あそこに <sup>たなか</sup>田中さんが います。 *Ở đằng kia có anh Tanaka.*

### ● N1 (địa điểm) に N2 が あります / います

- 1) “あります” và “います” là động từ biểu thị sự tồn tại của người hoặc vật. Có nghĩa là “có”. “あります” dùng cho cây cỏ, hoa lá, những vật vô tri vô giác như siêu thị, quyển sách v.v.. Trong khi đó “います” được dùng cho những thứ có tri giác như người, động vật, v.v..

Chủ ngữ của câu (N2) được đánh dấu bởi trợ từ “が”.

- 2) Địa điểm nơi người và vật tồn tại (N1) được đánh dấu bởi trợ từ “に”.
- 3) Khi muốn hỏi vật hay động vật đang hiện hữu là cái gì, con gì, ta sử dụng “なにが”; còn khi muốn hỏi người đang có mặt là ai, ta sử dụng “だれが”.

A: あそこに <sup>なに</sup>何が ありますか。 *Ở đằng kia có cái gì?*

B: <sup>ちず</sup>地図が あります。 *Có cái bản đồ.*

A: あそこに <sup>だれ</sup>だれが いますか。 *Ở đằng kia có ai?*

B: <sup>たなか</sup>田中さんが います。 *Có anh Tanaka.*

2. <sup>えき</sup>駅の <sup>まえ</sup>前に <sup>ぎんこう</sup>銀行が あります。 *Ở phía trước nhà ga có ngân hàng.*

### ● N1 の N2 (vị trí)

Để mô tả vị trí một cách chi tiết và cụ thể hơn, các từ chỉ vị trí. N2 như “まえ” (phía trước), “うしろ” (phía sau), “よこ” (bên cạnh) v.v. là từ chỉ vị trí.

A: <sup>えき</sup>駅の <sup>まえ</sup>前に <sup>なに</sup>何が ありますか。 *Ở phía trước nhà ga có cái gì?*

B: <sup>ぎんこう</sup>銀行が あります。 *Có ngân hàng.*

3. リンさんは ロビーに います。 *Bạn Lin ở đại sảnh.*

### ● N1 は N2 (địa điểm) に います / あります

- 1) Mẫu câu này được dùng để biểu thị địa điểm tồn tại của N1. N1 là chủ đề của câu, được đánh dấu bởi trợ từ “は”.

- 2) どこに được dùng để hỏi về địa điểm tồn tại của người hoặc vật.

A: リンさんは どこに いますか。 *Bạn Lin ở đâu?*

B: ロビーに います。 *Bạn Lin ở đại sảnh.*

4. あそこに <sup>がくせい</sup> 学生が <sup>にん</sup> 4人 います。 *Ở đằng kia có 4 học sinh.*

● N (người) が 一人 います

1) 一人は trợ từ đếm dùng để đếm người.

2) Khi muốn hỏi về số người, ta dùng từ để hỏi “なんにん”.

A: あそこに <sup>がくせい</sup> 学生が <sup>なんにん</sup> 何人 いますか。 *Ở đằng kia có bao nhiêu sinh viên?*

B: 4人 います。 *Có 4 người.*

5. <sup>いっしょ</sup> 一緒に <sup>うた</sup> 歌いましょう。 *Chúng ta cùng hát nào!*

● Vましょう

“Vましょう” sử dụng khi người nói kêu gọi mời rủ người nghe cùng làm một việc gì đó. Ngoài ra, đây là cách nói sử dụng khi đồng ý với lời mời rủ. Để tạo thành “Vましょう” ta bỏ “ます” và thay bằng “ましょう”. “Vましょう” có sắc thái mời rủ, thúc giục đối phương một cách chủ động tích cực, trong khi “Vませんか” thì thể hiện thái độ tôn trọng ý muốn của đối phương. ⇒ Bài 6-5

① <sup>はなや</sup> 花屋の <sup>となり</sup> 隣に ありますよ。 *Ở cạnh cửa hàng hoa đấy.*

“よ” là một trợ từ cuối câu được dùng trong trường hợp muốn nhấn mạnh đây là thông tin mà người nghe chưa biết.

② <sup>はなや</sup> 花屋の <sup>となり</sup> 隣です。 *Ở cạnh cửa hàng hoa nhỉ?*

“ね” là một trợ từ cuối câu được dùng trong trường hợp muốn xác nhận với người nghe về một chủ đề mà cả hai cùng quan tâm.

③ <sup>まち</sup> 町に <sup>ふる</sup> 古い <sup>きょうかい</sup> 教会や <sup>こうえん</sup> きれいな 公園 があります。

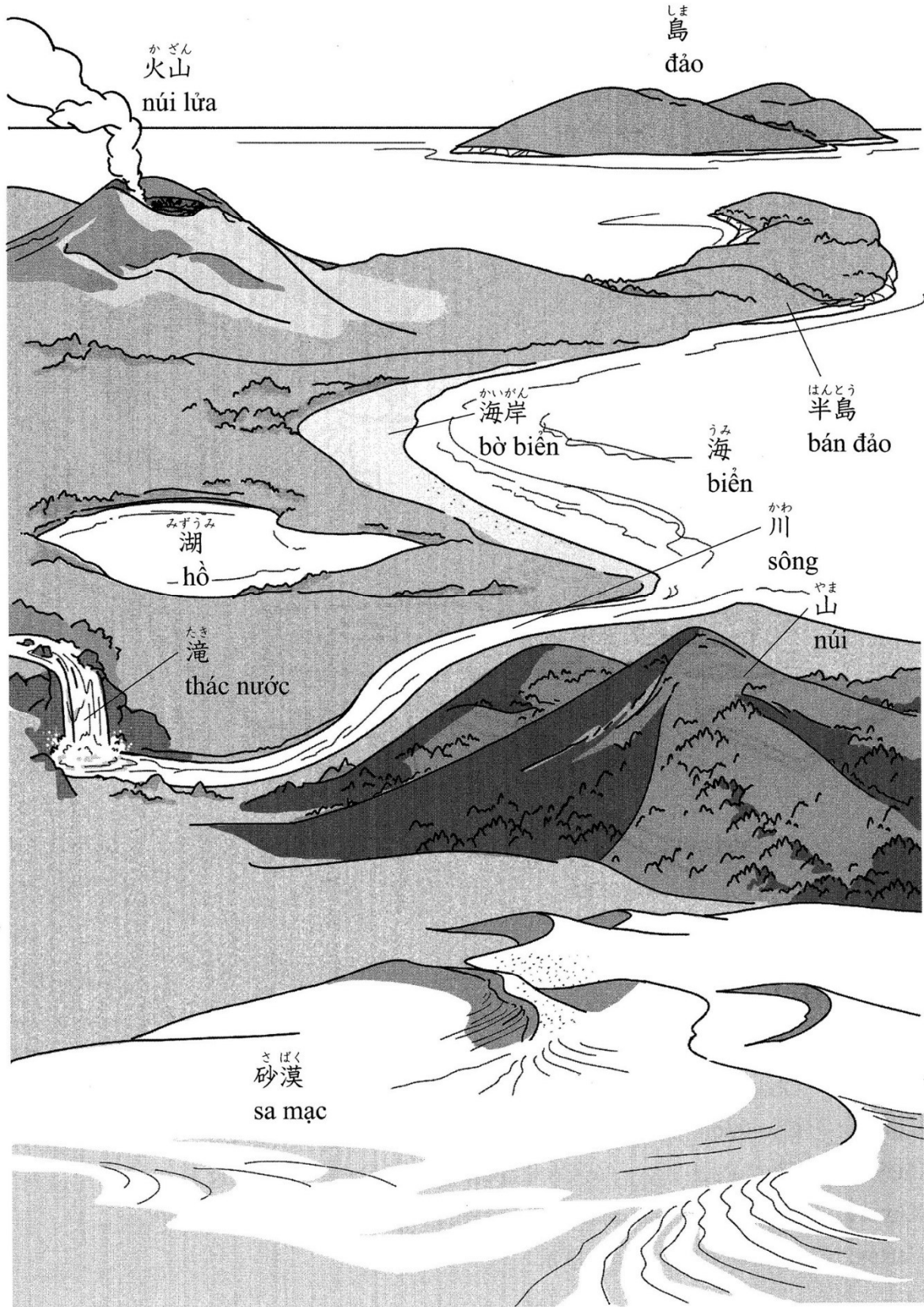
*Trong thành phố có nhà thờ cũ và công viên đẹp.*

“や” là trợ từ dùng để nối các danh từ với nhau, được dùng khi muốn lựa chọn và nêu ra một vài thứ tiêu biểu trong số rất nhiều đối tượng. Trong khi “と” liệt kê tất cả các đối tượng thì “や” ám chỉ rằng ngoài những đối tượng đã liệt kê ra vẫn còn nhiều đối tượng khác nữa. ⇒ Bài 4-②

“どうもありがとうございました” là cách nói bày tỏ sự biết ơn đối với việc đã được ai đó làm cho. Dùng khi muốn nói lại lời cảm ơn về một việc đã được ai đó làm cho trong quá khứ hoặc khi muốn nói lời cảm ơn và kết thúc cuộc hội thoại.

# Từ và thông tin văn hóa:

## しぜん 自然 Thiên nhiên



1. あそこに じどうはんばいきが { A.あります。 }  
{ B.います。 }

2. A:あそこに { A.だれ } がいいますか。 B:キムさんが { A.います。 }  
{ B.なに } { B.あります。 }

3. A:トムさんの へや { A.に } テレビが ありますか。  
{ B.なか }

B:はい、あります。

4. A:すみません。ぎんこうは どこですか。

B:ぎんこうは コンビニの となりに あります { A.よ。 }  
{ B.ね。 }

A:コンビニの となりです { A.よ。 } どうも ありがとう ございました。  
{ B.ね。 }

5. じどうはんばいきは パンやと ほんや { A.の } あいだに あります。  
{ B.と }

6. A:きょうしつに がくせいが { A.なにじん } いますか。  
{ B.なんにん }

B:23にん います。

7. A:あした いっしょに えいがを { A.みません } か。  
{ B.みます }

B:ええ、いいですね。じゃ、10じに えきで あい { A.ます。 }  
{ B.ましょう。 }

## 第9課

1	かきます[絵を〜] I	vẽ [tranh]
2	わかります I	hiểu
3	開けます II	mở
4	散歩します III	tản bộ, đi dạo bộ
5	あります I	có (thời gian, hẹn)
6	お見合います III	nam nữ gặp nhau qua sự giới thiệu, mai mối, xem mắt
7	甘い	ngọt
8	辛い*	cay
9	暑い	(trời) nóng
10	寒い*	(trời) lạnh
11	眠い	buồn ngủ
12	好き[な]	thích
13	嫌い[な]	ghét
14	上手[な]	giỏi
15	下手[な]*	dở
16	残念[な]	đáng tiếc
17	掃除	dọn dẹp, vệ sinh
18	洗濯*	giặt giũ
19	すし	món sushi
20	野球	bóng chày
21	買い物	mua sắm
22	デート	hẹn hò
23	山登り	leo núi
24	ゴルフ	gôn
25	旅行	du lịch
26	漫画	truyện tranh
27	絵	tranh
28	歌	bài hát
29	ドラマ	phim truyền hình nhiều tập
30	番組	chương trình
31	テレビ番組	chương trình truyền hình

32	えいご 英語	tiếng Anh
33	かたかな 片仮名	chữ Katakana
34	ひらがな 平仮名 *	chữ Hiragana
35	アナウンス	thông báo
36	ルール	quy tắc
37	まど 窓	cửa sổ
38	てんき 天気	thời tiết
39	あめ 雨	mưa
40	ちゅうしゃ 注射	tiêm chích
41	じかん 時間	thời gian
42	つうやく 通訳	thông dịch
43	やくそく 約束	lời hứa
44	きょうし 教師	giáo viên
45	モデル	người mẫu, mô hình
46	べんごし 弁護士	luật sư
47	せんしゅ 選手	tuyển thủ, vận động viên
48	サッカー選手 せんしゅ	cầu thủ bóng đá
49	ミュージシャン	nhạc sĩ
50	とう お父さん	cha (người khác)
51	かあ お母さん	mẹ (người khác)
52	にい お兄さん	anh trai (người khác)
53	ねえ お姉さん	chị (người khác)
54	おとと 弟さん	em trai (người khác)
55	いもうと 妹さん	em gái (người khác)
56	ちち 父	cha tôi
57	はは 母	mẹ tôi
58	あに 兄	anh trai tôi
59	あね 姉	chị tôi
60	おとと 弟	em trai tôi
61	いもうと 妹	em gái tôi
62	(ご)かぞく 家族	gia đình (người khác)
63	(ご)りょうしん 両親	bố mẹ (người khác)

64	少し すこ	một chút, một vài
65	だいたい	đại khái, trên cơ bản
66	よく	thường
67	全然 ぜんぜん	hoàn toàn không ~
68	早く はや	sớm, nhanh chóng
69	うーん	tốt (đồng ý với cái gì đó)
70	～から、～	vì ~
71	どうして	tại sao
72	どうしてですか。	Tại sao vậy?
73	そうですね。	Để xem nào...(do dự, dùng khi đang suy nghĩ)
74	よろしく ねが お願いします。	Xin được giúp đỡ.
75	スペイン	Tây Ban Nha
76	さゆり	Sayuri
77	えり	Eri
78	ともみ	Tomomi
79	あきら	Akira
80	ひろし	Hiroshi

## Giải thích ngữ pháp

### Câu có bổ ngữ được đánh dấu bằng “が”

1. わたしは <sup>えいが</sup>映画が <sup>す</sup>好きです。 *Tôi thích phim ảnh.*

● N が 好きです / 嫌いです / 上手です / 下手です

1) “好きです”, “嫌いです”, “じょうずです”, “へたです” là các tính từ đuôi な cần phải có bổ ngữ để bổ sung thêm ý nghĩa. Bổ ngữ của các tính từ này được đánh dấu bằng trợ từ “が”.

2) “どんな” được dùng khi muốn hỏi ra tên gọi cụ thể từ một nhóm hay một phạm trù nào đó. Có nghĩa là “nào”.

A : **どんな** スポーツが 好きですか。 *Bạn thích môn thể thao nào?*

B : テニスが 好きです。 *Tôi thích ten-nít.*

2. わたしは <sup>かんこくご</sup>韓国語が <sup>わ</sup>わかります。 *Tôi biết tiếng Hàn Quốc.*

● N が わかります

Bổ ngữ của “わかります” được đánh dấu bởi trợ từ “が”.

3. <sup>かんたん</sup>簡単ですから、<sup>わ</sup>わかります。 *Vì đơn giản nên tôi hiểu.*

● S1 から、S2

“から” là trợ từ nối dùng để nối hai câu thành một câu, biểu thị lý do. Có nghĩa là “Vì...nên...”. S1 thể hiện lý do dẫn đến kết quả S2.

4. A : どうして <sup>おお</sup>大きい ケーキを <sup>か</sup>買いますか。

B : リンさんの <sup>たんじょうび</sup>誕生日ですから。

A: Tại sao bạn lại mua chiếc bánh ngọt lớn?

B: Vì là sinh nhật của bạn Lin.

● どうして S か

“どうして” là từ để hỏi được dùng khi muốn hỏi lý do là gì. Có nghĩa là “tại sao”. Khi trả lời về lý do, ta thêm “から” vào cuối câu.

.....

① 時間<sup>じかん</sup>があります。 *Tôi có thời gian.*

“あります” được sử dụng với ý nghĩa là “có”. Bỏ ngữ bổ sung ý nghĩa cho “あります” được đánh dấu bằng “が”.

約束<sup>やくそく</sup>があります。 *Tôi có hẹn.*

お金<sup>かね</sup>があります。 *Tôi có tiền.*

お見<sup>み</sup>合<sup>あ</sup>いしませんか。 *Bạn đi xem mắt xem thế nào?*

“Vませんか” là cách nói dùng cả khi khuyên đối phương thực hiện một hành động nào đó.

Các phó từ dưới đây đi trước động từ và tính từ, biểu thị mức độ của sự việc đó.

よく	(80-90%)	}	+ Thể khẳng định
だいたい	(50-80%)		
少し <sup>すこ</sup>	(30%)		
あまり	(20%)	}	+ Thể phủ định
全然 <sup>ぜんぜん</sup>	(0%)		

% là con số áng chừng.

# Từ và thông tin văn hóa:

## スポーツ・映画・音楽 えいが おんがく Thể thao/Phim ảnh/Âm nhạc

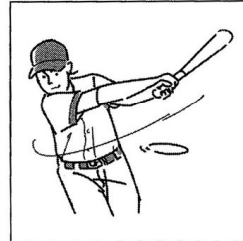
### 1. スポーツ えいご Thể thao



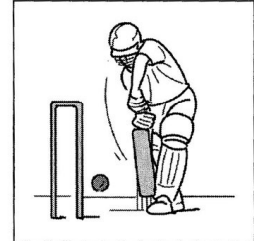
サッカー



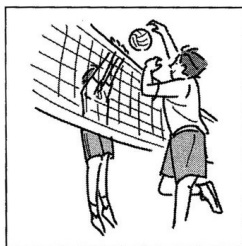
ラグビー



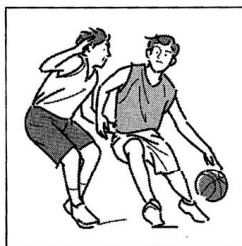
野球 やきゅう



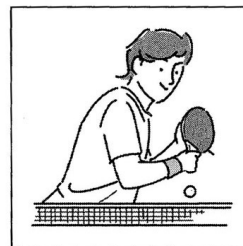
クリケット



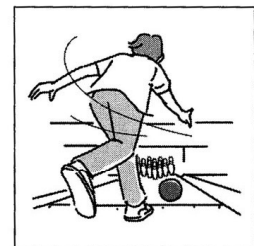
バレーボール



バスケットボール



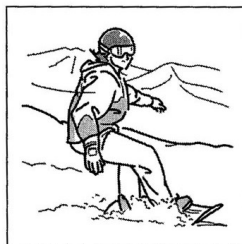
ピンポン / 卓球 たっきゅう



ボウリング



サーフィン



スノーボード



スキー



スケート

### 2. 映画 えいが Phim ảnh

ミステリー phim thần bí      ラブストーリー phim tình cảm  
アニメ phim hoạt hình      サスペンス phim tâm lý căng thẳng  
ミュージカル phim âm nhạc      コメディ phim hài  
ファンタジー phim khoa học viễn tưởng, phim giả tưởng  
ドキュメンタリー phim tài liệu      ホラー phim kinh dị

### 3. 音楽 おんがく Âm nhạc

クラシック nhạc cổ điển      ロック nhạc Rock      ラップ nhạc Rap  
ジャズ nhạc Jazz      ジェー J-ポップ nhạc J-Pop      えんか 演歌 nhạc Enka

1. A: Bさんは うたが じょうずですね。

B: いいえ、

}	A.あまり	}	}	じょうず	A.です。
	B.よく			B.じゃありません。	

2. A: 

}	A.どうして	}	}	にほんの りょうり	A.が	}	}	}	}	}	}
	B.どんな			B.を							

 すきですか。

B: すしが すきです。

3. A: どうして テニスを しませんか。

B: じかんが 

}	A.ありません	}	}	ですから。
	B.ありません			から。

4. A: サッカーの ルールが わかりますか。

B: いいえ、

}	A.だいたい	}	}	わかりません。
	B.あまり			

5. わたしは やまのぼりが すき 

}	A.です。	}
	B.ます。	

6. やさいが きらいです 

}	A.が、	}	}	}	}	}	}	}	}	}	}
	B.から、										

 まいにち たべます。

7. まいにち しゅくだい 

}	A.を	}	}	}	}	}	}	}	}	}	}
	B.が										

 あります。

8. いいてんき 

}	A.から、	}	}	}	}	}	}	}	}	}	}
	B.ですから、										

 さんぽしましょう。

## 第10課

1	貸 <sup>か</sup> します I	cho mượn
2	あげます II	cho, tặng
3	おし 教 <sup>おし</sup> えます II	dạy
4	おく 送 <sup>おく</sup> ります I	gửi
5	かけます <sup>でんわ</sup> [電話を〜] II	gọi [điện thoại]
6	か 借 <sup>か</sup> ります II	mượn
7	なら 習 <sup>なら</sup> います I	học
8	もらいます I	nhận được
9	します III	chọn (vật+trợ từ (に))
10	はな 話 <sup>はな</sup> します I	nói chuyện
11	すてき[な]	tuyệt vời, xinh
12	プレゼント	món quà
13	カード	thẻ
14	え 絵 <sup>え</sup> はがき	buu ảnh
15	ネックレス	dây chuyền, dây đeo cổ
16	ネクタイ	cà vạt
17	シャツ	áo sơ mi
18	セーター	áo len mỏng mặc khoác ngoài
19	ちや お茶 <sup>ちや</sup>	trà
20	せっ 石 <sup>せっ</sup> けん	xà phòng
21	みかん	quýt
22	て 手 <sup>て</sup>	tay
23	レポート	báo cáo
24	こうくうびん 航空 <sup>こうくうびん</sup> 便	gửi hàng bằng đường máy bay
25	にもつ 荷 <sup>にもつ</sup> 物	hành lý
26	かきどめ 書 <sup>かきどめ</sup> 留	gửi bảo đảm
27	いろ 色 <sup>いろ</sup>	màu sắc
28	クラス	lớp
29	せんぱい 先 <sup>せんぱい</sup> 輩	người đi trước, lớp anh chị đi trước
30	こうはい 後 <sup>こうはい</sup> 輩 *	người vô sau, lớp đàn em vô sau
31	おっと 夫 <sup>おっと</sup>	chồng tôi
32	しゅじん (ご)主 <sup>しゅじん</sup> 人	chồng (người khác)

33	つま 妻	vợ tôi
34	おく 奥さん	vợ (người khác)
35	こども 子供さん *	con (người khác)
36	ちゅうもん (ご)注文	gọi món (dùng trong nhà hàng, quán ăn), đặt hàng
37	サンドイッチ	bánh sandwich
38	スパゲティ	mì Ý
39	ステーキ	bít tết
40	はし	đũa
41	スプーン	muỗng, thìa
42	ナイフ	cái dao
43	フォーク	cái nĩa, cái xiên
44	ひとつ	một (đơn vị đếm)
45	ふた 2つ	hai
46	みっ 3つ	ba
47	よっ 4つ	bốn
48	いっ 5つ	năm
49	むっ 6つ	sáu
50	なな 7つ	bảy
52	やっ 8つ	tám
53	ここの 9つ	chín
53	とお 10	mười
54	いくつ	bao nhiêu
55	だい 一台	-chiếc/cái (đơn vị đếm xe, máy móc)
56	なんだい 何台 *	bao nhiêu chiếc/cái
57	まい 一枚	-tờ/tấm (đơn vị đếm giấy, tem, áo)
58	なんまい 何枚 *	bao nhiêu/mấy tờ
59	ぜんぶ ●全部で	toàn bộ
60	また	thêm nữa, thêm vào đó, và
61	はじ 初めて	đầu tiên
62	●かしまりました。	Tôi hiểu rồi.
63	～を ねが お願いします。	Làm ơn ~.
64	いらっしゃいませ。	Xin kính chào quý khách.
65	～に よろしく。	Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến ~.

## Giải thích ngữ pháp

### Câu có động từ làm vị ngữ 4: Động từ thể hiện đối tượng tiếp nhận và đưa ra hành động bằng trợ từ “に”

1. わたしは <sup>ともだち</sup>友達に <sup>かさ</sup>傘を <sup>か</sup>貸しました。 *Tôi đã cho bạn tôi mượn cái ô.*

● N1 (người) に N2 (vật) を V

1) Đối tượng tiếp nhận hành động của các động từ “かします”, “あげます”, “おしえます”, “おくります” được đánh dấu bằng trợ từ “に”. Có nghĩa là “cho”.

2) “だれに” được dùng khi muốn hỏi về đối tượng tiếp nhận hành động.

A: <sup>だれに</sup> <sup>かさ</sup>かさを <sup>か</sup>貸しましたか。 *Bạn đã cho ai mượn cái ô?*

B: <sup>ともだち</sup>友達に <sup>か</sup>貸しました。 *Tôi đã cho bạn tôi mượn.*

2. わたしは マリーさんに <sup>じしょ</sup>辞書を <sup>か</sup>借りました。

*Tôi đã mượn quyển từ điển từ chị Marie.*

● N1 (người) に N2 (vật) を V

1) “かります”, “もらいます”, “ならいます” là các động từ nói trên lập trường của người tiếp nhận hành động đó, có nghĩa là “mượn”, “nhận”, “học” từ ai đó. Đối tượng đưa ra hành động được thể hiện bằng trợ từ “に”.

2) “だれに” được dùng để hỏi về người đưa ra hành động.

A: <sup>だれに</sup> <sup>じしょ</sup>辞書を <sup>か</sup>借りましたか。 *Bạn đã mượn quyển từ điển từ ai?*

B: マリーさんに <sup>か</sup>借りました。 *Tôi đã mượn từ chị Marie.*

3. りんごを <sup>なな</sup>7つ <sup>か</sup>買いました。 *Tôi đã mua 7 quả táo.*

● N を số + trợ từ đếm V

1) Khi đếm những vật như quả táo, chìa khóa, ghê v.v. từ 1 đến 10, ta sẽ dùng trợ từ đếm “ひとつ, ふたつ, .... とお”.

2) “いくつ” là từ để hỏi dùng để hỏi về số lượng vật. Có nghĩa là “bao nhiêu”.

A: りんごを <sup>いくつ</sup> <sup>か</sup>買いましたか。 *Bạn đã mua bao nhiêu quả táo?*

B: <sup>なな</sup>7つ <sup>か</sup>買いました。 *Tôi đã mua 7 quả.*

4. はしで すしを 食べます。 *Tôi ăn cơm bằng đũa.*

● Nで V

1) Trợ từ “で” ở đây chỉ ra công cụ và phương pháp để thực hiện một hành động nào đó.

2) “なんで” được dùng để hỏi về công cụ và phương pháp khi thực hiện một hành động nào đó.

A: 何で すしを 食べますか。 *Bạn ăn Sushi bằng gì?*

B: はしで 食べます。 *Tôi ăn bằng đũa.*

① わたしは コーヒーと ケーキに します。 *Tôi chọn cà phê và bánh ngọt.*

“Nにします” là cách nói dùng khi quyết định lựa chọn một thứ từ trong một tập hợp có nhiều thứ. Tùy theo đối tượng được quyết định mà sử dụng từ để hỏi là “なん”, “いつ”, “どこ” hay “だれ”, v.v..

<Hội thoại ở nhà hàng>

A: 何に しますか。 *Bạn chọn gì?*

B: コーヒーと ケーキに します。 *Tôi chọn cà phê và bánh ngọt.*

## Từ và thông tin văn hóa:

**お祝い**・**お年玉**・**お見舞い** Chúc tụng/Mừng tuổi/Thăm người ốm

### 1. お祝い Chúc tụng



そつぎょう  
卒業      tốt nghiệp  
けっこん  
結婚      kết hôn  
しゅうしょく  
就職      tìm được việc  
しゅっさん  
出産      sinh con

ご(入学) おめでとう ございます。  
Chúc mừng (nhập học)!



### 2. お年玉 Mừng tuổi

あけまして おめでとう ございます。  
Chúng mừng năm mới.



### 3. お見舞い Thăm người ốm

だいじ  
お大事に。  
Giữ gìn sức khỏe nhé.



Một món quà chúc mừng có thể là tiền hoặc hiện vật. Gần đây, các món quà bằng hiện vật thường được gửi qua dịch vụ chuyển phát đến tận nhà. Bạn hãy gọi điện thoại hoặc viết thư cảm ơn khi nhận được món quà. Và khi gặp lại họ ở lần tiếp theo, bạn hãy đừng quên nói lời cảm ơn một lần nữa với câu “Hôm nọ cảm ơn anh/chị ạ!”.

1. 友達  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.へ} \\ \text{B.に} \end{array} \right\}$  電話を かけます。
2. 今晚 電話  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.で} \\ \text{B.を} \end{array} \right\}$  話しませんか。
3. 日本語  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.で} \\ \text{B.を} \end{array} \right\}$  手紙を書きます。
4. 先生に日本語を  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.勉強しました。} \\ \text{B.習いました。} \end{array} \right\}$
5. A: 何で 食べますか。 B:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.食堂で} \\ \text{B.はしで} \end{array} \right\}$  食べます。
6. わたしは友達に CD を  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.貸しました。} \\ \text{B.借りました。} \end{array} \right\}$  一緒にこの CD を聞きましょう。
7. A: ご注文は? B: コーヒーとケーキ  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.を} \\ \text{B.に} \end{array} \right\}$  します。
8. 絵はがきを  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.にまい} \\ \text{B.にだい} \end{array} \right\}$  もらいました。
9. りんご  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.が} \\ \text{B.を} \end{array} \right\}$   $\left\{ \begin{array}{l} \text{A.ひとり} \\ \text{B.ひとつ} \end{array} \right\}$  あります。

## 第11課

1	<small>おほ</small> 多い	nhiều (～が)
2	<small>すく</small> 少ない*	ít (～が)
3	<small>なが</small> 長い	dài
4	<small>みじか</small> 短い	ngắn
5	<small>あたた</small> 暖かい	ấm
6	<small>すず</small> 涼しい*	mát
7	<small>あか</small> 明るい	sáng
8	<small>くら</small> 暗い*	tối
9	<small>やさ</small> 優しい	hiền, tốt bụng
10	<small>はや</small> 速い	nhanh
11	<small>おそ</small> 遅い*	chậm
12	うるさい	ồn ào
13	● いい	thích, chọn, dùng [cà phê] (コーヒーが～)
14	<small>たいせつ</small> 大切[な]	quan trọng
15	まじめ[な]	chăm chỉ, nghiêm túc
16	<small>あたま</small> 頭	đầu
17	<small>かお</small> 顔 *	mặt
18	<small>め</small> 目	mắt
19	<small>はな</small> 鼻	mũi
20	<small>くち</small> 口 *	miệng
21	<small>みみ</small> 耳	tai
22	<small>くび</small> 首	cổ
23	<small>からだ</small> 体 *	cơ thể
24	<small>あし</small> 足	chân
25	<small>せ</small> 背	lưng, dáng
26	<small>りゅう がく せい</small> 留学生	du học sinh
27	<small>けい ざい</small> 経済	kinh tế
28	<small>がく ぶ</small> ～学部	khoa ~
29	<small>けい ざい がく ぶ</small> 経済学部	khoa Kinh tế
30	<small>かん きょう</small> 環境	môi trường
31	<small>がく ひ</small> 学費	học phí

32	キャンパス	khuôn viên
33	<small>れきし</small> 歴史	lịch sử
34	<small>しごと</small> 仕事	công việc
35	<small>てん</small> 天ぷら	món tempura
36	<small>とん</small> 豚カツ	món tonkatsu
37	<small>の もの</small> 飲み物	thức uống
38	いちご	dâu tây
39	すいか	dưa hấu
40	メロン	dưa lưới
41	<small>じゅうどう</small> 柔道	judo
42	スケート	trượt băng
43	<small>はる</small> 春	mùa xuân
44	<small>なつ</small> 夏	mùa hè
45	<small>あき</small> 秋	mùa thu
46	<small>ふゆ</small> 冬	mùa đông
47	<small>どくしん</small> 独身	độc thân
48	マンション	Căn hộ
49	<small>ちゅうしゃじょう</small> 駐車場	bãi đậu xe hơi
50	<small>ねん</small> 一年	năm -
51	<small>ねん</small> 1年	một năm
52	<small>なんねん</small> 何年	năm mấy
53	<small>へいほう</small> 一平方メートル (m <sup>2</sup> )	-mét vuông
54	どちら	bên nào, cái nào, phía nào...
55	どちらも	cả hai
56	ずっと	suốt
57	でも	nhưng, tuy nhiên
58	<small>きゅうしゅう</small> 九州	Kyushu
59	マニラ	Manila
60	パリ	Paris
61	<small>なら</small> 奈良	Nara
62	ソウル	Seoul
63	さくらマンション	Chung cư Sakura
64	みどりアパート	Chung cư Midori

# Giải thích ngữ pháp

## So sánh

1. 東京<sup>とうきょう</sup>は 人<sup>ひと</sup>が 多<sup>おほ</sup>いです。 Tokyo đông người.

● N1 は N2 が A

Đây là cách nói dùng để nói về đặc điểm của người hoặc vật. N1 là chủ đề của câu nói, đi cùng với trợ từ “は”. “N2 が A” thuyết minh cho N1. N2 là chủ ngữ cho tính từ, đi kèm với trợ từ “が”. Câu ở trên trực dịch sẽ là “Tokyo thì đông người”.

N1 は N2 が A

↑                    ↑

Chủ đề của câu    Thuyết minh cho chủ đề

2. ソウル<sup>とうきょう</sup>は 東京<sup>とうきょう</sup>より 寒<sup>さむ</sup>いです。 Seoul lạnh hơn Tokyo.

● N1 は N2 より A

Là cách nói dùng khi so sánh hai sự vật với nhau. N2 là tiêu chuẩn để so sánh được nêu ra bởi trợ từ “より”. Nghĩa của “より” là “hơn”. Tính từ không biến đổi để biểu thị sự so sánh.

3. A: 肉<sup>にく</sup>と 魚<sup>さかな</sup>と どちら<sup>す</sup>が 好<sup>す</sup>きですか。 Giữa thịt và cá thì bạn thích cái nào hơn?  
B: 魚<sup>さかな</sup>の ほう<sup>す</sup>が 好<sup>す</sup>きです。 Tôi thích cá hơn.

● N1 と N2 と どちらが A か

● N1/N2 の ほうが A

“どちら” là từ để hỏi sử dụng khi muốn so sánh hai thứ với nhau. Có nghĩa là “cái nào”. “どちら” được sử dụng cho mọi thứ như vật, người, địa điểm, v.v.. Khi trả lời, ta thêm “のほう”. Trường hợp cả hai đều như nhau, ta dùng “どちらも”. “どちらも” có nghĩa là “cái nào cũng”.

A : コーヒーと 紅茶<sup>こうちや</sup>と どちら<sup>す</sup>が 好<sup>す</sup>きですか。

Cà phê và trà Lipton thì bạn thích cái nào?

B 1 : コーヒーの ほう<sup>す</sup>が 好<sup>す</sup>きです。 Tôi thích cà phê hơn.

B 2 : どちらも 好<sup>す</sup>きです。 Tôi cái nào cũng thích.

4. スポーツで サッカーが いちばん <sup>す</sup>好きです。

*Trong các môn thể thao thì tôi thích bóng đá nhất.*

● N1 で N2 が いちばん A

Trong trường hợp so sánh từ 3 đối tượng trở lên và chỉ ra một thứ đứng thứ nhất trong phạm vi đó, ta sử dụng từ “いちばん” và đặt đứng trước tính từ. Dùng từ để hỏi “なに” đối với vật, “だれ” đối với người, “どこ” đối với địa điểm, “いつ” đối với thời gian. Phạm vi đối tượng so sánh được đánh dấu bằng “で” như trong “スポーツで”.

A : スポーツで <sup>なに</sup>何が <sup>す</sup>いちばん <sup>す</sup>好きですか。

*Trong các môn thể thao bạn thích môn gì nhất?*

B : サッカーが <sup>す</sup>いちばん <sup>す</sup>好きです。 *Tôi thích bóng đá nhất.*

A : <sup>かぞく</sup>家族で <sup>だれ</sup>だれが <sup>せ</sup>いちばん <sup>たか</sup>背が <sup>たか</sup>高いですか。

*Trong gia đình bạn ai cao nhất?*

B : <sup>ちち</sup>父が <sup>せ</sup>いちばん <sup>たか</sup>背が <sup>たか</sup>高いです。 *Bố tôi cao nhất.*

5. わたしの <sup>へや</sup>部屋は <sup>あたら</sup>新しく、<sup>しず</sup>静かです。 *Phòng của tôi vừa mới vừa yên tĩnh.*

● い A くて / な A で / N で

Khi liệt kê các tính từ hay danh từ, sẽ có sự biến đổi đuôi như ở dưới đây. Tính từ đuôi い sẽ biến đổi phần đuôi từ “いです” thành “くて”, còn tính từ đuôi な và danh từ sẽ thay đổi “です” thành “で”. (Về sự biến đổi của “Danh từ + です”, trong cuốn sách này sẽ được giải thích như là một danh từ.)

い A : あたらしい <sup>です</sup> → あたらしく <sup>くて</sup>

\* いい <sup>です</sup> → よく <sup>くて</sup>

な A : <sup>きれ</sup>きれ <sup>いです</sup> → <sup>きれ</sup>きれ <sup>いで</sup>

N : <sup>2かい</sup>2かい <sup>です</sup> → <sup>2かい</sup>2かい <sup>いで</sup>

わたしの <sup>へや</sup>部屋は <sup>あたら</sup>新しく、<sup>しず</sup>静かです。

*Phòng của tôi vừa mới vừa yên tĩnh.*

わたしの <sup>へや</sup>部屋は <sup>きれ</sup>きれ <sup>いで</sup>、<sup>しず</sup>静かです。

*Phòng của tôi vừa sạch vừa yên tĩnh.*

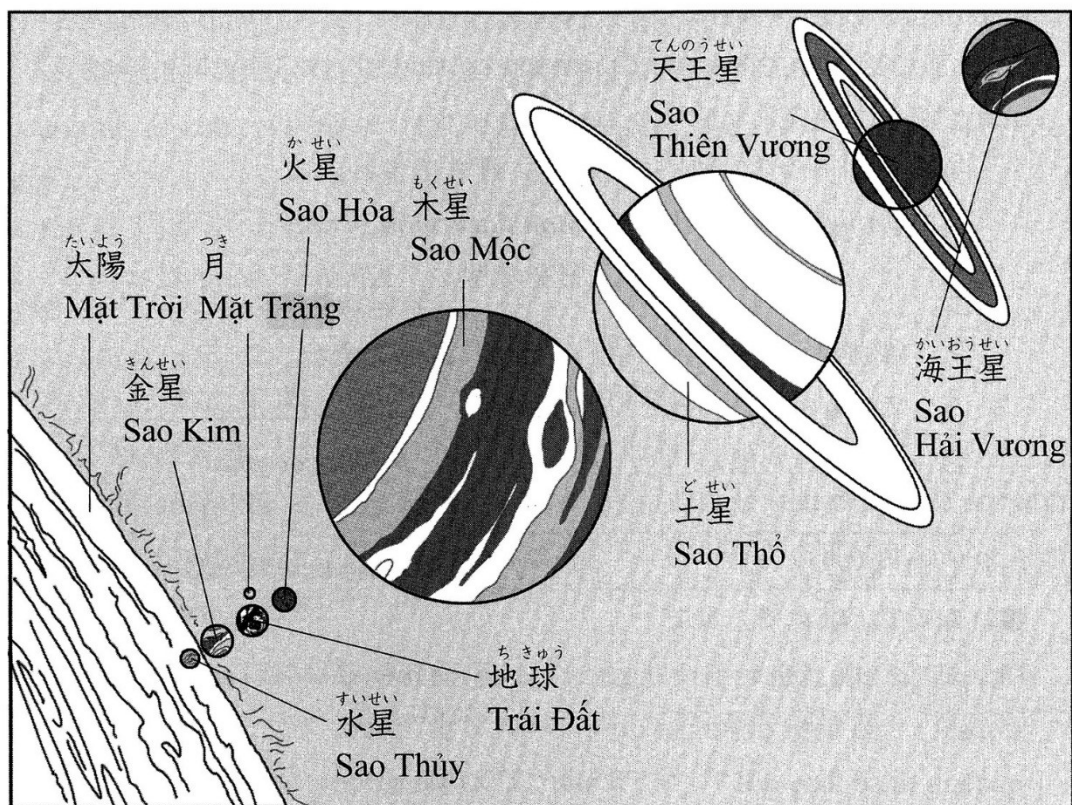
わたしの <sup>へや</sup>部屋は <sup>2かい</sup>2階 <sup>いで</sup>、<sup>しず</sup>静かです。

*Phòng của tôi ở tầng 2, yên tĩnh.*

# Từ và thông tin văn hóa:

## 宇宙 Vũ trụ

### 1. 太陽系 Hệ mặt trời



### 2. 距離・温度・大きさ Khoảng cách/nhiệt độ/kích cỡ

	太陽 太陽	地球 地球	月 月	土星 土星
距離 Khoảng cách				
表面温度 Nhiệt độ bề mặt	6,000°C	15°C	107 ~ -153°C	-180°C
直径 Đường kính	1,400,000 km	13,000 km	3,500 km	120,000 km



## 第12課

1	はっぴょう 発表します III	phát biểu, trình bày
2	のぼ 登ります I	leo (núi + trợ từ に)
3	と 泊まります I	ở lại qua đêm (khách sạn + trợ từ に)
4	きます II	mặc
5	ぬ 脱ぎます * I	cởi
6	かかります I	tốn (thời gian, tiền bạc)
7	と 撮ります I	chụp ảnh
8	きび 厳しい	ngghiêm khắc, ngghiêm trọng
9	こわ 怖い	đáng sợ
10	おも 重い	nặng
11	かる 軽い *	nhẹ
12	つめ 冷たい	lạnh
13	やす 休み	ngghi giải lao, ngày ngghi, việc ngghi học/làm
14	ひる やす 昼休み	ngghi trưa
15	はな み 花見	ngắm hoa anh đào
16	おにぎり	com nắm, com vắt
17	じゅん び 準備	chuẩn bị
18	ホテル	khách sạn
19	じゅ ぎょう 授業	giờ học
20	き もの 着物	Kimono (quần áo truyền thống của Nhật Bản)
21	フェリー	phà
22	くう こう 空港	sân bay
23	〜たち	(hậu tố để chỉ số nhiều)
24	わたしたち	chúng tôi
25	はし 橋	cây cầu
26	あか 赤	màu đỏ
27	き いろ 黄色	màu vàng
28	け しき 景色	cảnh sắc, phong cảnh
29	しま 島	hòn đảo
30	ふん ぶん 一分	- phút
31	なん ぶん 何分	bao nhiêu/mấy phút

32	一時間 <small>じかん</small>	- tiếng
33	何時間 <small>なんじかん</small>	bao nhiêu/mấy tiếng
34	一日 <small>いちにち</small>	- ngày
35	何日* <small>なんにち</small>	bao nhiêu ngày
36	一週間 <small>しゅうかん</small>	- tuần
37	何週間* <small>なんしゅうかん</small>	bao nhiêu/mấy tuần
38	一か月 <small>げつ</small>	- tháng
39	何か月 <small>なんげつ</small>	bao nhiêu/mấy tháng
40	一年* <small>ねん</small>	- năm
41	何年* <small>なんねん</small>	bao nhiêu/mấy năm
42	半年* <small>はんとし</small>	nửa năm
43	どのぐらい	khoảng bao lâu
44	●～の始め <small>はじめ</small>	bắt đầu, đầu (năm), đầu (tuần)
45	●～の終わり <small>おわり</small>	cuối (năm), cuối (tuần)
46	●この間 <small>あいだ</small>	hôm nọ, mấy hôm trước
47	あ	ah
48	ちょっと	một chút
49	～ぐらい	khoảng～
50	どうぞ。	Xin mời.
51	ありがとう。	Cảm ơn.
52	シアトル	Seattle
53	ローマ	Roma
54	プサン	Busan
55	福岡 <small>ふくおか</small>	Fukuoka
56	鹿児島 <small>かごしま</small>	Kagoshima
57	成田 <small>なりた</small>	Narita
58	宮島 <small>みやじま</small>	Miyajima

## まとめ2

59	と捕ります I <small>と</small>	bắt (cá, chim...)
60	珍しい <small>めずらしい</small>	hiếm
61	いろいろ[な]	nhiều thứ khác nhau
62	鳥 <small>どり</small>	chim
63	ライオン	sư tử

64	くじゃく	con công
65	ペンギン	chim cánh cụt
66	<small>にんげん</small> 人間	con người, loài người
67	<small>かみ</small> 髪	tóc
68	<small>ことば</small> 言葉	từ vựng, ngôn từ
69	～の <small>なか</small> 中で	trong số~
70	<small>もんたい</small> 問題 *	câu hỏi, vấn đề
71	<small>こた</small> 答え	câu trả lời

## Giải thích ngữ pháp

### Câu có tính từ làm vị ngữ 2, câu có danh từ làm vị ngữ 2: Khẳng định và phủ định trong quá khứ

1. 

ナルコさんは <sup>いそが</sup> 忙しかったです。	<i>Naruko đã khá bận.</i>
ナルコさんは <sup>げんき</sup> 元気でした。	<i>Naruko đã từng khỏe.</i>

●い A かったです / な A でした / N でした

- 1) Câu có tính từ và danh từ làm vị ngữ giống như động từ có 4 dạng biến đổi đuôi từ, đó là: quá khứ, phi quá khứ, khẳng định và phủ định.
- 2) Khi biến đổi sang dạng khẳng định quá khứ, ta thay thế đuôi “い です” của tính từ đó thành “かったです”. Còn đối với tính từ đuôi な và danh từ thì ta thay “です” bằng “でした”.

い A : いそがしいです → いそがしかったです  
 \*いいです → よかったです  
 な A : げんきです → げんきでした  
 N : かいしゃいんです → かいしゃいんでした

2. 

キムさんは <sup>いそが</sup> 忙しくなかったです。	<i>Kim đã không bận.</i>
キムさんは <sup>げんき</sup> 元気じゃありませんでした。	<i>Kim đã không khỏe.</i>

●い A くなかったです / な A じゃありませんでした / N じゃありませんでした

Khi muốn biến đổi sang dạng phủ định quá khứ, đối với tính từ đuôi い ta thay thế “くないです” thành “くなかったです”. Còn đối với tính từ đuôi な và danh từ ta bỏ “じゃありません” và thêm “じゃありませんでした”.

い A : いそがしくくないです → いそがしくなかったです  
 な A : げんきじゃありません → げんきじゃありませんでした  
 N : かいしゃいんじゃありません → かいしゃいんじゃありませんでした

	Phi quá khứ		Quá khứ	
	Khẳng định	P phủ định	Khẳng định	P phủ định
い A	たかいです	たかくないです	たかかったです	たかくなかったです
な A	ひまです	ひまじゃありません	ひまでした	ひまじゃありませんでした
N	あめです	あめじゃありません	あめでした	あめじゃありませんでした

3. A: ホセさんは どのぐらい <sup>にほんご</sup> 日本語を <sup>べんきょう</sup> 勉強しましたか。  
B: 2週間 <sup>しゅうかん</sup> 勉強 <sup>べんきょう</sup> しました。

A: Anh Jose đã học tiếng Nhật bao lâu rồi?

B: Tôi đã học được 2 tuần rồi.

●どのぐらい

- 1) “どのぐらい” là từ để hỏi dùng để hỏi về độ dài của thời gian. Ở câu trả lời chúng ta sử dụng các đơn vị của thời gian như 一じかん, 一にち, 一しゅうかん, v.v..
- 2) “どのぐらい” có thể được thay thế bởi các từ để hỏi khác như “なんじかん”, “なんにち”, “なんしゅうかん”, “なんかげつ”, “なんねん”, v.v..

.....  
① 10日 <sup>とおか</sup> **ぐらい** かかります。 *Mất khoảng 10 ngày.*

“ぐらい” là trợ từ được dùng để biểu thị số lượng hay thời gian ước chừng v.v.. Trong khi đó, “ごろ” được dùng để biểu thị sự ước chừng về thời điểm. ⇒ Bài 5-①

“ぐらい” đôi khi được đọc thành “くらい”.

# Từ và thông tin văn hóa:

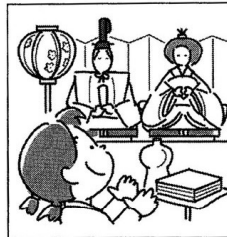
## 1年<sup>ねん</sup>の行事<sup>ぎょうじ</sup> Các sự kiện và lễ hội trong năm



1月<sup>がつ</sup> 初<sup>はつ</sup>もうで  
đi lễ chùa đầu năm



2月<sup>がつ</sup> 豆<sup>まめ</sup>まき  
lễ hội ném đậu



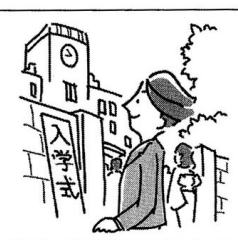
3月<sup>がつ</sup> ひな祭り  
ngày lễ Hina dành  
cho các bé gái



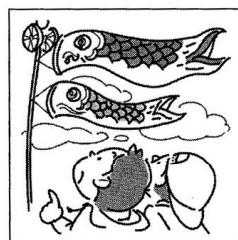
卒業<sup>そつぎょう</sup>式<sup>しき</sup>  
lễ tốt nghiệp



4月<sup>がつ</sup> 花<sup>はな</sup>見  
lễ hội ngắm hoa  
anh đào



入<sup>にゅう</sup>学<sup>がく</sup>式<sup>しき</sup>  
lễ nhập học



5月<sup>がつ</sup> こ<sup>こ</sup>も<sup>も</sup>の<sup>の</sup>日<sup>ひ</sup>  
ngày tết thiếu nhi



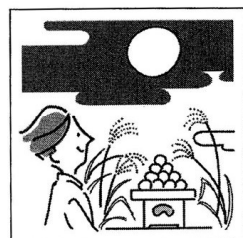
7・8月<sup>がつ</sup> 七<sup>たなばた</sup>夕<sup>た</sup>  
ngày lễ Tanabata



花<sup>はな</sup>火<sup>び</sup>  
lễ hội pháo hoa



盆<sup>ぼん</sup>お<sup>お</sup>ど<sup>ど</sup>  
盆踊<sup>り</sup>  
lễ hội Obon



9月<sup>がつ</sup> 月<sup>つき</sup>見<sup>み</sup>  
lễ hội ngắm trăng



10月<sup>がつ</sup> 運<sup>うん</sup>動<sup>どう</sup>会<sup>かい</sup>  
đại hội thể thao



11月<sup>がつ</sup> 七<sup>しち</sup>五<sup>ご</sup>三<sup>さん</sup>  
ngày lễ 357



12月<sup>がつ</sup> 大<sup>おお</sup>みそ<sup>か</sup>  
đêm giao thừa



## 第13課

1	<small>あそ</small> 遊びます I	vui chơi, chơi
2	<small>かえ</small> 返します I	trả lại
3	<small>むか</small> 迎えます II	đón
4	<small>も</small> 持ちます I	mang, giữ, có
5	<small>てつだ</small> 手伝います I	giúp đỡ, hỗ trợ
6	<small>あら</small> 洗います I	rửa
7	<small>つか</small> 使います I	sử dụng
8	<small>そうだん</small> 相談します III	thảo luận, trao đổi (với người + trợ từ に) ( về nội dung + trợ từ を)
9	<small>ほ</small> 欲しい	muốn
10	<small>いた</small> 痛い	đau
11	<small>だいじょうぶ</small> 大丈夫[な]	không sao
12	<small>ふとん</small> 布団	cái chăn, cái mền, cái nệm
13	<small>さら</small> (お)皿	đĩa, đĩa
14	コップ	tách
15	ハイキング	đi bộ đường dài
16	スキー	trượt tuyết
17	<small>すもう</small> 相撲	sumo, đô vật
18	チケット	vé
19	<small>こうじょう</small> 工場	nhà máy
20	<small>しやくしょ</small> 市役所	ủy ban nhân dân thành phố (huyện)
21	<small>しちょう</small> 市長	chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố (huyện)
22	<small>けんがく</small> 見学	tham quan học hỏi
23	<small>だいがくいん</small> 大学院	cao học
24	ロボット	người máy
25	<small>こうがく</small> 工学	khoa học kỹ thuật ứng dụng
26	<small>こうがく</small> ロボット工学	khoa học kỹ thuật ứng dụng về người máy
27	<small>がいこくじんとうろく</small> 外国人登録	đăng ký người nước ngoài
28	<small>かた</small> ～方	cách ～, phương pháp ～
29	<small>つくかた</small> 作り方	cách làm
30	<small>しょうらい</small> 将来	tương lai
31	<small>ねんせい</small> 一年生	học sinh, sinh viên năm thứ -

32	－(年)前に	- (Năm) trước, cách đây - năm
33	●何か	cái gì đấy
34	ありがとうございます。	Xin cảm ơn rất nhiều!
35	がんばって下さい。	Cố gắng nhé!
36	どうしますか。	Bạn sẽ làm gì? Bạn sẽ làm thế nào? Bạn làm sao?
37	つかれました。	(Tôi) mệt mỏi.
38	のどが渴きました。	(Tôi) khát.
39	おなかか すきました。	(Tôi) đói.
40	歌舞伎座	nhà hát kịch Kabuki
41	ただいま。	Tôi về rồi đây! (câu chào khi về nhà)
42	ホール	đại sảnh, hội trường

# Giải thích ngữ pháp

## Thể ます

1. わたしは <sup>かね</sup> お金 <sup>ほ</sup> が 欲しい <sup>ほ</sup> います。 *Tôi muốn có tiền.*

● N が 欲しい <sup>ほ</sup> います

“ほしい” là cách nói biểu thị nguyện vọng của người nói muốn sở hữu một thứ gì đó. Có nghĩa là “muốn”. Nó cũng được dùng để hỏi về nguyện vọng của người nghe. Bổ ngữ bổ sung ý nghĩa cho “ほしい” được đánh dấu bằng trợ từ “が”. “ほしい” là tính từ đuôi い, có cách chia giống như các tính từ đuôi い khác.

“ほしいです”, “V たいです” (⇒ 2) không thể dùng để biểu thị mong muốn, nguyện vọng của ngôi thứ 3. Sẽ là khiêm nhã nếu chúng ta dùng “ほしいですか”, “V たいですか” (⇒ 2) để hỏi người trên. Ví dụ, khi bạn muốn mời người trên uống cà phê chẳng hạn, bạn cần sử dụng “いかがですか”.

コーヒーは いかがですか。 *Anh dùng cà phê chứ ạ?*

2. わたしは <sup>じゅうどう</sup> 柔道 <sup>なら</sup> を 習 <sup>なら</sup> いた <sup>なら</sup> いた <sup>なら</sup> います。 *Tôi muốn học võ Judo.*

● N を V たい <sup>たい</sup> います

1) “V たいです” là cách nói biểu thị nguyện vọng của người nói rằng muốn thực hiện một hành động nào đó. Có ý nghĩa là “muốn V”. Nó cũng được dùng khi hỏi nguyện vọng người nghe. “V たいです” được chia giống như một tính từ đuôi い.

2) Động từ kết thúc bằng “ます” được gọi là “Thể ます” (V ます). “V たいです” được tạo thành bằng cách bỏ “ます” của “Thể ます” và thay bằng “たいです”.

いきます → いきたい <sup>たい</sup> います

たべます → たべたい <sup>たい</sup> います

します → したい <sup>たい</sup> います

Cách chia “ほしい” và “V たいです” như sau:

Phi quá khứ		Quá khứ	
Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
ほしい <sup>たい</sup> います	ほしく <sup>たい</sup> ない <sup>たい</sup> います	ほしか <sup>たい</sup> った <sup>たい</sup> います	ほしく <sup>たい</sup> な <sup>たい</sup> かった <sup>たい</sup> います
V たい <sup>たい</sup> います	V た <sup>たい</sup> く <sup>たい</sup> ない <sup>たい</sup> います	V た <sup>たい</sup> か <sup>たい</sup> った <sup>たい</sup> います	V た <sup>たい</sup> く <sup>たい</sup> な <sup>たい</sup> かった <sup>たい</sup> います

3. わたしは <sup>やま</sup>山へ <sup>しゃしん</sup>写真を <sup>と</sup>撮りに <sup>い</sup>行きます。 *Tôi đi lên núi để chụp ảnh.*  
 わたしは <sup>やま</sup>山へ ハイキングに <sup>い</sup>行きます。 *Tôi đi lên núi để đi bộ đường dài.*

● N1 (địa điểm) へ [V-ます] に 行きます / 来ます / 帰ります  
 N2

- 1) Đây là cách nói biểu thị mục đích của chuyển động đến đâu đó để làm cái gì đó. Có nghĩa là “Đi đến N1 (địa điểm) để làm N2”. Mục đích được đánh dấu bằng trợ từ “に”.
- 2) Trường hợp mục đích là động từ, sẽ bỏ “ます” trong “Thể ます” và thêm “に”. Trường hợp mục đích là danh từ, sẽ thêm trực tiếp “に” vào sau danh từ.
- 3) Khi các từ có dạng “danh từ + します” như “benkyoushimasu”, “shyokujishimasu” làm mục đích thì “し” trong “shiniikimasu” thường bị lược bỏ.  
 A : リンさんは <sup>やま</sup>山へ <sup>なに</sup>何を <sup>し</sup>に <sup>い</sup>行きますか。  
*Anh Lin đi lên núi để làm gì?*  
 B 1 : <sup>しゃしん</sup>写真を <sup>と</sup>撮りに <sup>い</sup>行きます。 *Anh ấy đi chụp ảnh.*  
 B 2 : ハイキングに <sup>い</sup>行きます。 *Anh ấy đi để đi bộ đường dài.*

4. <sup>てっだ</sup>手伝いましょうか。 *Để tôi giúp cho nhé?*

● V しましょうか

Là cách nói dùng để người nói đề nghị người nghe. Có nghĩa là “Để tôi ~ cho nhé?”. Ta thay “ます” trong thể ます bằng “ましょうか”.

つくり **ます** → つくり **ましょうか**  
 とり **ます** → とり **ましょうか**

Khi người nghe chấp nhận lời đề nghị giúp đỡ đó thì sẽ nói “ありがとうございます”. Trong trường hợp không muốn nhận sự giúp đỡ thì có thể dùng “いいえ、だいじょうぶです”.

- ① すき焼きを <sup>つく</sup>作り **たい**んですが……。

*Tôi thì muốn làm món lẩu Sukiyaki mà không biết thể nào.*

- 1) “V たいんですが” được dùng như một lời chào đầu một cách lịch sự để giải thích về tình hình hay lý do của bản thân khi người nói muốn hỏi một cái gì đó hay muốn truyền đạt yêu cầu nguyện vọng của mình.
- 2) “が” là trợ từ nối được dùng để kết nối hai câu với nhau nhưng câu đứng sau bị lược bỏ. Bằng cách đó, biểu thị thái độ rụt rè, chần chừ của người

nói. Trợ từ “か” ở đây không có nghĩa là “しかし” (nhưng).

3) Người nghe lúc này sẽ phải tự suy đoán, lý giải phần còn lại và có sự đối ứng phù hợp.

② <sup>つく</sup> <sup>かた</sup> 作り方 Cách làm

“つくりかた” có nghĩa là phương pháp làm hoặc cách làm. Để tạo thành câu trúc này ta bỏ “ます” trong “Vます” và thay bằng “かた”. Có nghĩa là “cách V”. “V~~ます~~+かた” là danh từ.

つくり~~ます~~ → つくりかた cách làm  
たべ~~ます~~ → たべかた cách ăn

③ <sup>なに</sup> <sup>た</sup> 何か 食べたいです。 Tôi muốn ăn cái gì đó.

Từ để hỏi “なに/どこ/だれ” + trợ từ “か” tạo ra ý nghĩa là “cái gì đó/nơi nào đó/ai đó” không thể chỉ định rõ ràng.

<sup>なに</sup> <sup>た</sup> 何か 食べたいです。 Tôi muốn ăn cái gì đó.

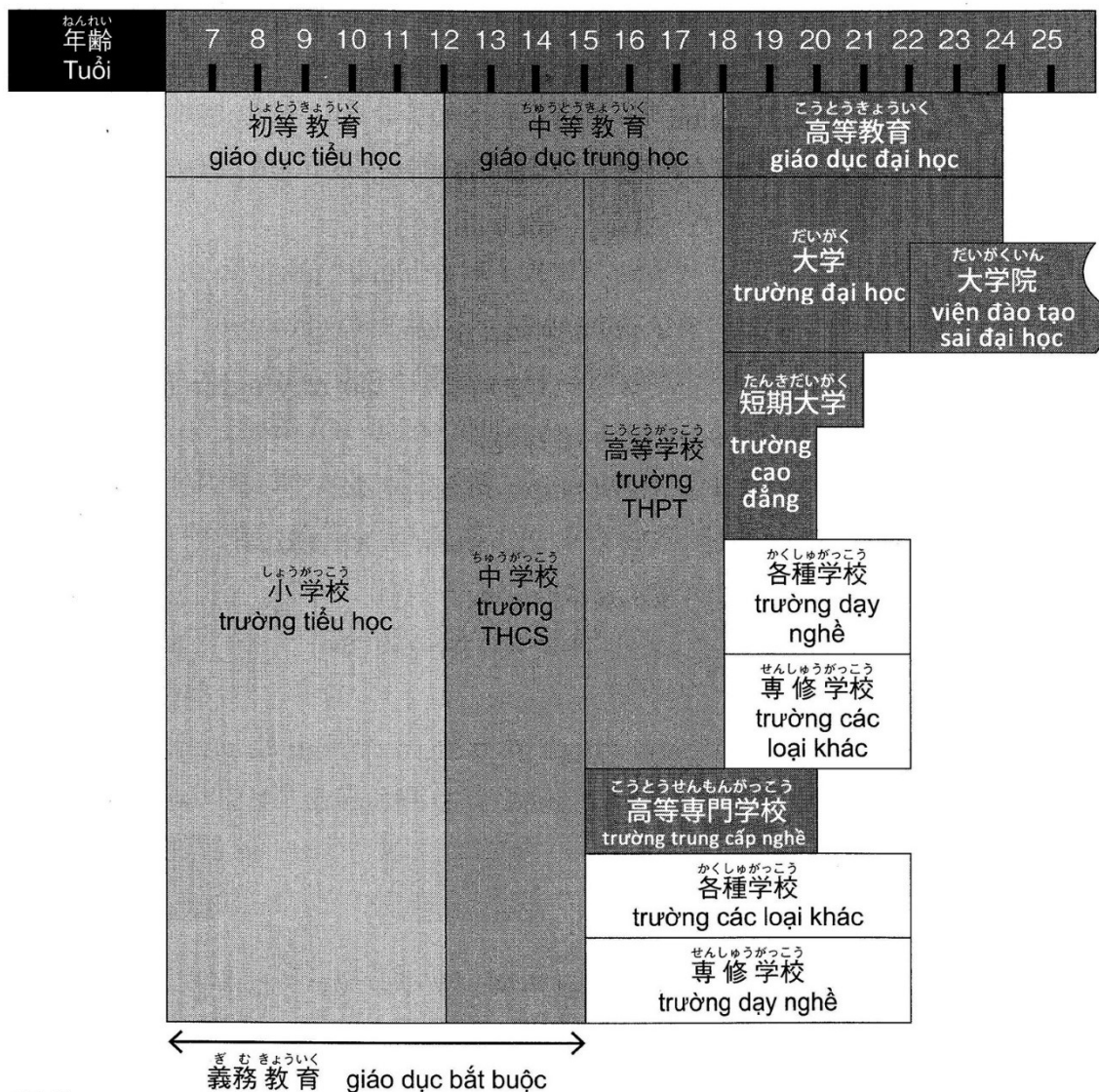
どこか(へ) 行きたいです。 Tôi muốn đi tới đâu đó.

だれか いますか。 Có ai đó không?

# Từ và thông tin văn hóa:

## 教育 Giáo dục

### 1. 日本の学校制度 Hệ thống trường học của Nhật Bản



### 2. 学部 Khoa

理系 khoa tự nhiên

医学部 khoa y

薬学部 khoa dược

工学部 khoa kỹ thuật công nghiệp

理学部 khoa khoa học tự nhiên

農学部 khoa nông nghiệp

文系 khoa xã hội

法学部 khoa luật

経済学部 khoa kinh tế

経営学部 khoa kinh doanh

文学部 khoa văn

教育学部 khoa giáo dục

1. テレビを { A.見<sup>み</sup>みたい } です。  
                  { B.見<sup>み</sup>たい }

2. わたしは旅行<sup>りょこう</sup>を { A.欲<sup>ほ</sup>しい } です。  
                                  { B.し<sup>ほ</sup>たい }

3. A:何<sup>なに</sup> { A.か } 食<sup>た</sup>べたいですか。  
                  { B.も }

B: いいえ、何<sup>なに</sup> { A.も } 食<sup>た</sup>べたくないです。  
                                  { B.を }

4. のどが渴<sup>かわ</sup>きました。水<sup>みず</sup>を { A.食<sup>た</sup>べ } たいです。  
  { B.飲<sup>の</sup>み }

5. 公園<sup>こうえん</sup> { A.へ } 桜<sup>さくら</sup>を見<sup>み</sup> { A.へ } 行<sup>い</sup>きます。  
                  { B.で }                                    { B.に }

6. A:お皿<sup>さら</sup>を洗<sup>あら</sup>い { A.ま<sup>せ</sup>ん } か。    B:あ<sup>あ</sup>りがとう。  
                                  { B.ま<sup>ま</sup>しょう }

7. A:週末<sup>しゅうまつ</sup> うちへ来<sup>き</sup> { A.ま<sup>せ</sup>ん } か。    B:い<sup>い</sup>いですね。  
                                  { B.ま<sup>ま</sup>しょう }

8. A:図書館<sup>としょかん</sup>でC Dを借<sup>か</sup>りたいんです { A.が……。 }  
  { B.か……。 }

B:じゃ、 { A.借<sup>か</sup>りま } 方<sup>かた</sup>を教<sup>おし</sup>えましょうか。  
                  { B.借<sup>か</sup>り }

## 第14課

1	<sup>ま</sup> 待ちます I	đợi
2	<sup>し</sup> 死にます I	chết
3	<sup>ひ</sup> 弾きます I	chơi (nhạc cụ)
4	できます II	có thể
5	<sup>すわ</sup> 座ります I	ngồi (chỗ + trợ từ に)
6	<sup>た</sup> 立ちます * I	đứng lên
7	<sup>はら</sup> 払います I	trả tiền
8	セットします III	thiết lập, cài đặt
9	<sup>あ</sup> 浴びます[シャワー を〜] II	tắm [vòi sen]
10	<sup>みが</sup> 磨きます I	đánh răng
11	<sup>け</sup> 消します I	tắt
12	<sup>で</sup> 出かけます II	đi công chuyện, đi ra ngoài
13	<sup>の</sup> 乗ります I	đi xe, đi tàu (phương tiện + trợ từ に)
14	<sup>お</sup> 降ります * II	xuống xe, xuống tàu (phương tiện + trợ từ を)
15	<sup>はじ</sup> 始めます II	bắt đầu
16	<sup>の</sup> 載せます II	đăng bài (blog, đài, báo chí + trợ từ に) (ký sự, ảnh + trợ từ を)
17	<sup>み</sup> 見せます II	cho xem
18	ギター	đàn ghi-ta
19	バスケットボール	bóng rổ
20	ボウリング	bowling
21	スノーボード	trượt ván trên tuyết
22	ダンス	khiêu vũ
23	<sup>から</sup> て 空手	karate
24	カラオケ	Karaoke
25	<sup>きょく</sup> 曲	bài hát
26	バーベキュー	cuộc liên hoan ngoài trời có dùng món thịt nướng
27	テント	cái lều
28	ペット	vật nuôi
29	<sup>い</sup> <sup>はな</sup> 生け花	nghệ thuật cắm hoa
30	<sup>たたみ</sup> 畳	chiếu Nhật
31	<sup>にん</sup> <sup>じゃ</sup> 忍者	Ninja (gián điệp Nhật Bản ngày xưa)

32	ゆかた 浴衣	áo Yukata (áo đơn giản hơn Kimono, làm bằng chất liệu cotton mặc vào mùa hè)
33	めざしどけい 目覚まし時計	đồng hồ báo thức
34	シャワー	vòi sen
35	は 歯	răng
36	スピーチ	bài diễn văn
37	ブログ	blog
38	りょうきん 料金	tiền phí
39	でんわりょうきん 電話料金	tiền điện thoại
40	かれ 彼	anh ấy, người yêu
41	かのじょ 彼女	cô ấy, người yêu
42	メートル(m)	- mét
43	なん 何メートル(m)	bao nhiêu/mấy mét
44	このまえ この前	mấy hôm trước
45	じぶん 自分で	tự mình
46	うん	ừ (trả lời khẳng định, chỉ dùng với người thân)
47	～とか	nào là ~ (liệt kê)
48	～まえに	~ trước
49	はこね 箱根	Hakone
50	ながの 長野	Nagano
51	みえ 三重	Mie
52	にんじやむら 忍者村	làng Ninja
53	ぶんか 文化センター	trung tâm Văn hóa
54	●まだまだです。	vẫn chưa tốt
55	けい ます形	thể ます
56	じしょけい 辞書形	thể từ điển

# Giải thích ngữ pháp

## Các nhóm động từ

### Động từ nguyên thể

#### Hội thoại dùng thể văn phong bình thường 1

##### 1. Động từ nguyên thể

###### 1) Phân nhóm động từ

Động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm: Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III.

Nhóm I : là những động từ có âm đứng trước “ます” thuộc cột い trong bảng chữ cái tiếng Nhật (-います).

Nhóm II : là những động từ có âm đứng trước “ます” thuộc cột え trong bảng chữ cái tiếng Nhật (-えます)

Tuy nhiên, trong Nhóm II cũng có những động từ ngoại lệ như: “みます”, “かります”, “おきます”, “います”, v.v..

Nhóm III : là các động từ bất quy tắc: します, きます.

I	か <span style="background-color: #cccccc;">い</span> ます, おろ <span style="background-color: #cccccc;">し</span> ます, か <span style="background-color: #cccccc;">き</span> ます, ま <span style="background-color: #cccccc;">ち</span> ます, あそ <span style="background-color: #cccccc;">び</span> ます, よ <span style="background-color: #cccccc;">み</span> ます, わか <span style="background-color: #cccccc;">り</span> ます v.v.	-います
II	おし <span style="background-color: #cccccc;">え</span> ます, ね <span style="background-color: #cccccc;">ま</span> す, あ <span style="background-color: #cccccc;">げ</span> ます, た <span style="background-color: #cccccc;">べ</span> ます v.v. * <span style="background-color: #cccccc;">み</span> ます, か <span style="background-color: #cccccc;">り</span> ます, お <span style="background-color: #cccccc;">き</span> ます, い <span style="background-color: #cccccc;">ま</span> す v.v.	-えます -います
III	きます します, べん <span style="background-color: #cccccc;">き</span> ょう <span style="background-color: #cccccc;">し</span> ます, し <span style="background-color: #cccccc;">ょ</span> く <span style="background-color: #cccccc;">じ</span> します v.v.	Động từ bất quy tắc

2) Động từ nguyên thể (V dic) là dạng gốc của động từ. Trong từ điển động từ được đề ở dạng này cho nên trong tiếng Nhật nó có tên gọi là Thể từ điển. Dạng nguyên thể sử dụng đi kèm sau với nhiều từ sau nó để tạo ra nhiều diễn đạt khác nhau.

Cách tạo động từ nguyên thể như sau:

	Vます	V dic.			Vます	V dic.		
I	かいます	かう	い→う	II	たべます	たべる	ます→る	
	かきます	かく	き→く		ねます	ねる		
	およぎます	およぐ	ぎ→ぐ		みます	みる		
	はなします	はなす	し→す		かります	かりる		
	まちます	まつ	ち→つ		III	きます		くる
	しにます	しぬ	に→ぬ			します		する
	あそびます	あそぶ	び→ぶ					
	よみます	よむ	み→む					
	とります	とる	り→る					

2. わたしの <sup>しゅみ</sup>趣味は <sup>ほん</sup>本を <sup>よ</sup>読む ことです。 *Sở thích của tôi là đọc sách.*  
 わたしの <sup>しゅみ</sup>趣味は <sup>おんがく</sup>音楽です。 *Sở thích của tôi là âm nhạc.*

●わたしの <sup>しゅみ</sup>趣味は [V dic. こと] です  
 N]

Đây là cách nói dùng khi nói về sở thích. “こと” đi sau động từ nguyên thể, có chức năng danh từ hóa động từ.

3. アランさんは <sup>ひ</sup>ギターを <sup>ひ</sup>弾く ことができます。 *Alain có thể chơi đàn ghi ta.*  
 アランさんは <sup>ちゅうごくご</sup>中国語が できます。 *Alain có thể nói tiếng Trung Quốc.*

●[V dic. こと] が できます  
 N]

“できます” ở đây là động từ biểu thị khả năng. Trước “できます”, ta sử dụng danh từ hoặc “V dic. + こと”.

4. <sup>としょかん</sup>図書館で <sup>か</sup>CDを <sup>か</sup>借りる ことができます。 *Bạn có thể mượn CD ở thư viện.*  
<sup>としょかん</sup>図書館で インターネットが できます。 *Có thể dùng internet ở thư viện.*

●[V dic. こと] が できます  
 N]

“できます” ở đây thể hiện trong một hoàn cảnh nào đó một hành động là có khả năng.

5.

<sup>た</sup> 食べる まえに、 <sup>て</sup> 手を <sup>あら</sup> 洗います。 <sup>しょくじ</sup> 食事の まえに、 <sup>て</sup> 手を <sup>あら</sup> 洗います。
---

Trước khi ăn, tôi rửa tay.

Trước bữa ăn, tôi rửa tay.

● [V1 dic.] まえに、V2  
 [ N の ]


Đây là cách nói diễn tả việc trước khi diễn ra hành động V1 thì diễn ra hành động V2. V1 luôn ở dạng nguyên thể, V2 biểu thị thì của toàn bộ câu. Trường hợp đứng trước “まえに” là danh từ thêm “の” vào sau danh từ đó, thành cụm từ “Nのまえに”.

① <sup>ねこ</sup>猫とか、<sup>いぬ</sup>犬とか。 Chó này, mèo này.

“とか” là trợ từ dùng để đưa ra ví dụ. Trong khi trợ từ “や” chỉ dùng được cho danh từ thì “とか” được dùng cho cả trường hợp không phải là danh từ. ⇒ Bài 8-③

② <sup>じょうず</sup>上手では ありません。 Tôi không giỏi.

“ではありません” có nghĩa giống với “じゃありません”. “じゃありません” được dùng cho văn nói, còn “ではありません” được dùng trong văn viết.

 A: <sup>なに</sup>何か <sup>た</sup>食べる? Bạn ăn gì không?

B: うん、<sup>た</sup>食べる。Ừ, ăn.

1) Trong văn nói của tiếng Nhật có hai hình thức văn nói: thể văn phong lịch sự và thể văn phong bình thường.

Thể văn phong lịch sự dùng ở nơi trang trọng hoặc trong bối cảnh nói chuyện với những người không thân thiết mấy hay với người không quen biết. Thể văn lịch sự sử dụng dạng lịch sự “です”, “ます”. Thể văn phong bình thường được dùng khi nói chuyện với bạn bè, người trong gia đình hoặc khi người trên nói chuyện với người dưới.

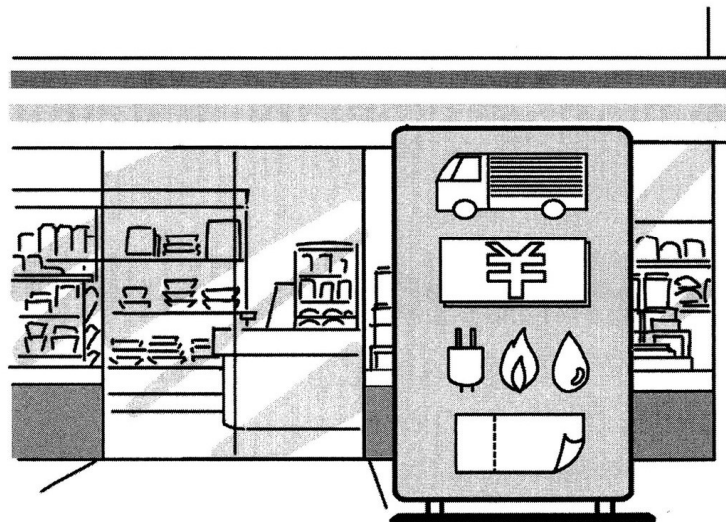
2) Nguyên thể chính là thể thường của “V ます” dạng khẳng định phi quá khứ.

3) Trong câu nghi vấn của thể thường có lược bỏ từ cuối câu “か” và lên giọng ở cuối câu. Ngoài ra, một bộ phận các trợ từ như “は”, “を”, v.v. cũng thường được lược bỏ.

## Từ và thông tin văn hóa:

### コンビニ Cửa hàng tiện lợi

- |  |   |
|--|---|
| 1. 宅配便 <small>たくはいびん</small> を送る <small>おく</small>   | gửi dịch vụ chuyển phát đến tận nhà                                 |
| 2. 切手 <small>きって</small> 、はがき <small>はがき</small> 、収入印紙 <small>しゅうにゆういんし</small> を買う <small>かう</small>  | mua tem, bưu thiếp, tem thuế  |
| 3. コピー <small>コピー</small> をする  | photocopy   |
| 4. 銀行ATM <small>ぎんこうエーティーエム</small> で <small>かね</small> お金を下ろす <small>お</small>  | rút tiền ở ATM ngân hàng  |
| 5. 公共料金 <small>こうきょうりょうきん</small> (電話 <small>でんわ</small> 、電気 <small>でんき</small> 、水道 <small>すいどう</small> 、ガス <small>ガス</small> など)を払う <small>はら</small> | thanh toán các chi phí sinh hoạt (điện thoại, điện, nước, gas v.v.) |
| 6. 税金 <small>ぜいきん</small> を払う <small>はら</small>  | đóng thuế   |
| 7. 国民健康保険料 <small>こくみんけんこうほけんりょう</small> を払う <small>はら</small>   | thanh toán tiền bảo hiểm sức khỏe toàn dân                          |
| 8. 有料ごみ処理券 <small>ゆうりょうしりけん</small> を買う <small>かう</small>  | mua phiếu xử lý rác   |
| 9. チケット <small>チケット</small> (コンサート、スポーツ、映画 <small>えいが</small> など)を買う <small>かう</small>   | mua vé (hòa nhạc, thể thao, phim v.v.)                              |



1. 去年はじめて新幹線  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. を} \\ \text{B. に} \end{array} \right\}$  の 乗りました。

2. わたしの趣味は花  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. を} \\ \text{B. の} \end{array} \right\}$  写真を  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. と撮ることができます。} \\ \text{B. と撮るだけです。} \end{array} \right\}$

3. 日本語を  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. 話す} \\ \text{B. 話する} \end{array} \right\}$  ことができます。

4.  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. デート} \\ \text{B. デートの} \end{array} \right\}$  まえに、シャワー  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. に} \\ \text{B. を} \end{array} \right\}$  あ 浴びます。

5. ここ  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. で} \\ \text{B. に} \end{array} \right\}$  辞書を  $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. 借る} \\ \text{B. 借りる} \end{array} \right\}$  ことができます。

6. リン： $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. 何か、} \\ \text{B. 何、} \end{array} \right\}$  の 飲む？

アン： うん、飲む。

リン： $\left\{ \begin{array}{l} \text{A. 何か、} \\ \text{B. 何、} \end{array} \right\}$  の 飲む？

アン： コーヒー。

## 第15課

1	<small>いそ</small> 急ぐ I	vội vàng
2	<small>あつ</small> 集める II	thu thập, tập hợp
3	コピーする III	in sao
4	<small>き</small> 切る I	cắt
5	<small>い</small> 入れる II	cho vào (cái gì đó + trợ từ に) ( vật + trợ từ を)
6	<small>に</small> 煮る II	nấu, ninh
7	<small>なら</small> 並べる II	bày ra
8	<small>と</small> 取る I	lấy
9	<small>い</small> 言う I	nói
10	<small>しゅうり</small> 修理する III	sửa chữa
11	<small>あ</small> 上がる I	vào nhà, bước lên, lên trên
12	<small>は</small> 履く I	mang (dép, giày...),mặc (quần, váy)
13	<small>す</small> 捨てる II	vứt đi
14	<small>はこ</small> 運ぶ I	chở, mang (nơi chốn + trợ từ へ) (vật + trợ từ を)
15	<small>ふく</small> ふく I	lau
16	<small>あぶ</small> 危ない	nguy hiểm
17	プリント	tài liệu (được in và phát ra)
18	<small>さん こう しょ</small> 参考書	sách tham khảo
19	<small>し りょう</small> 資料	tư liệu, tài liệu
20	<small>すい せん じょう</small> 推薦状	giấy giới thiệu, giấy tiến cử
21	スリッパ	dép mang trong nhà
22	ごみ	rác
23	なべ	cái nồi
24	ボール	quả bóng
25	<small>たいどころ</small> 台所	nhà bếp
26	コート	sân bóng
27	<small>じゅうしょ</small> 住所	địa chỉ
28	ほかの	khác
29	もう <small>いちど</small> 一度	một lần nữa
30	すぐ	ngay bây giờ, ngay lập tức
31	● <small>つき</small> 次に	tiếp theo
32	どうぞ	xin mời

33	どうも	cảm ơn (dùng khi nhấn mạnh cảm giác biết ơn, tạ tội)
34	<sup>しつれい</sup> 失礼します。	Xin phép. (nói khi vào hoặc ra khỏi phòng)
35	いただきます。	Cho tôi xin. (câu nói trước khi ăn / uống)
36	●さあ！	hãy cùng
37	すみませんが、～	Xin lỗi,～
38	いいですよ。	Được, không vấn đề gì.
39	<sup>けい</sup> て形	thể て

# Giải thích ngữ pháp

## Thể て 1

### Hội thoại dùng thể văn phong bình thường 2

#### 1. Động từ ở thể て

Thể て (V て) của động từ được dùng để nối động từ với động từ, đi cùng với nhiều thể loại đằng sau để tạo nên các ý nghĩa khác nhau. Cách tạo thành thể て sẽ khác nhau tùy thuộc vào nhóm của động từ. Cách tạo thể て như sau:

	V dic.	V て			V dic.	V て	
I	かう	かって	う	II	ねる	ねて	る→て
	まつ	まって	つ→って		たべる	たべて	
	とる	とって	る		みる	みて	
	よむ	よんで	む	III	くる	きて	
	あそぶ	あそんで	ぶ→んで		する	して	
	しぬ	しんで	ぬ				
	かく	かいて	く→いて				
	いそぐ	いそいで	ぐ→いで				
	はなす	はなして	す→して				
	*いく	いって					

Cả “いAくて”, “なAで”, “Nで” của tính từ và danh từ trong giáo trình này cũng được gọi là thể て. ⇒ Bài 11-5

2. 

先生： <sup>せんせい</sup> リンさん、プリントを <sup>あつ</sup> 集めてください。 リン： <sup>わ</sup> はい、分かりました。
--

*Giáo viên: Lin, em hãy đi thu bài lại cho thầy!*

*Lin: Vâng thưa thầy, em rõ rồi ạ!*

● **Vて ください**

Là cách nói được dùng để người nói đưa ra chỉ thị hoặc yêu cầu nhờ vả đối với người nghe.

3. 

木村： <sup>きむら</sup> どうぞ、たくさん <sup>た</sup> 食べてください。 ポン： <sup>わ</sup> どうも ありがとう ございます。
--

*Kimura: Bạn cứ hãy ăn nhiều vào nhé!*

*Pon: Cháu cảm ơn ạ!*

● **Vて ください**

Cũng được dùng như là một cách nói khuyên bảo, khuyến khích người nghe. Sự khác nhau về ý nghĩa của mẫu câu **2** và **3** được nhận định theo bối cảnh câu chuyện.

4. 

キム： <sup>かんじ</sup> 漢字を <sup>か</sup> 書いて くださいませんか。 先生： <sup>せんせい</sup> ええ、いいですよ。
--

*Kim: Thầy làm ơn viết chữ Hán giúp em được không ạ?*

*Giáo viên: Ừ, được thôi.*

● **Vて くださいませんか**

Là cách nói nhờ vả lịch sự hơn “Vてください”, sử dụng cho người trên. Thường sử dụng đi kèm với “すみませんが” ở đầu câu. Tuy nhiên, “Vて くださいませんか” không sử dụng với ý nghĩa khuyên bảo khuyến khích như trong mẫu câu **3**.

5. 

キムさんは <sup>いま</sup> 今 <sup>かんじ</sup> 漢字を <sup>か</sup> 書いて います。	<i>Bạn Kim bây giờ đang viết chữ Hán.</i>
--	---

● **Vて います**

Mẫu câu này biểu thị một hành động hiện đang được tiếp diễn.

.....



お皿、台所へ運んで。 *Hãy bê đĩa vào nhà bếp.*

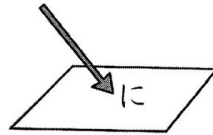
Trong hội thoại thể văn phong bình thường, “ください” trong “Vてください” được lược bỏ.

Mức độ lịch sự thấp dần theo thứ tự từ trên xuống dưới:

- |             |   |
|-------------|---|
| Lịch sự     | ①窓 <sup>まど</sup> を <sup>あ</sup> 開けて くださいませんか。<br><i>Anh/chị có thể làm ơn mở giúp cửa sổ có được không?</i> |
|             | ②窓 <sup>まど</sup> を <sup>あ</sup> 開けて ください。 <i>Anh/chị hãy mở giúp cửa sổ!</i>                                |
| Bình thường | ③窓 <sup>まど</sup> を <sup>あ</sup> 開けて。 <i>Mở cửa sổ ra!</i>   |

ここに 名前<sup>なまえ</sup>を<sup>か</sup>書いて ください。 *Hãy viết tên vào đây.*

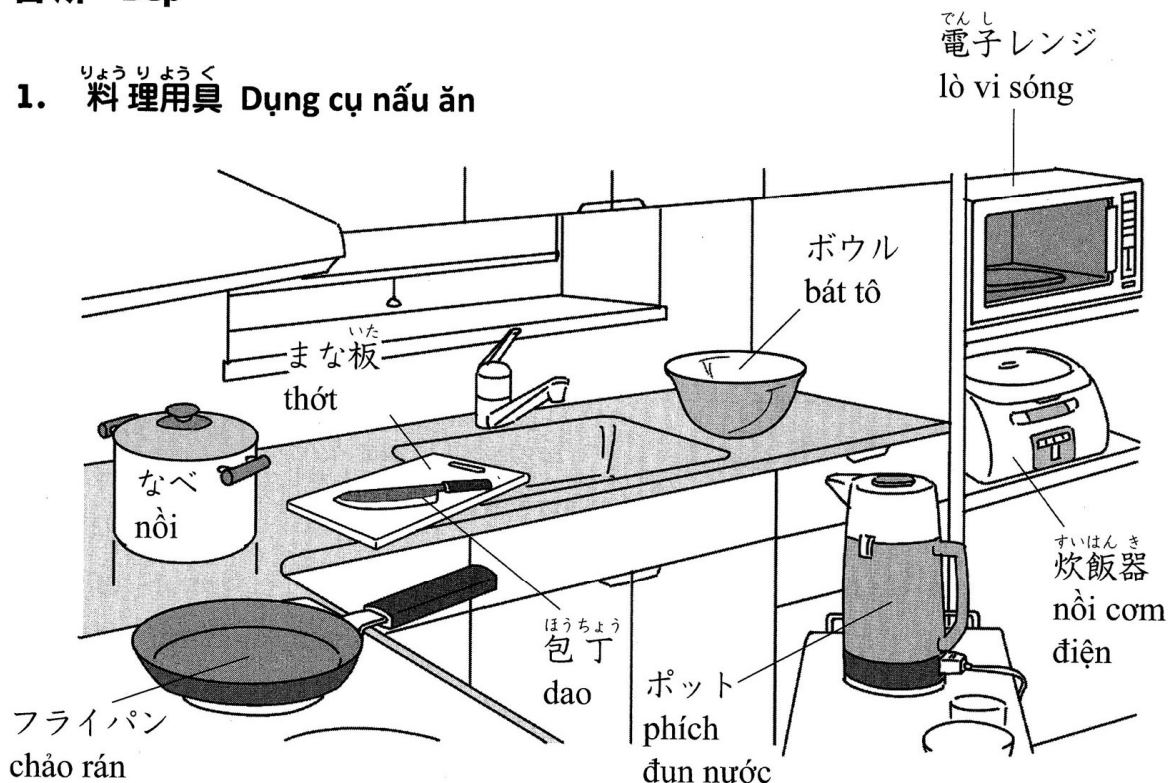
“に” là trợ từ biểu thị điểm mà hành động hướng tới.



# Từ và thông tin văn hóa:

## だいどころ 台所 Bếp

### 1. りょうりようぐ 料理用具 Dụng cụ nấu ăn



### 2. ちょうみりょう 調味料 Gia vị nấu ăn

砂糖 (さとう) đường    塩 (しお) muối    しょうゆ xì dầu    酢 (す) dấm  
 ソース nước sốt    こしょう hạt tiêu    油 (あぶら) dầu  
 マヨネーズ sốt Mai-ô-ne    みそ tương Miso    ケチャップ tương cà chua  
 とうがらし ớt    ドレッシング sốt xà lát  
 バター bơ    マーガリン bơ thực vật    ジャム mứt

### 3. りょうり どうし 料理の動詞 Động từ nấu ăn

焼く (や) nướng    いためる xào    ゆでる luộc    蒸す (む) hấp  
 沸かす (わ) đun sôi    揚げる (あ) rán, chiên    混ぜる (ま) trộn    煮る (に) nấu  
 炊く (た) nấu (cơm)

### 4. あじ 味 Vị

甘い (あま) ngọt    辛い (から) cay    塩辛い (しおから) / しょっぱい mặn  
 酸っぱい (す) chua    苦い (にが) đắng

1. A : { A. どうも } 事務所に { A. 入って } ください。  
          { B. どうぞ }                            { B. 入りて }

B : ありがとうございます。

2. A : ポンさん、ごみ、{ A. 捨てて。 }  
                                  { B. 捨てる。 }

B : はい。

3. そのお皿 { A. に } 台所 { A. を } 運んでください。  
                  { B. を }                            { B. へ }

4. ノート { A. に } 住所と名前を { A. 書いて } ください。  
              { B. で }                            { B. 書いて }

5. キム : すみませんが、辞書を { A. 貸して。 }  
  { B. 貸していただきませんか。 }

せんせい  
先生 : ええ、いいですよ。

6. A : もしもし。アンさんはいますか。  
    B : いますが、今シャワーを { A. 浴びて } います。  
  { B. 浴んで }

7. A : もしもし。Bさん、今何をしていますか。  
    B : ええと…。何も { A. してじゃありません。 } ひまです。  
                                  { B. していません。 }

## 第16課

1	チェックする III	kiểm tra
2	置く I	đặt, để ( nơi chôn + trợ từ に) (vật + trợ từ を)
3	止める II	dùng (địa điểm + trợ từ に) (phương tiện + trợ từ を)
4	吸う[たばこを～] I	hút [thuốc lá]
5	結婚する III	kết hôn
6	住む I	sống (nơi chôn + trợ từ に)
7	経営する III	kinh doanh
8	知る I	biết
9	聞く I	hỏi
10	助ける II	giúp đỡ
11	乗り換える II	chuyển, đổi (xe, tàu + trợ từ に)
12	退職する III	nghỉ hưu,
13	触る I	đụng vào, chạm vào
14	入れる II	pha (trà, cà phê)
15	焼く I	nướng
16	持って来る III	mang đến
17	持って行く I	mang đi
18	役に立つ I	có ích
19	すごい	hay, giỏi, tốt...
20	(お)菓子	kẹo, bánh
21	たばこ	thuốc lá
22	服	quần áo
23	デザイン	thiết kế
24	美術館	bảo tàng mỹ thuật
25	会社	công ty
26	場所	nơi chôn
27	番号	số
28	電話番号	số điện thoại
29	●何番	số máy
30	メールアドレス	địa chỉ e-mail
31	かめ	con rùa

32	ほんやく 翻訳	phiên dịch
33	きかい 機械	máy móc
34	きかいこうがく 機械工学	khoa học kỹ thuật ứng dụng về cơ khí
35	なか 仲	mối quan hệ
36	(お) てっだ 手伝い	hỗ trợ, giúp đỡ
37	おど 踊り	khiêu vũ
38	(お) しる 城	thành, lâu đài
39	ひめさま お姫様	công chúa
40	ちゅうがくせい 中学生	học sinh cấp 2 (trung học cơ sở)
41	そぼ 祖母	bà tôi
42	そふ 祖父 *	ông tôi
43	おばあさん *	bà (người khác)
44	おじいさん *	ông (người khác)
45	まいどし 毎年	mỗi năm
46	まいつき 毎月 *	mỗi tháng
47	ほんとう 本当	thật
48	どうやって	làm thế nào
49	すぐ	ngay lập tức
50	もう	đã
51	あのう	xin lỗi..., dùng lúc ngập ngừng chuẩn bị nói
52	わあ	(từ cảm thán)
53	しんじゅく 新宿	Shinjuku
54	うえの 上野	Ueno
55	ひがしぎんざ 東銀座	Higashi-Ginza
56	うえのどうぶつえん 上野動物園	sở thú Ueno
57	こうきょ 皇居	Hoàng cung
58	ローラ	Laura
59	モハメド	Mohamed
60	たろう 太郎	Taro
61	ジェイアール J R	JR, đường sắt Nhật Bản
62	さくらだいがく さくら大学	đại học Sakura
63	ユースホステルへ ようこそ	Xin chào đón đến nhà trọ chúng tôi!
64	ゆ 湯	nước nóng

# Giải thích ngữ pháp

## Thể 2

1. 写真しゃしんを撮とっても いいです。 *Tôi chụp ảnh được không?*

● **Vても いいです**

Đây là cách nói biểu thị sự cho phép. Nếu dùng câu nghi vấn “Vてもいいですか” thì sẽ là cách nói xin đôi phương cho phép mình làm một việc gì đó. Trường hợp đồng ý cho phép thì sẽ trả lời là: “ええ、いいですよ” hoặc “ええ、どうぞ”; còn trường hợp không cho phép thì có thể dùng cách nói tránh sau để trả lời: “すみません、ちょっと……”

A : 写真しゃしんを撮とっても いいですか。 *Tôi chụp ảnh có được không?*

B 1 : ええ、いいですよ。 *Vâng, được chứ.*

B 2 : すみません。ちょっと……。

*Xin lỗi anh/chị. Tôi e rằng hơi icky một chút...*

2. 教室きょうしつで ジュースを飲のんでは いけません。

*Không được uống nước ngọt trong lớp học.*

● **Vては いけません**

Đây là cách nói thể hiện sự cấm đoán. Sử dụng khi nói về các quy định nơi công cộng như trên đường phố hay các công trình công cộng, v.v..

3. ナルコさんは 結婚けっこんして います。 *Naruko đã kết hôn*

● **Vて います**

Biểu thị trạng thái một kết quả của hành động trong quá khứ được tiếp diễn đến thời điểm hiện tại.

Ngoài ra, cũng còn sử dụng để biểu thị một hành động quen thuộc thường được lặp đi lặp lại hay như một cách nói về nghề nghiệp.

ナルコさんは 大学だいがくで 働はたらいて います。

*Naruko đang làm việc tại trường đại học.*

4. 宿題<sup>しゅくだい</sup>をして、メール<sup>か</sup>を書いて、寝<sup>ね</sup>ました。

*Tôi làm bài tập, viết e-mail rồi đi ngủ.*

● V1 て、(V2 て,) V3

Đây là cách nói mà ở đó các động từ được nối với nhau bằng thể て, biểu thị các hành động được diễn ra liên tiếp hoặc tuần tự. Các động từ được kết nối thông thường là từ 2 hoặc 3 động từ. Động từ cuối cùng sẽ biểu thị thì của cả câu.

.....

- ① A: さくら<sup>だいがく</sup>の 場所<sup>ばしょ</sup>を 知<sup>し</sup>っていますか。

B: いいえ、知<sup>し</sup>りません。

*A: Bạn có biết địa điểm của trường Đại học Sakura ở đâu không?*

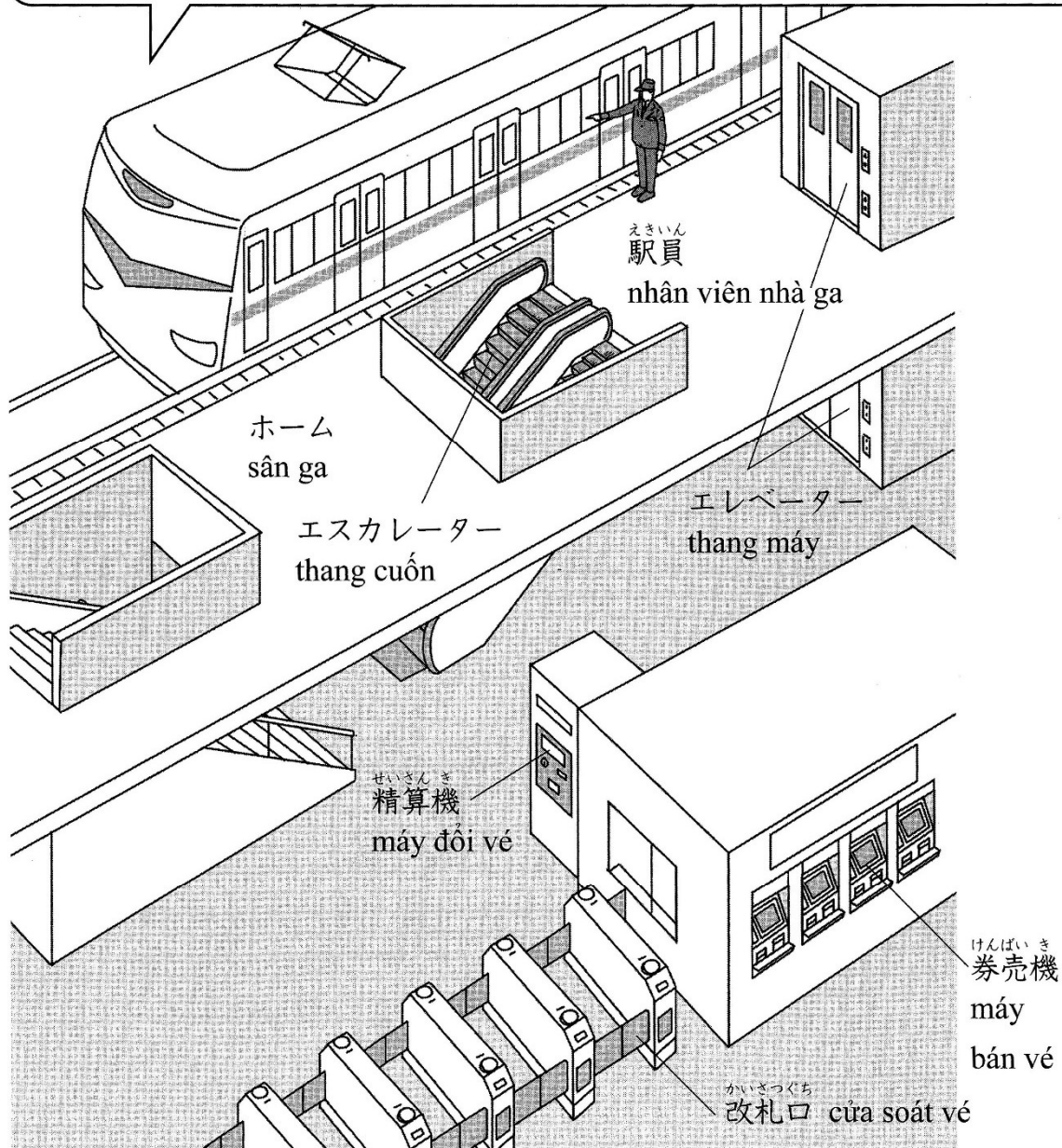
*B: Không, tôi không biết*

Phủ định của 知っています không phải là 知りません mà là しりません.

# Từ và thông tin văn hóa:

## えき 駅 Nhà ga

2番線に電車が参ります。  
 危ないですから、黄色い線の内側まで下がってください。  
 Xe điện sẽ đi tới đường ga số 2.  
 Vì nguy hiểm nên xin mọi người hãy đứng lùi xuống bên dưới đường kẻ vàng.



ちゅうおうぐち 中央口 cửa trung tâm      ひがしぐち 東口 cửa Đông      にしぐち 西口 cửa Tây  
 みなみぐち 南口 cửa Nam      きたぐち 北口 cửa Bắc      まちあいしつ 待合室 phòng chờ

1. ここに荷物にもつを { A.置いておも } いいですか。  
 { B.置おきても }

2. ここでたばこすを { A.吸すっても } いけません。  
 { B.吸すっては }

3. A: 大学だいがくの電話番でんわばんごう号しを { A.知しって } いますか。  
 { B.知して }

B: いいえ、 { A.知しっていません。 }  
 { B.知しりません。 }

4. A: アンさんは結婚けっこんしていますか。 B: はい。先月せんげつ { A.結婚けっこんしています。 }  
 { B.結婚けっこんしました。 }

5. リンさんは車くるまを { A.あります。 }  
 { B.持もっています。 }

6. A: うちから空港くうこうまで { A.どうやって } 行いきますか。  
 { B.なんで }

B: 地下鉄ちかてつで東京とうきょう { A.から } 行いって、  
 { B.まで }

バス { A.で } の乗のり換かえて、行いきます。  
 { B.に }

7. わたしは来年らいねん、大学だいがくに { A.入はいって、 } 機き械かい工こう学がくを勉べん強きょうしたいです。  
 { B.入いれて、 }

## 第17課

1	<small>な</small> 泣く I	khóc
2	<small>わら</small> 笑う I	cười
3	<small>お</small> 押す I	đẩy, ấn
4	<small>おこ</small> 怒る I	tức giận
5	やる I	cho [thức ăn cho động vật](dùng cho người nhỏ hơn, động vật, thực vật)
6	<small>お</small> 折る I	gấp, xếp
7	<small>うんてん</small> 運転する III	lái xe
8	<small>う しけん</small> 受ける[試験を〜] II	nhận/lãnh/dự [thi], tham dự [cuộc thi]
9	<small>なら</small> 並ぶ I	xếp hàng
10	<small>あやま</small> 謝る I	xin lỗi
11	やる I	chơi (quần vợt), làm gì đó (cách nói thông thường của する)
12	<small>そつぎょう</small> 卒業する III	tốt nghiệp
13	<small>き</small> 切る I	tắt (nguồn, điện)
14	<small>ほぞん</small> 保存する III	bảo quản
15	<small>そうしん</small> 送信する III	gửi
16	<small>さくじょ</small> 削除する III	xoá
17	<small>とうろく</small> 登録する III	đăng ký
18	かける II	chan, rưới (đồ vật + trợ từ に) (chất bột, chất lỏng + trợ từ を)
19	<small>ぬ</small> 抜く I	mở nắp
20	<small>で</small> 出る II	ra khỏi (bồn tắm), tắm xong
21	ある I	tổ chức, tiến hành
22	<small>がんば</small> 頑張る I	cố gắng
23	<small>むり</small> 無理をする III	cố làm quá sức
24	● <small>も かえ</small> 持って帰る I	mang về
25	ない	phủ định của ある
26	はと	bò câu
27	えさ	mồi, thức ăn cho động vật
28	<small>いけ</small> 池	ao
29	<small>えだ</small> 枝	nhánh cây
30	<small>ぜいきん</small> 税金	(tiền) thuế
31	<small>しけん</small> 試験	kiểm tra, thi

32	きぶん 作文	bài luận
33	おうさま 王様	vua
34	ちゅうがく 中学	trường trung học cơ sở
35	こうこう 高校	trường trung học phổ thông
36	でんげん 電源	nguồn điện
37	ファイル	tập tin
38	アドレス	địa chỉ e-mail
39	しあい 試合	trận đấu
40	せん 栓	cái nút, cái van
41	ゆ (お)湯	nước nóng
42	タオル	khăn
43	せんせい 先生	bác sĩ, giáo viên (được dùng để gọi giáo viên, bác sĩ...khi giao tiếp)
44	に さんにち 2、3日	hai, ba ngày
45	まだ	chưa
46	ぜんぶ 全部	toàn bộ, tổng cộng, tất cả
47	さき 先に	trước
48	すこ もう少し	một chút nữa
49	●しばらく	một lúc, một lát
50	ううん	không (cách nói thân mật)
51	しみん 市民グラウンド	sân vận động nhân dân Thành phố
52	おめでとうございます。	Xin chúc mừng!
53	けい ない形	thể ない

# Giải thích ngữ pháp

## Thể **ない**

### Thể **て 3**

#### Hội thoại dùng thể văn phong bình thường 3

#### 1. Động từ ở thể **ない**

Thể **ない** được kết hợp với các cụm từ khác nhau để tạo nên các nghĩa khác nhau. Cách chia sang thể **ない** khác nhau phụ thuộc vào nhóm của động từ.

Nhóm I : Thay chữ cái cuối cùng của động từ nguyên thể thuộc cột “-u” sang cột “-a + **ない**”. (Tuy nhiên, “-う” thì không phải là “-あ**ない**” mà là “-わ**ない**”).

Nhóm II : Bỏ “**る**” dạng nguyên thể và thay bằng “**ない**”.

Nhóm III : **くる**→**こない**, **する**→**しない**

	V dic.	V <b>ない</b>			V dic.	V <b>ない</b>			
I	かう	かわ <b>ない</b>	う→わ	ない	II	ね <b>る</b>	ね <b>ない</b>	る→ <b>ない</b>	
	かく	かか <b>ない</b>	く→か			みる	み <b>ない</b>		
	はなす	はなさ <b>ない</b>	す→さ						
	まつ	また <b>ない</b>	つ→た						
	しぬ	しな <b>ない</b>	ぬ→な						
	あそぶ	あそ <b>ば</b> ない	ぶ→ば			III	くる		こ <b>ない</b>
	よむ	よま <b>ない</b>	む→ま			する	し <b>ない</b>		
	かえる	かえら <b>ない</b>	る→ら						
	*ある	あ <b>ない</b>							

#### 2. **写真**を撮**らない**でください。 *Xin đừng chụp ảnh.*

##### ● **V**ないでください

Đây là cách nói yêu cầu, nhờ vả hay chỉ thị không làm một việc gì đó.

3. 税金を払わなくてもいいです。 *Không cần trả thuế cũng được.*

● Vなくても いいです

Đây là cách nói biểu thị sự không cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

4. 晩ご飯を食べてから、テレビをみます。 *Sau khi ăn cơm tối, tôi xem ti vi.*


● V1 してから、V2

Đây là cách nói biểu thị mối quan hệ trước sau của các hành động. Thể hiện hành động V1 sau khi kết thúc xong thì hành động V2 diễn ra. Thì của cả câu phụ thuộc vào động từ cuối cùng.

① 市民グラウンドで試合があります。


*Sẽ có trận thi đấu tại Sân vận động thành phố.*


Đây là cách nói biểu thị một sự kiện hay sự việc được tổ chức hay được phát sinh. Trợ từ “で” đánh dấu địa điểm nơi xảy ra sự kiện, sự việc.

 ① A: サッカーの試合、見に行く? *Bạn có đi xem trận đấu bóng đá không?*

B: ううん、行かない。 *Không, tôi không đi.*

“Thẻ ない” là thể thường của “V ません” ở dạng phủ định phi quá khứ.

 ② 砂糖、入れないで。 *Đừng cho đường vào!*

Trong hội thoại ở hình thức thể văn thường, “V ないでください” biến thành “V ないで”. ⇒ Bài 15 

## Từ và thông tin văn hóa:

### コンピューターと メール Máy tính và e-mail

#### 1. コンピューター Máy tính

新規作成 しんきさくせい tạo file mới    開く ひらく mở ra    上書き保存 うわがほぞん lưu

印刷 いんさつ in    印刷プレビュー いんさつ xem trước khi in

スペルチェック すぺるちぇくく kiểm tra chính tả

切り取り きりとり cắt    コピー こぴー copy    貼り付け はりつけ dán

書式の しょしき コピー / 貼り付け はりつけ đính kèm    戻る もど undo/quay lại    やり直す なお sửa lại

ファイル (F) ふぁいる file    編集 へんしゅう (E) edit    表示 ひょうじ (V) view

挿入 そうにゅう (I) chèn    書式 しょしき (O) format

#### 2. メール E-mail

メールの さくせい 作成 さくせい tạo mail mới    返信 へんしん trả lời    全員へ ぜんいん 返信 へんしん trả lời tất cả

転送 てんそう chuyển tiếp    印刷 いんさつ in    削除 さくじょ xóa

送受信 そうじゅしん gửi và nhận tin



1. 大学を卒業しましたから、宿題を } A.しないでください。  
B.しなくてもいいです。 }
2. 池 { A.で } 魚をとらないでください。  
B.に }
3. 時間がありますから、{ A.急がないで } いいです。  
B.急がなくても }
4. このファイルは大切じゃありませんから、削除 { A.しても } いいです。  
B.しなくても }
5. { A.寝るまえに、 } 歯を磨きます。  
B.寝てから、 }
6. A: アンさん、一緒に帰りませんか。  
B: すみません、もう少し { A.練習してから、 } 帰ります。  
B.練習するまえに、 }
7. A: 電気を消してもいいですか。 B: { A.まだ } 消さないでください。  
B.先に }
8. A: このケーキ、食べる？ B: { A.うん。 } 食べない。  
B.ううん。 }
9. きのうち市民グラウンド { A.で } 試合が { A.しました。 }  
B.に } B.ありました。 }

## 第18課

1	ホームステイする III	ở nhà dân (Du học sinh vào ở chung với gia đình người bản xứ và sinh hoạt như một thành viên trong gia đình.)
2	<small>さが</small> 探す I	tìm
3	<small>につく</small> 荷造りする III	chuẩn bị, xếp hành lý
4	<small>れんらく</small> 連絡する III	liên lạc
5	<small>き</small> 気がつく I	nhận ra (sự việc + trợ từ に)
6	<small>だ</small> 出す I	đưa ra
7	<small>しっぱい</small> 失敗する III	thất bại
8	<small>わか</small> 別れる II	chia tay (người + trợ từ と)
9	<small>かんせい</small> 完成する III	hoàn thành
10	<small>おも だ</small> 思い出す I	nhớ ra
11	<small>たの</small> 楽しみにする III	mong, chờ đợi
12	<small>だいす</small> 大好き[な]	rất thích
13	<small>かぶき</small> 歌舞伎	kabuki (biểu diễn nghệ thuật truyền thống Nhật Bản)
14	<small>ほんおど</small> 盆踊り	điệu nhảy được nhảy vào dịp lễ Vu Lan ở Nhật
15	<small>なっとう</small> 納豆	đậu nành lên men
16	パンフレット	tập tài liệu giới thiệu
17	<small>ひ こ</small> 引っ越し	chuyển nhà
18	ガス	khí ga
19	<small>がいしゃ</small> ガス会社	công ty ga
20	<small>すいどう</small> 水道	đường nước máy, nước sinh hoạt
21	<small>ろんぶん</small> 論文	luận văn, luận án
22	<small>わす もの</small> 忘れ物	đồ để quên
23	<small>こいびと</small> 恋人	người yêu
24	<small>ぞう</small> 象	con voi
25	<small>あくしゅ</small> 握手	bắt tay
26	<small>かい</small> 一回	- lần
27	<small>なんかい</small> 何回	bao nhiêu lần
28	どの	~nào
29	ぜひ	nếu có dịp, nếu được
30	やっと	cuối cùng
31	えっ	(từ cảm thán khi bất ngờ)

32	～あとで	sau khi~
33	いつが いいですか。	Khi nào được?
34	いつでも いいです。	Bất cứ lúc nào cũng được.
35	<sup>けい</sup> た形	thể た

### まとめ3

36	ピザ	bánh pizza
37	<sup>み</sup> 見つける II	tìm
38	<sup>せんもんがっこう</sup> 専門学校	trường dạy chuyên môn, cao đẳng nghề
39	カップ	cái tách
40	コーヒーカップ	tách cà phê
41	フリーマーケット	Một hình thức chợ tự do bán hàng đã qua sử dụng, ai muốn bán gì thì đăng ký, thường được tổ chức ở các công viên và diễn ra trong ngày.
42	あなた	bạn
43	<sup>ほんとう</sup> 本当に	thật sự

# Giải thích ngữ pháp

## Thể た

### Hội thoại dùng thể văn phong bình thường 4

#### 1. Động từ thể た

“Thể た” của động từ được kết hợp với các cụm từ khác nhau tạo nên các nghĩa khác nhau. Cách tạo thành “thể た” (Vた) giống với cách tạo thành “thể て”, thay “て” của “thể て” bằng “た”.

	V dic.	V て	V た			V dic.	V て	V た		
I	かう	かって	かった	て→た	II	たべる	たべて	たべた	て→た	
	かく	かいて	かいた			みる	みて	みた		
	かす	かして	かした			III	くる	きて		きた
	よむ	よんで	よんだ				する	して		した

#### 2. わたしは <sup>ほっかいどう</sup>北海道へ <sup>い</sup>行ったことがあります。 *Tôi đã từng đi đến Hokkaido.*

##### ● V た ことがあります

Đây là cách nói biểu thị kinh nghiệm trong quá khứ. Nội dung của kinh nghiệm được biểu thị bằng “V た + こと”. Không sử dụng trong câu chỉ tường thuật lại những hành động hay sự việc trong quá khứ như dưới đây:

わたしは <sup>きのう</sup>昨日 カメラを <sup>か</sup>買いました。 *Hôm qua, tôi đã mua cái máy ảnh.*

#### 3. わたしは テレビを <sup>み</sup>見たり、<sup>ほん</sup>本を <sup>よ</sup>読んだり します。

*Tôi lúc thì xem ti vi, lúc thì đọc sách.*

##### ● V1 たり、V2 たり します

Đây là cách nói nêu một vài hành động tiêu biểu từ nhiều hành động làm ví dụ. Thì của câu phụ thuộc vào thì của “します” đứng cuối câu.

#### 4. わたしは <sup>およ</sup>泳いだあとで、30 <sup>ぶん</sup>分 <sup>ね</sup>寝ました。 わたしは ジョギングの <sup>ぶん</sup>あとで、30 <sup>ぶん</sup>分 <sup>ね</sup>寝ました。


*Sau khi bơi, tôi đã ngủ 30 phút.*

*Sau khi chạy bộ, tôi đã ngủ 30 phút.*

##### ● [V1 た] あとで、V2 [ N の]

Đây là cách nói mà ở đó hành động của V1/N đã hoàn thành xong và tiếp theo hành động N2 được tiến hành. Thì của câu phụ thuộc vào động từ đứng cuối câu. “Vたあとで” tập trung nhấn mạnh vào tuần tự diễn ra hành động xem hành động nào có trước, hành động nào có sau. Trong khi đó, “Vてから” lại tập trung nhấn mạnh vào sự liên tục của hành động kiểu như sau khi một hành động nào đó diễn ra thì tiếp tục có một hành động khác tiếp theo diễn ra. ⇒ Bài 17-4

- ① <sup>なんかい</sup>何回も <sup>い</sup>行ったことがあります。 Tôi đã từng đi nhiều lần rồi.  
 “なん + trợ từ đếm + も” thể hiện rằng người nói cảm thấy số lượng đó là nhiều. “なんかいも” có nghĩa là “nhiều lần”.  
<sup>なんじかん</sup>何時間も <sup>べんきょう</sup>勉強しました。 Tôi đã học trong nhiều tiếng đồng hồ.

 A: <sup>なんじ</sup>何時に <sup>うちへ</sup>うちへ <sup>かえ</sup>帰った? Bạn đã về nhà lúc mấy giờ?

B: <sup>じ</sup>6時に <sup>かえ</sup>帰った。 Tôi đã về lúc 6 giờ.

“Thể た” là dạng khẳng định quá khứ, là thể thường của “Vました”.

いつでも いいです。 Lúc nào cũng được.

Các từ để hỏi “いつ/なん/どこ/だれ/どちら + ても” có nghĩa là “lúc nào cũng/cái gì cũng/ở đâu cũng/ai cũng/cái nào cũng”.

いつでも いいです。 Lúc nào cũng được.

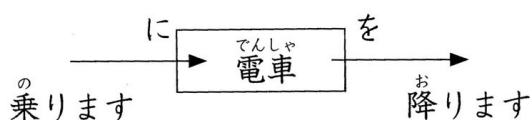
<sup>なん</sup>何でも いいです。 Cái gì cũng được.

どこでも いいです。 Ở đâu cũng được.

だれでも いいです。 Ai cũng được.

どちらでも いいです。 Cái nào cũng được.

“Trợ từ を” biểu thị địa điểm nơi mà từ đó đi ra ngoài hoặc xuống khỏi, còn “に” biểu thị địa điểm nơi sẽ vào hoặc lên.

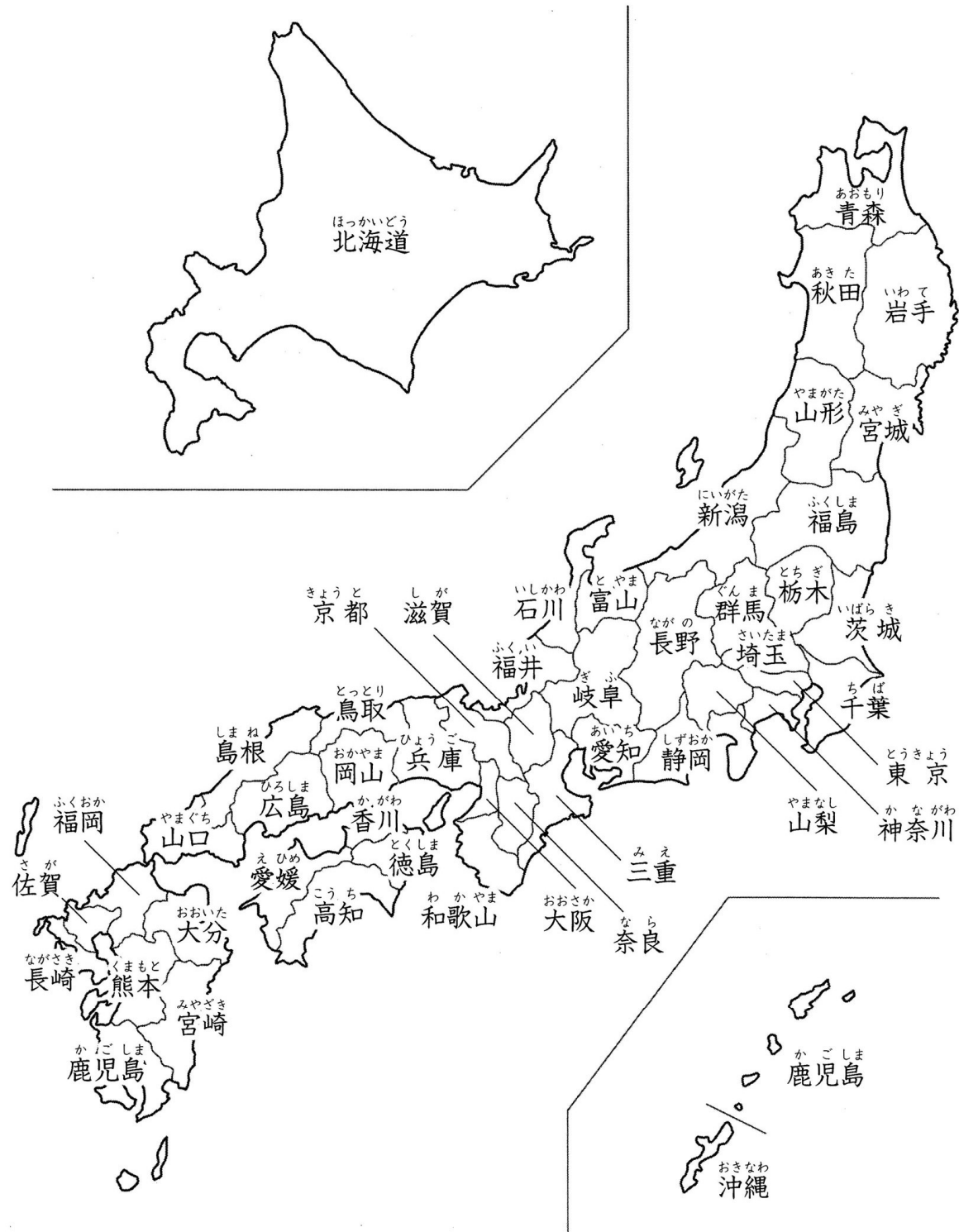


<sup>でんしゃ</sup>電車を <sup>お</sup>降ります。 Tôi xuống xe điện <sup>へ</sup>部屋を <sup>で</sup>出ます。 Tôi ra khỏi phòng.

<sup>でんしゃ</sup>電車に <sup>の</sup>乗ります。 Tôi lên xe điện. <sup>へ</sup>部屋に <sup>はい</sup>入ります。 Tôi xuống xe điện.

# Từ và thông tin văn hóa:

とどうふけん  
都道府県 Các tỉnh thành Nhật Bản



1. A: 東京へ { A. 行いた } ことがありますか。  
                  { B. 行った }

B: はい、 { A. あります。 }  
                  { B. 行きました。 }

3. すしを食べたことが { A. できます。 }  
                                  { B. あります。 }

4. 休みの日は掃除したり、 { A. 洗濯 } します。  
                                  { B. 洗濯したり }

5. 富士山に { A. 何回も } のぼったことがあります。  
                  { B. 何回 }

6. 今の恋人 { A. と } { A. 一回 } わかれたことはありません。  
                  { B. に } { B. 一回も }

7. 毎朝 { A. 散歩 } あとで、シャワーを浴びます。  
                  { B. 散歩の }

8. 試験が { A. 終わった } あとで、間違い { A. を } 気が付きました。  
                  { B. 終わって } { B. に }

## 第19課

1	<small>おも</small> 思う I	nghĩ
2	<small>ふ</small> 増える II	tăng
3	<small>へ</small> 減る I	giảm
4	なくなる I	biến mất, mất
5	<small>なお</small> 治る I	khỏi
6	<small>の くすり</small> 飲む[薬を～] I	uống [thuốc]
7	<small>で</small> 出る II	tham dự, có mặt (hội họp + trợ từ に)
8	<small>ちが</small> 違う I	khác
9	<small>ある</small> 歩く I	đi bộ
10	<small>み</small> 見える II	nhìn thấy được
11	<small>つか</small> 疲れる II	mệt mỏi
12	<small>きび</small> 厳しい	ngghiêm khắc, khó tính
13	<small>ひつ ぶひ</small> 必要[な]	cần thiết
14	<small>ち きゅう</small> 地球	trái đất
15	<small>つき</small> 月	mặt trăng, tháng
16	<small>もり</small> 森	rừng
17	<small>かわ</small> 川	sông
18	<small>みなと</small> 港	cảng
19	<small>は</small> 晴れ	trời nắng
20	<small>くも</small> 曇り*	trời u ám, có mây
21	<small>じん こう</small> 人口	dân số
22	<small>しゅ るい</small> 種類	chủng loại
23	<small>い しゃ</small> (お)医者(さん)	bác sĩ
24	<small>か ぜ</small> 風邪	cảm
25	インフルエンザ	cúm
26	<small>くすり</small> 薬	thuốc
27	<small>よう じ</small> 用事	công chuyện, việc riêng
28	<small>ぼうねんかい</small> 忘年会	tiệc tất niên
29	<small>そうべつかい</small> 送別会	tiệc chia tay
30	ミーティング	cuộc họp
31	<small>こく さい けっ こん</small> 国際結婚	kết hôn với người nước ngoài


32	しゅうかん 習慣	thói quen
33	りゅうがく 留学	du học
34	きもち 気持ち	cảm giác, tâm trạng
35	ラッシュアワー	giờ cao điểm
36	ベル	chuông
37	むかし 昔	ngày xưa
38	そう	như vậy
39	これから	từ nay
40	ちょっと	có chút việc
41	それに	ngoài ra, thêm vào đó
42	●たぶん	có lẽ
43	●もちろん	đương nhiên
44	●なんで	tại sao?
45	さあ	từ nói lên với ý nghĩa không hiểu rõ
46	～について	về ～
47	そうですね。	Đúng như bạn nói.
48	たいじ お大事に。	Cẩn thận, mau hết bệnh nhé. (nói với người bệnh)
49	こ 込んで います	(đường, xe buýt, tàu điện) đông
50	ていねいけい 丁寧形	thể lịch sự
51	ふつうけい 普通形	thể ngắn

# Giải thích ngữ pháp

## Thể thường

### Hội thoại dùng thể văn phong bình thường 5

#### 1. Thể thường

- 1) Trong tiếng Nhật có hai thể văn phong: thể văn phong lịch sự và thể văn phong bình thường. Thể văn phong lịch sự cuối câu văn sử dụng thể lịch sự, thể văn phong bình thường cuối câu văn sử dụng thể thường. ⇒ Bài 14 

Thể văn phong bình thường ngoài việc được sử dụng trong hội thoại với bạn bè, còn được áp dụng cho viết luận văn, viết báo chí, v.v..

- 2) Thể thường có thể kết hợp với nhiều từ khác nhau đứng đằng sau và được dùng ở cả văn phong lịch sự lẫn văn phong bình thường.

Dạng nguyên thể chính là thể thường của thể lịch sự “Vます”. Đồng thời, thể ない là thể thường của “Vません”, thể た là thể thường của “Vました”. Trong bài này, ta sẽ được học thể thường của động từ (phủ định quá khứ) tương ứng với “Vませんでした” và thể thường của tính từ, danh từ.

- 3) Cách tạo ra thể thường

Dạng phủ định trong quá khứ của động từ được tạo thành bằng cách bỏ “ない” và thay bằng “なかった”.

よまない → よまなかった  
たべない → たべなかった  
こない → こなかった

Thể thường của tính từ đuôi い ta chỉ cần bỏ “です”.

Khẳng định phi quá khứ	おおきいです	→	おおきい
Khẳng định quá khứ	おおきかったです	→	おおきかった
Phủ định phi quá khứ	おおきくないです	→	おおきくない
Phủ định quá khứ	おおきくありません	→	おおきくありません

Thể thường của tính từ đuôi な và danh từ được tạo thành như sau:

Khẳng định phi quá khứ	ひまです	→	ひまだ
Khẳng định quá khứ	ひまでした	→	ひまだった
Phủ định phi quá khứ	ひまじゃありません	→	ひまじゃない
Phủ định quá khứ	ひまじゃありませんでした	→	ひまじゃなかった

2. バスは すぐ 来ると おも います。 *Tôi nghĩ là xe buýt sẽ tới ngay bây giờ.*

● **Thể thường と 思います**

1) “と 思います” là cách nói được dùng khi người nói nói lên ý kiến hay cảm tưởng của mình hoặc nói về điều mình suy đoán.

Sử dụng thể thường ở trước trợ từ “と” biểu thị trích dẫn nội dung ý kiến.

Khi phủ định nội dung, ta dùng thể phủ định ở trước trợ từ “と”.

バスは すぐ 来ないと おも います。 *Tôi nghĩ là xe buýt sẽ không đến ngay đâu.*

2) Khi hỏi về ý kiến hay cảm tưởng, ta dùng “～についてどうおもいますか”.

Đằng sau “どう” sẽ không có trợ từ “と” đi kèm nữa.

A : 地下鉄に ちかてつ ついて どう おも いますか。

*Bạn nghĩ như thế nào về tàu điện ngầm?*

B : 便利だと べんり おも います。 *Tôi nghĩ là nó tiện.*

3) Trường hợp đồng ý với điều đối phương nói, ta sử dụng “そうおもいます”.

A : 漢字の かんじ べんきょう たいへん やく た おも います。

*Tôi nghĩ là việc học chữ Hán thì vất vả nhưng rất có ích.*

B : わたしも そう おも います。 *Tôi cũng nghĩ vậy.*

3. アランさんは じかん がないと い いました。

*Anh Alain đã nói rằng không có thời gian.*

● **Thể thường と 言います**

1) “と 言います” là cách nói trích dẫn gián tiếp lời nói của một ai đó. Phần trích dẫn thông thường sẽ sử dụng thể thường, được đánh dấu bởi trợ từ “と”. Câu được trích dẫn không bị ảnh hưởng bởi thì của câu chính.

2) Khi muốn hỏi về nội dung của lời nói, ta sử dụng từ để hỏi “なん” nói như sau:

A : アランさんは なん と い いましたか。 *Alain đã nói gì?*

B : 時間が じかん がないと い いました。 *Anh ấy đã nói rằng không có thời gian.*

① 疲れた<sup>つか</sup>が、気持ち<sup>きもち</sup>がよかった。 *Tôi mệt nhưng thoải mái.*

Trong văn phong bình thường ta sử dụng thể thường đặt trước các trợ từ nơi “が”, “から” không kể đây là ngôn ngữ nói hay là ngôn ngữ viết.

Thể văn phong bình thường: 楽しかった<sup>たの</sup>から、また行きたい<sup>い</sup>。

Thể văn phong lịch sự: 楽しかった<sup>たの</sup>ですから、また行きたい<sup>い</sup>です。

*Tôi lại muốn đi nữa vì đã rất vui.*

 A : 今日<sup>きょう</sup>、暇<sup>ひま</sup>? *Hôm nay có rảnh không?*

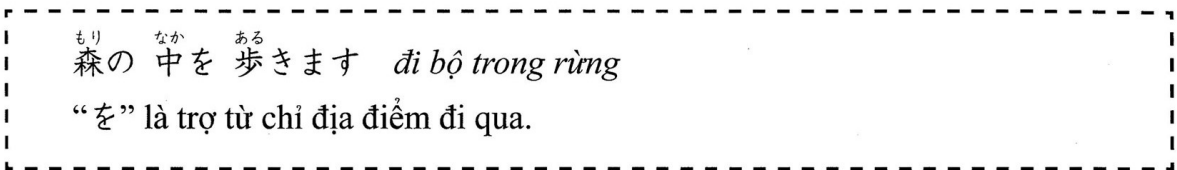
B : うん。 *Có!*

Thể văn phong bình thường của danh từ và tính từ đuôi な là “だ” được lược bỏ trong hội thoại dùng văn phong bình thường.

A : あした<sup>あした</sup>休み<sup>やす</sup>? *Ngày mai nghỉ không?*

B 1 : うん、休み<sup>やす</sup>。 *Ừ, nghỉ.*

B 2 : ううん、休み<sup>やす</sup>じゃない。 *Không, không nghỉ.*

 もり <sup>なか</sup> <sup>ある</sup> 森の中を歩きます *đi bộ trong rừng*

“を” là trợ từ chỉ địa điểm đi qua.



1. A: 新あたしい先生せんせいについて、どう { A.と } おも  
B.× } いますか。

B: 厳きびしい { A.だ } おも  
B.× } います。

2. 先生せんせいはベトナムと日本にほんは習しゅう慣かんが { A.違ちがう } い  
B.違ちがい } いました。

3. A: お医い者しゃさんは { A.何なん } い  
B.何なに } いましたか。

B: インフルエンザ { A.だ } い  
B.× } いました。

4. A: きしゅくのうだいの宿しゅく題だい、 { A.出でた } ?  
B.出だした }

B: ううん、 { A.出でなかつた。 }  
B.出ださなかつた。 }

5. ラッシュアワーは込こんでいる { A.から } きら  
B.が } 嫌きらいだ。

6. 国こく際さい結けっ婚こんは { A.大たい変へんだ } たの  
B.大たい変へんです } が、楽たのしいです。

7. 森もりの中なか { A.を } ある どうぶつ さが  
B.に } 歩いて、動どう物ぶつを探さがした。

## 第20課

1	<small>こわ</small> 壊す I	phá hủy, phá hỏng
2	<small>し</small> 知らせる II	cho biết, thông báo
3	<small>せっけい</small> 設計する III	thiết kế
4	<small>う</small> 生まれる II	được sinh ra
5	<small>そだ</small> 育てる II	nuôi dạy
6	<small>ぼうし</small> かぶる[帽子を～] I	đội [nón]
7	<small>かめがね</small> 掛ける[眼鏡を～] II	đeo [mắt kính]
8	する III	việc tô điểm trang trí cho cơ thể ví dụ: đeo (bông tai), thắt (cà vạt)...
9	<small>き</small> 決める II	quyết định
10	まとめる II	tổng kết, hệ thống, tóm tắt
11	<small>ひ</small> 火	lửa
12	ビル	tòa nhà
13	<small>きけん</small> 危険	nguy hiểm
14	<small>うちゅう</small> 宇宙	vũ trụ
15	<small>うちゅう</small> 宇宙ステーション	trạm không gian vũ trụ
16	<small>ゆめ</small> 夢	giấc mơ
17	<small>かがしゃ</small> 科学者	nhà khoa học
18	<small>じっけん</small> 実験	thực nghiệm
19	<small>きじゆつ</small> バイオ技術	công nghệ sinh học
20	サンダル	đép mang ra đường, giày sandal
21	<small>ぼうし</small> 帽子	mũ, nón
22	スカート	váy
23	Tシャツ	áo thun cổ tròn
24	<small>めがね</small> 眼鏡	mắt kính
25	<small>かみ</small> 紙	giấy
26	はさみ	cây kéo
27	アンケート	thăm dò ý kiến
28	テーマ	chủ đề, đề tài
29	<small>うんどう</small> 運動	vận động
30	シート	tấm trải, ga trải
31	<small>た</small> その他	những cái khác
32	<small>ほん/ぽん/ぼん</small> 一本	-chai/cây(đơn vị đếm vật thon, dài)

33	<small>なんぼん</small> 何本 *	bao nhiêu (chai/cây)
34	ゆうべ	tôi qua
35	よく	thường
36	～だけ	chỉ
37	<small>いじょう</small> 以上です。	Xin hết. (dùng khi kết thúc phát biểu)
38	まあ。	biểu hiện đồng ý một cách ngại ngùng, miễn cưỡng
39	いいなあ。	Đã quá, ước gì được thế! (dùng thân mật)
40	クイズ	câu đố
41	カエサル	Caesar
42	<small>むらさきしきぶ</small> 紫式部	Murasaki Shikibu
43	ナポレオン	Napoléon
44	マリリン・モンロー	Marilyn Monroe
45	ジョン・レノン	John Lennon
46	チャップリン	Chaplin
47	クレオパトラ	Cleopatra

# Giải thích ngữ pháp

## Định ngữ

### 1. Định ngữ

Trong tiếng Nhật, tất cả các từ làm nhiệm vụ bổ sung ý nghĩa cho danh từ dù là một từ đơn hay một câu đều đứng trước danh từ.

1) Định ngữ là danh từ hoặc tính từ.

Từ phân đầu cuốn sách tới giờ chúng ta đã được làm quen với định ngữ là danh từ hoặc tính từ.

日本にほんの山やま Ngọn núi Nhật Bản ⇒ Bài 1

高たかい山やま Ngọn núi cao ⇒ Bài 7

有ゆうめい名やまな山 Ngọn núi nổi tiếng ⇒ Bài 7

2) Định ngữ là một câu.

Trong bài này chúng ta sẽ học định ngữ là một câu

Trong định ngữ là một câu sử dụng thể thường.

あしたあした来くる人ひと Người mà ngày mai sẽ tới

あした来こない人ひと Người mà ngày mai sẽ không tới

昨日きのう来きた人ひと Người mà ngày hôm qua đã tới

昨日来こなかつた人ひと Người mà ngày hôm qua đã không tới

3) Chủ ngữ trong mệnh đề định ngữ được đánh dấu bằng trợ từ “が”.

アンさんはロボットをつくりました。 *Bạn An đã chế tạo ra con rô bốt.*

↓

アンさんがつくったロボット *Con rô bốt mà bạn An đã chế tạo ra.*

2. これは掃除そうじをするロボットです。 Đây là con rô bốt dọn nhà.

#### ● Câu định ngữ

Thành phần đã được bổ nghĩa “掃除そうじをするロボット” được sử dụng cho các thành phần câu, có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, v.v..

アンさんは掃除そうじをするロボットをつくりました。

*Bạn An đã chế tạo ra một con rô bốt biết dọn nhà..*

掃除そうじをするロボットは便利べんりです。

*Con rô bốt biết dọn nhà rất tiện lợi.*

- ① カエサルは サンドルを <sup>は</sup>履いて <sup>います</sup>。 *Caesar đang đi dép xăng đan.*  
 Trong tiếng Nhật, tùy theo đồ dùng, phụ kiện khoác trên người là gì mà động từ sử dụng sẽ khác nhau.  
 Kimono, quần áo vest, v.v. sẽ dùng từ “きます”; giày dép, quần, v.v. sẽ dùng từ “はきます”; mũ sẽ dùng từ “かぶります”, kính sẽ dùng từ “かけます”, đồ trang sức sẽ dùng từ “します”.
- ② <sup>しょくじ</sup> 食事は <sup>にち</sup> 1 日 <sup>かい</sup> に 2 回 だけでした。 *Tôi chỉ dùng bữa một ngày hai lần thôi.*  
 Trợ từ “に” biểu thị tiêu chuẩn của tần xuất hành động.  
<sup>しゅうかん</sup> 1 週間に <sup>かい</sup> 1 回 *Một tuần một lần*  
<sup>げつ</sup> 2 か月に <sup>かい</sup> 1 回 *Hai tháng một lần*
- ③ <sup>いろ</sup> 色 <sup>も</sup> デザイン <sup>も</sup> <sup>だいす</sup> 大好きです。 *Cả màu sắc lẫn thiết kế tôi đều thích.*  
 N1 も N2 も có ý nghĩa là “cả N1 và N2”.

A: サンドルを <sup>は</sup>履いて <sup>いる</sup> <sup>ひと</sup> 人は <sup>だれ</sup> だれですか。

*Người đang đi dép xăng đan là ai?*

B: カエサルです。 *Là Caesar.*

Trường hợp là người nổi tiếng, không có mối quan hệ thân thiết cá nhân với người nói, thường không dùng “～さん” khi nói tên.

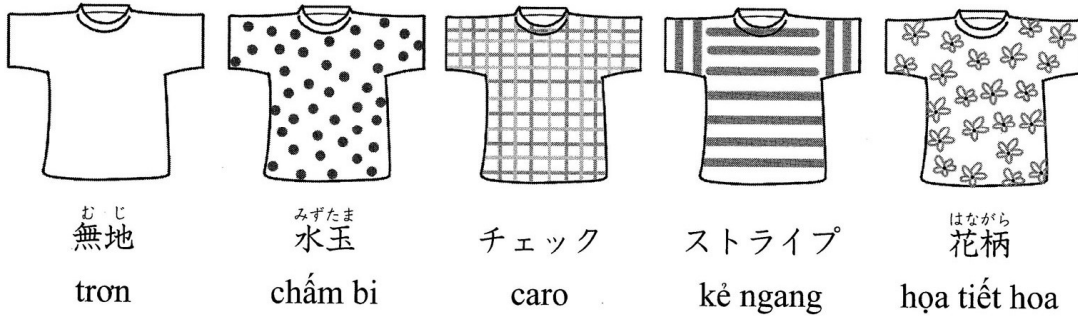
# Từ và thông tin văn hóa:

## いろ がら そざい 色・柄・素材 Màu sắc/Hoa văn/Chất liệu

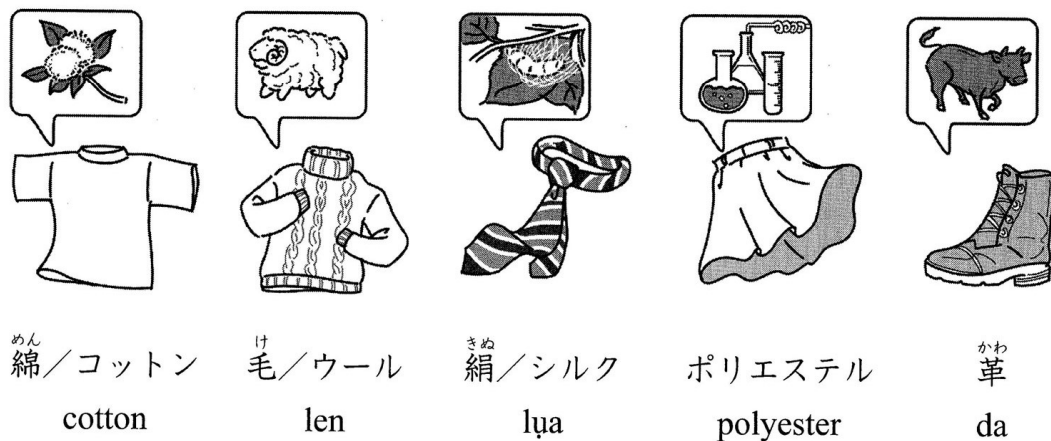
### 1. 色 Màu sắc

しろ 白 màu trắng      あお 青 màu xanh dương      しろ 黒 màu đen      きいろ 黄色 màu vàng  
 あか 赤 màu đỏ      ちゃいろ 茶色 màu nâu      みどり 緑 màu xanh lá cây      こん 紺 màu xanh đen  
 ピンク màu hồng      むらさき 紫 màu tím      オレンジ màu cam  
 ベージュ màu be      グレー màu ghi

### 2. がら 柄 Hoa văn



### 3. そざい 素材 Chất liệu





## 第21課

1	<small>ふ</small> 降る I	(mura) rơi
2	<small>まよ</small> 迷う I	lạc (đường), phân vân (đường + trợ từ に)
3	<small>お</small> 落とす I	làm rớt, làm rơi
4	<small>ひろ</small> 拾う I	nhặt
5	なくす I	đánh mất
6	<small>あ</small> 遭う I	gặp (tai nạn, sự cố + trợ từ に)
7	<small>お</small> 起きる II	xảy ra
8	<small>わす</small> 忘れる II	quên
9	<small>た</small> 足りる II	đủ
10	<small>つ</small> 着く I	đến (nơi chốn + trợ từ に)
11	<small>とど</small> 届く I	được chuyển đến, đến
12	<small>さ</small> 咲く I	nở
13	<small>しょうかい</small> 紹介する III	giới thiệu
14	やめる II	dùng, bỏ
15	<small>く た</small> 組み立てる II	lắp ráp
16	<small>ふと</small> 太る I	béo lên, tăng cân
17	やせる II	gầy đi, giảm cân
18	<small>わ</small> 割れる II	vỡ
19	<small>よ</small> 酔う I	say
20	<small>こわ</small> 壊れる II	hỏng
21	<small>ちゅうい</small> 注意する III	chú ý, nhắc nhở
22	けんかする III	đánh nhau, cãi nhau
23	<small>す きら</small> 好き嫌いする III	cầu kỳ, thích này ghét kia
24	サボる I	trốn, cúp (học)
25	<small>わる</small> 悪い	xấu
26	<small>よわ</small> 弱い	yếu
27	<small>つよ</small> 強い*	mạnh
28	<small>あま</small> 甘い	chiều chuộng, dễ dãi, không nghiêm khắc
29	<small>しあわ</small> 幸せ[な]	hạnh phúc
30	<small>しんぱい</small> 心配[な]	lo lắng
31	<small>ざんぎょう</small> 残業	tăng ca

32	びょうき 病氣	bệnh
33	キャッシュカード	thẻ ATM
34	ゆき 雪	tuyết
35	みち 道	đường
36	こうつう 交通	giao thông
37	じこ 事故	tai nạn
38	こうつうじこ 交通事故	tai nạn giao thông
39	じしん 地震	động đất
40	たいふう 台風	bão
41	けいさつ 警察	cảnh sát
42	エンジン	động cơ
43	ちょうし 調子	tình trạng, trạng thái
44	じゅけんひょう 受験票	phiếu báo danh (thi)
45	あさねぼう 朝寝坊	ngủ nướng buổi sáng
46	ラブレター	thư tình
47	せいせき 成績	thành tích, kết quả học tập
48	おしゃべり	nói chuyện, người nhiều chuyện
49	ず 図	hình
50	いえ 家	nhà
51	ちから 力	sức mạnh
52	とし 年	tuổi, năm
53	へび	con rắn
54	おや 親	cha mẹ, phụ huynh
55	ふつう 普通	bình thường
56	ツアー	tour du lịch
57	もうこ 申し込み	việc đăng ký
58	しよ ～書	giấy ~, đơn ~
59	もうこみしよ 申込書	giấy đăng ký
60	ちゅうし 中止	hủy bỏ
61	にんの 一人乗り	xe chở - người
62	いか ～以下	dưới~
63	いじょう ～以上	trên~
64	～までに	(hạn) đến~

# Giải thích ngữ pháp

## Câu điều kiện

1. ゆき 雪が たくさん 降<sup>ふ</sup>ったら、 早く<sup>はや</sup> うちへ 帰<sup>かえ</sup>ります。

*Nếu tuyết rơi thì tôi sẽ về nhà sớm.*

### ● S1 たら、S2

Đây là cách nói biểu thị điều kiện giả định. “S1 たら” diễn tả điều kiện giả định, thể hiện nếu S1 được xác lập thì S2 được xác lập. Có nghĩa là “Nếu S1 thì S2”.

“S たら” sẽ có động từ, tính từ, danh từ biến đổi theo dạng “Thể thường quá khứ + たら”.

		Khẳng định	Phủ định
V	ふる	ふ <sup>つ</sup> たら	ふ <sup>ら</sup> なかつたら
い A	たかい	たか <sup>か</sup> つたら	たか <sup>く</sup> なかつたら
な A	ひまだ	ひま <sup>だ</sup> つたら	ひま <sup>じ</sup> なかつたら
N	あめだ	あめ <sup>だ</sup> つたら	あめ <sup>じ</sup> なかつたら

2. えき 駅に 着<sup>つ</sup>いたら、 電話<sup>でんわ</sup>して ください。 *Sau khi tới ga thì hãy gọi cho tôi.*

### ● V たら、S

“V たら” cũng được dùng để mô tả một điều gì đó sẽ chắc chắn xảy ra trong tương lai. S thể hiện một hành động diễn ra sau khi V hoàn thành. “V たら” có nghĩa là “sau khi V”.

3. しゅくだい 宿題が あっても、 コンサートに 行<sup>い</sup>きます。

*Cho dù có bài tập, tôi vẫn sẽ đi nghe hòa nhạc.*

### ● S1 ても、S2

Đây là cách nói biểu thị điều kiện giả định ngược. Có nghĩa là “cho dù”. Thể hiện trong điều kiện được nói đến ở S1 thì lại xảy ra ở S2 một việc đi ngược lại với kết quả dự đoán là đương nhiên sẽ xảy ra ở S1.

“S ても” được tạo thành bằng cách thêm “も” vào sau thể て.

		Khẳng định	Phủ định
V	かく	かいても	かかなくても
	ある	あっても	なくとも
いA	たかい	たかくても	たかくなくとも
なA	ひまだ	ひまでも	ひまじゃなくとも
N	あめだ	あめでも	あめじゃなくとも

① 地震<sup>じしん</sup>が<sup>お</sup>起きます。 *Động đất xảy ra.*

“が” là trợ từ được dùng để biểu thị sự phát sinh của hiện tượng tự nhiên, tai nạn, v.v..

② 8時<sup>じ</sup>までに<sup>き</sup>来て ください。 *Hãy tới đây trước 8 giờ.*

“までに” là một trợ từ được dùng để biểu thị kỳ hạn cuối cùng cần phải thực hiện hành động.

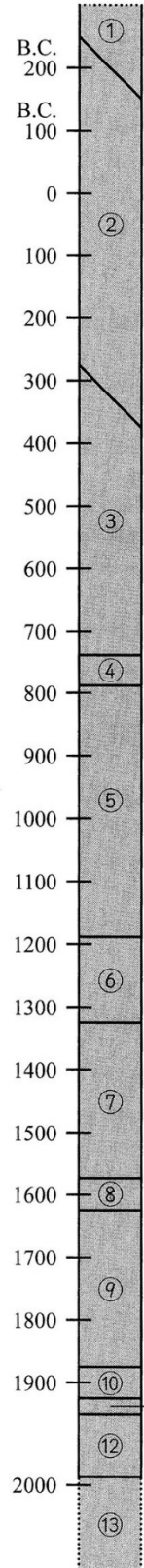
③ 学校<sup>がっこう</sup>に<sup>き</sup>来て ください。 *Hãy tới trường.*

“に” là một trợ từ được dùng để biểu thị đích đến của chuyển động. Giống như “へ” chỉ phương hướng, “に” cũng đi cùng với các động từ chuyển động như “いく”, “くる”, “かえる”.

# Từ và thông tin văn hóa:

## 日本の時代 Các thời kỳ của Nhật Bản

年 năm



① 縄文時代  
Thời kỳ Jomon

② 弥生時代  
Thời kỳ Yayoi



③ 大和時代  
Thời kỳ Yamato



④ 奈良時代  
Thời kỳ Nara



⑤ 平安時代  
Thời kỳ Heian



⑥ 鎌倉時代  
Thời kỳ Kamakura



⑦ 室町時代  
Thời kỳ Muromachi



⑧ 安土桃山時代  
Thời kỳ Azuchi-Momoyama

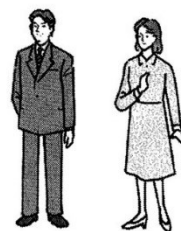
⑨ 江戸時代  
Thời kỳ Edo

⑩ 明治  
Thời kỳ Minh trị

⑪ 大正  
Thời kỳ Taishou

⑫ 昭和  
Thời kỳ Showa

⑬ 平成  
Thời kỳ Heisei



1. 荷物にもつが 

A.届 <small>とど</small> いたら
B.届 <small>とど</small> きたら

、知しらせてください。
2. お金かねがありませんが、100万円まんえん いじょう以上 

A.だ <small>た</small> ったら
B.で <small>で</small> も

、その服ふくがほしいです。
3. 財布さいふを落おとしたら、

A.拾 <small>ひろ</small> わないで
B.交番 <small>こうばん</small> へいって

ください。
4. A:ああの公園こうえんは桜さくらが咲さいたら、

A.ど <small>ど</small> うですか。
B.ど <small>ど</small> うしますか。

  
B:ととてもきれいだおもと思います。
5. A:いついつ旅行りょこうへ行いきますか。 B:大学だいがくを 

A.卒 <small>そつぎょう</small> 業 <small>ぎょう</small> したら
B.卒 <small>そつぎょう</small> 業 <small>ぎょう</small> だ <small>た</small> ったら

、行いきます。
6. 残業ざんぎょう

A.し <small>し</small> てから
B.し <small>し</small> たら

 うちへ帰かえりました。
7. 先生せんせいが 

A.厳 <small>きび</small> しく
B.甘 <small>あま</small> く

ても、わたしは毎日まいにち勉強べんきょうします。
8. 子供こども

A.は
B.が

 泣ないたら、お菓子かしをあげます。
9. 映画えいがは11時じからです。11時じ

A.ま <small>ま</small> でに
B.に

 来きてください。
10. 日本にほんで地震じしん

A.が
B.を

 起おきました。

## 第22課

1	くれる II	cho, tặng (tôi)
2	連れて行く I	dẫn theo, dắt đi
3	連れて来る* III	dẫn đến, dắt đến
4	見る II	kiểm tra (máy điều hòa không khí)
5	直す I	sửa chữa
6	取り替える II	thay
7	合格する III	thi đỗ, đậu (kỳ thi + trợ từ に)
8	渡す I	trao, đưa (vật gì) cho ai đó
9	つける II	bật (đèn) (chú ý : từ này được dùng trong nhiều trường hợp với nhiều nghĩa khác nhau)
10	配る I	phân phối, cung cấp, phân phát
11	うれしい	vui sướng
12	人形	búp bê
13	ハンカチ	khăn tay
14	蛍光灯	đèn huỳnh quang
15	けが	(bị) thương, trầy xước
16	プロジェクター	máy chiếu
17	日	ngày
18	遠く	(nơi) xa
19	インターンシップ	thực tập (tại công ty)
20	楽しみ	niềm vui
21	皆様	quý vị (cách dùng trịnh trọng của みなさん)
22	こと	điều, việc
23	機会	cơ hội
24	こちら	ở đây (lịch sự tương đương của ここ)
25	そちら*	ở đó (lịch sự tương đương của そこ)
26	あちら*	ở kia (lịch sự tương đương của あそこ)
27	この間	hôm vừa rồi, mấy bữa trước
28	～県	tỉnh ~
29	～都	thủ đô ~
30	～市	thành phố ~
31	～区	quận ~

32	さま ～様	ông~, bà~ (lịch sự của ~さん)
33	ごめん。	Xin lỗi. (cách nói thân mật tương đương với すみません)
34	せわ お世話になりました。	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.
35	いいえ、こちらこそ。	Không có gì! (đáp lễ khi người khác cảm ơn mình)
36	けんき お元気で。	Giữ gìn sức khỏe nhé.
37	けんき お元気ですか。	Bạn khoẻ không?
38	そうでしたね。	Đúng là như vậy nhỉ.
39	トルコ	Thổ Nhĩ Kỳ
40	ぶんきょうく 文京区	Quận Bunkyo
41	こいしかわ 小石川	Koishikawa
42	ながさき けん 長崎(県)	(Tỉnh) Nagasaki
43	うへだ し 上田市	Thành phố Ueda
44	うへだ 上田	Ueda

#### まとめ4

45	おどろ 驚く I	bất ngờ, ngạc nhiên
46	さび 寂しい	buồn, cô đơn
47	ぼく 僕	tôi ( tương đương của わたし, nam thường dùng)
48	みんな	mọi người
49	け 消しゴム	cục tẩy
50	ドア	cái cửa (ra vào)
51	しょうがっこう 小学校	trường tiểu học
52	こえ 声	giọng, tiếng
53	ぶん 文	câu (văn)
54	ある～	～ nào đó, ~ nọ (ví dụ: một đất nước nào đó, một cơ hội nào đó,...)
55	おな 同じ～	giống, tương tự ~
56	くん ～君	bạn, em ~ (đứng sau tên người, cách nói thân mật, tương đương với さん, chủ yếu được sử dụng bởi người đàn ông)
57	おめでとう。	Chúc mừng.
58	いしだ 石田	Ishida
59	ゆうた 勇太	Yuta

# Giải thích ngữ pháp

## Câu có động từ làm vị ngữ 5: Động từ cho nhận

1. わたなべ 渡辺さんは わたしに <sup>ほん</sup>本を くれました。 *Watanabe đã cho tôi quyển sách.*

### ● N1 (người) に N2 (vật) を くれる

“くれる” chỉ dùng khi người nhận là người nói hoặc ai đó thuộc nhóm của người nói (người gần gũi với người nói như gia đình, v.v.) và có nghĩa là “cho (tôi)”. Mặt khác, “あげる” dùng khi người nhận không phải là người nói hay thuộc nhóm của người nói. Do đó, “わたなべさんはわたしにほんをあげました” là sai.

<sup>わたなべ</sup>渡辺さんは わたしに <sup>ほん</sup>本を くれました。

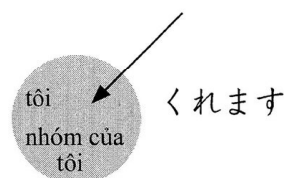
*Chị Watanabe đã cho tôi quyển sách.*

<sup>わたなべ</sup>渡辺さんは <sup>いもうと</sup>妹に <sup>ほん</sup>本を くれました。

*Chị Watanabe đã cho em gái tôi quyển sách.*

<sup>わたなべ</sup>渡辺さんは <sup>りん</sup>リンさんに <sup>ほん</sup>本を あげました。

*Chị Watanabe đã cho Lin quyển sách.*



2. わたなべ 渡辺さんは わたしに <sup>にほん</sup>日本の <sup>うた</sup>歌を <sup>おし</sup>教えて くれました。

*Chị Watanabe đã dạy cho tôi bài hát tiếng Nhật.*

### ● Vて くれる

“くれる” ở thể て, diễn tả việc một hành động của ai đó đã mang đến ơn huệ, lợi ích cho người nói và thể hiện thái độ biết ơn đứng trên góc độ của bên nhận hành động. Giống như trường hợp sử dụng với từ cách là động từ chính, bên nhận ơn huệ, lợi ích là người nói hoặc thành viên của nhóm với người nói. Người mang đến lợi ích, ơn huệ sẽ đóng vai trò là chủ ngữ.

- ① <sup>わたなべ</sup>渡辺さんは わたしに <sup>にほん</sup>日本の <sup>うた</sup>歌を <sup>おし</sup>教えました。

*Chị Watanabe đã dạy tôi bài hát tiếng Nhật.*

- ② <sup>わたなべ</sup>渡辺さんは わたしに <sup>にほん</sup>日本の <sup>うた</sup>歌を <sup>おし</sup>教えて くれました。

*Chị Watanabe đã dạy cho tôi bài hát tiếng Nhật.*

Ở câu ① chỉ đơn thuần tường thuật việc chị Watanabe đã dạy bài hát, còn ở câu ② có thể hiện thêm tình cảm của người nói rằng mình đã nhận được lợi ích thông qua việc chị Watanabe dạy.

Như vậy, động từ cho nhận được sử dụng ghép nối với động từ thể て thể hiện việc cho và nhận lợi ích hay ơn huệ xảy ra đồng thời khi diễn ra hành động.

3. わたしは <sup>わたなべ</sup> 渡辺さんに <sup>にほん</sup> 日本の <sup>うた</sup> 歌を <sup>おし</sup> 教えて もらいました。

*Tôi được chị Watanabe dạy cho bài hát tiếng Nhật.*

●Vてもらう

Đây là cách nói thể hiện rằng người nói nhận được lợi ích, ơn huệ bởi một hành động của ai đó. Người tiếp nhận lợi ích, ơn huệ sẽ đóng vai trò làm chủ ngữ.

わたしは <sup>わたなべ</sup> 渡辺さんに <sup>にほん</sup> 日本の <sup>うた</sup> 歌を <sup>うた</sup> 歌って もらいました。

*Tôi đã được chị Watanabe hát cho nghe bài hát Nhật Bản.*

Mang hàm ý rằng: “Tôi cảm ơn việc chị Watanabe đã hát bài hát Nhật Bản”.

4. わたしは <sup>わたなべ</sup> 渡辺さんに わたしの <sup>くに</sup> 国の <sup>うた</sup> 歌を <sup>おし</sup> 教えて あげました。

*Tôi dạy cho chị Watanabe bài hát của đất nước tôi.*

●Vてあげる

Câu này có nghĩa rằng người nói mang đến lợi ích, ơn huệ cho người không thuộc nhóm của mình. Người mang đến lợi ích, ơn huệ sẽ đóng vai trò làm chủ ngữ.

わたしは <sup>わたなべ</sup> 渡辺さんに わたしの <sup>くに</sup> 国の <sup>うた</sup> 歌を <sup>うた</sup> 歌って あげました。

*Tôi đã hát cho chị Watanabe nghe bài hát của đất nước tôi.*

Cách nói này đôi khi gây ấn tượng về sự tự cao tự phụ, vì vậy không nên sử dụng khi nói chuyện trực tiếp với người trên rằng mình sẽ làm/đã làm gì đó cho người đó.

① A : <sup>ゆかた</sup> だれが 浴衣を <sup>か</sup> 貸して くれましたか。 *Ai đã cho bạn mượn Yukata?*

B : <sup>わたなべ</sup> 渡辺さんが <sup>か</sup> 貸して くれました。 *Chị Watanabe đã cho tôi mượn.*

Sau từ để hỏi như “だれ”, “どこ”, “なに”, “いつ”, v.v. thì không dùng trợ từ thể hiện chủ đề “は” mà dùng trợ từ “が”. Ngoài ra, khi trả lời cho câu hỏi tương ứng cũng sử dụng trợ từ “が”.

② トルコ語を <sup>ご</sup> 教えて <sup>おし</sup> くれて、ありがとう。

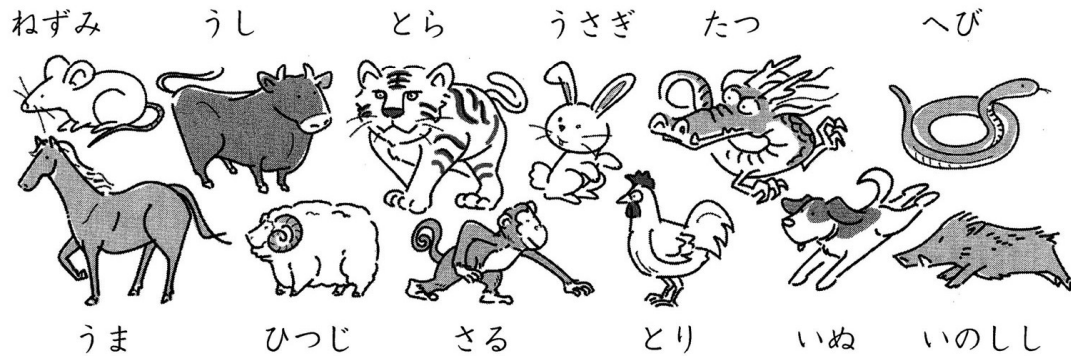
*Cảm ơn bạn đã dạy cho tôi tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.*

“Vてくれて、ありがとう” là cách nói biểu thị sự biết ơn của người nói đối với việc đã nhận ơn huệ từ hành động của người nghe. Có nghĩa là “cảm ơn vì đã V”. Sử dụng “Vてくださって、ありがとうございます” dành cho người trên.

# Từ và thông tin văn hóa:

## ねんがじょう 年賀状 Thiệp chúc mừng năm mới

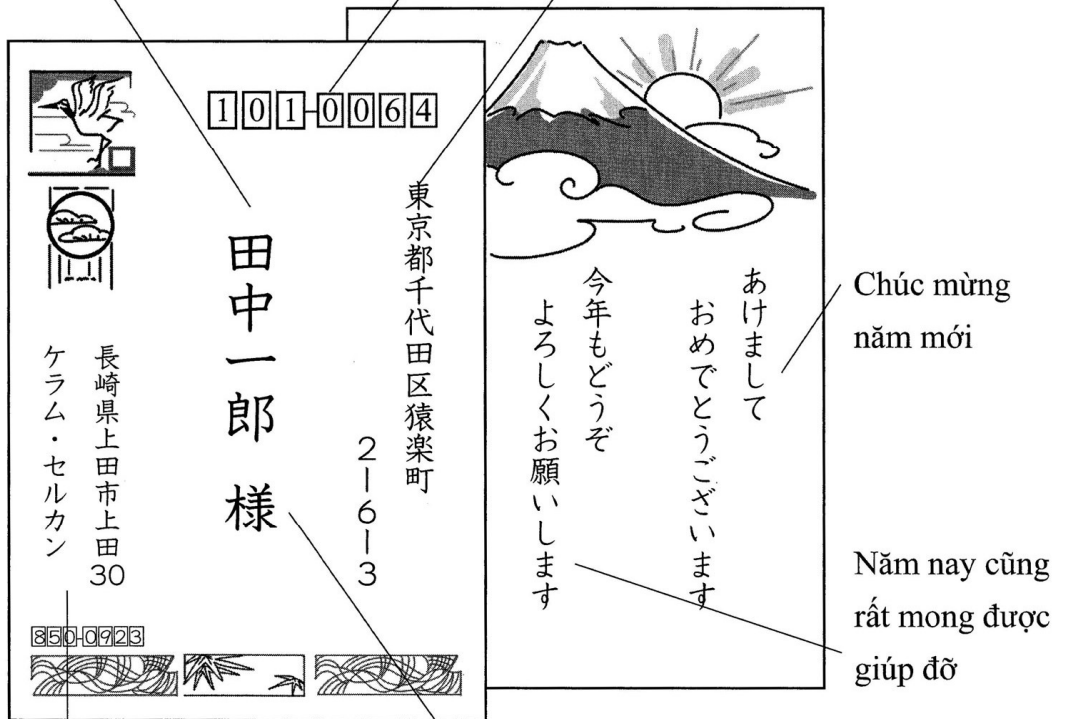
### 1. じゅうにし 十二支 12 con giáp



### 2. ねんがじょうか 年賀状を書きましょう Viết thiệp chúc mừng năm mới

あいて 相手の なまえ 名前 Tên người nhận あいて 相手の 相手の ゆうびんばんごう 郵便番号 Mã số bưu điện của người nhận

あいて 相手の 相手の じゅうしょ 住所 Địa chỉ của người nhận



じぶん 自分の じゅうしょ 住所と なまえ 名前と ゆうびんばんごう 郵便番号 Địa chỉ, tên và mã số bưu điện của người gửi さま 様 Ông/Bà (đề theo sau tên)

1. 父はわたしの誕生日人形を { A.あげました。  
B.くれました。 }
2. 子供のとき、母にお菓子を作って { A.もらいました。  
B.くれました。 }
3. A:だれ { A.は } 浴衣をくれましたか。  
B.が
- B:わたし { A.は } 自分で買いました。  
B.が
4. これはリンさんのCDです。リンさんに { A.貸して } もらいました。  
B.借りて
5. 休みの日、夫はよく掃除して { A.あげます。  
B.くれます。 }
6. トルコ語を教えて { A.くれた }、ありがとう。  
B.くれて
7. A:エアコン、つけて { A.くれる? }  
B.もらう? }  
B:はい。分かりました。つけます。  
……A: わたしはBさんにエアコンをつけて { A.くれました。 }  
B.もらいました。 }
8. ぜひ長崎へ遊びに来てください。皆様 { A.に } よろしく。  
B.が

巻末

1	<sup>ぶん</sup> －分の－	-phần-
2	<sup>おく</sup> 億	trăm triệu
3	<sup>てん</sup> －点－	-phẩy-
4	<sup>かず</sup> 数	số
5	<sup>じ ごとく</sup> 時刻	thời gian
6	<sup>よう び</sup> 曜日	thứ
7	おとし	năm kia
8	<sup>さい ねん</sup> 再来年	năm tới
9	カレンダー	lịch
10	<sup>ねん はん</sup> 一年半	-năm rưỡi
11	<sup>かず かた</sup> 数え方	cách đếm
12	<sup>よ かた</sup> 呼び方	cách gọi
13	<sup>やま だ</sup> 山田	Yamada
14	<sup>かたち</sup> 形	hình thức
15	チャート	biểu đồ